



FIGURES & EVENTS REVIEW
OF THE GSO (MPI)

Con số SỰ KIỆN

ISSN 0866-7322

TẠP CHÍ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ | BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ | NĂM THỨ 58 - KỲ II - 6/2019



CHIẾN TRANH THƯƠNG MẠI MỸ - TRUNG
NHỮNG TÁC ĐỘNG TỚI
NỀN KINH TẾ VIỆT NAM



THỰC TRẠNG
NGÀNH MUỐI VIỆT NAM



CHĂN NUÔI AN TOÀN SINH HỌC
GIẢI PHÁP BỀN VỮNG
ĐỂ KIỂM SOÁT DỊCH



PHƯƠNG PHÁP TÍNH
CHỈ SỐ GIÁ BẤT ĐỘNG SẢN
Ở VIỆT NAM

GIAO NHÂN:

PHÁT HUY LỢI THẾ ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

Xã Giao Nhân thuộc huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định, vốn là xã thuần nông, nguồn thu nhập chủ yếu từ sản xuất nông nghiệp, với sự quyết tâm của Đảng bộ, chính quyền và nhân dân địa phương, Xã đã phát huy truyền thống đoàn kết, từng bước xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; đồng thời xây dựng thành công Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới năm 2017.

Ông Phạm Đình Lệ, Chủ tịch UBND xã cho biết: Giao Nhân là xã nội đồng, cách trung tâm huyện Giao Thủy khoảng 3 km, có Quốc lộ 37B chạy qua với chiều dài 3 km; đường giao thông trục xã, liên xã được nhựa hóa và bê tông hóa đạt chuẩn NTM nên xã có lợi thế giao thông thông suốt để giao lưu buôn bán, trao đổi hàng hóa giữa người dân trong xã, liên xã, vùng và các tỉnh. Ngoài ra, do cách cảng cá Giao Hải chỉ khoảng 7 km, có chợ Bể là chợ phiên lớn của địa phương nên xã còn có thể mạnh về mua bán hải sản, trao đổi hàng hóa, thương mại - dịch vụ. Thêm vào đó, trên địa bàn Xã có một số địa danh nổi tiếng lâu đời, mang giá trị văn hóa truyền thống cao, có tiềm năng thu hút khách du lịch. Những lợi thế trên đã được Xã linh hoạt vận dụng, phát huy để phát triển đa ngành nghề cả về công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, nông nghiệp, thương mại và dịch vụ, đem lại thu nhập cho bà con nhân dân.

Là xã thuần nông nên Xã đã linh hoạt tập trung tuyên truyền, vận động bà con phát triển mô hình kinh tế trang trại, gia trại, quy hoạch và chuyển đổi một số diện tích trồng trồng lúa năng suất thấp sang nuôi trồng thủy sản với hình thức quảng canh cho thu nhập cao. Trong sản xuất lúa, Xã đã tập trung chỉ đạo nhân dân áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất thâm canh theo hướng sản xuất hàng hóa, chuyển đổi cơ cấu giống lúa, đẩy mạnh cơ giới hóa và nhân rộng mô hình "cánh đồng 3 cùng, cánh đồng lớn" với diện tích trên 900 mẫu. Nhờ đó, tổng sản lượng lúa



Trường mầm non xã Giao Nhân, huyện Giao Thủy, Nam Định

của xã năm 2018 đạt gần 4,5 nghìn tấn, đạt 102% chỉ tiêu Huyện giao, tăng trên 37,5% so với năm 2017. Ngoài ra, việc đưa cơ giới hóa vào sản xuất nông nghiệp đã giúp người nông dân giảm sức và thời gian lao động. Với truyền thống cần cù, chịu thương, chịu khó, một bộ phận lớn người lao động trong sản xuất nông nghiệp, con em địa phương trong độ tuổi lao động đã dịch chuyển sang các ngành nghề khác như: Làm công nhân tại các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh, làm thợ xây, kinh doanh buôn bán, đi xuất khẩu lao động... góp phần tích cực chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu kinh tế, đem lại thu nhập ổn định cho người dân.

Đi đôi với phát triển kinh tế, công tác văn hóa, y tế, giáo dục cũng được Xã quan tâm chỉ đạo, nhằm không ngừng nâng cao chất lượng giáo dục, chăm sóc sức khỏe nhân dân, đảm bảo an sinh xã hội. Hiện nay, trên địa bàn xã, cả 3 cấp trường Mầm non, Tiểu học, THCS đều đạt chuẩn Quốc gia,

với đầy đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho học tập và giảng dạy; Trạm Y tế xã đạt chuẩn Quốc gia. Công tác dân số kế hoạch hóa gia đình, khám chữa bệnh, phòng chống dịch bệnh, tiêm chủng mở rộng được triển khai, thực hiện có hiệu quả; Số trẻ em được tiêm chủng đầy đủ đạt 98,6%, tiêm phòng cho phụ nữ có thai đạt 98%, số trẻ uống vitamin A đạt 100%. Thực hiện đầy đủ, kịp thời chế độ chính sách đối với người có công và các đối tượng bảo trợ khác trong xã. Bên cạnh đó, Xã đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phát thanh nhằm nâng cao dân trí và đảm bảo phổ biến thông tin kịp thời cho bà con nhân dân.

Với những nỗ lực đó, tin tưởng rằng, Giao Nhân sẽ tiếp tục phát huy tiềm năng, thế mạnh của mình, xây dựng quê hương ngày càng đổi mới và phát triển, xứng danh xã Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân thời kỳ chống Pháp./.

Minh Hà

HỘI NGHỊ PHỐI HỢP TRIỂN KHAI CÔNG TÁC THỐNG KÊ GIỮA NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VỚI NGÀNH THỐNG KÊ CÁC TỈNH PHÍA BẮC

Trong 3 ngày từ 5-7/6/2019, tại trụ sở cơ quan Tổng cục Thống kê đã diễn ra Hội nghị Phối hợp triển khai công tác thống kê giữa ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN&PTNT) với ngành Thống kê các tỉnh phía Bắc, nhằm đánh giá thực trạng công tác phối hợp giữa hai Ngành trong thời gian qua, đồng thời đề xuất nội dung phối hợp thu thập và thống nhất số liệu, giới thiệu phương pháp tính các chỉ tiêu thống kê.

Tham dự Hội nghị có Thứ trưởng Bộ NN&PTNT Nguyễn Hoàng Hiệp; Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê (TCTK) Nguyễn Bích Lâm; các Phó Tổng cục trưởng TCTK: Nguyễn Thị Hương, Nguyễn Trung Tiến; đại diện lãnh đạo một số đơn vị thuộc Bộ NN&PTNT và TCTK; đại diện lãnh đạo và công chức Sở NN&PTNT và Cục Thống kê của 31 tỉnh, thành phố phía Bắc cùng một số cơ quan thông tấn báo chí.

Phát biểu khai mạc Hội nghị, Thứ trưởng Bộ NN&PTNT Nguyễn Hoàng Hiệp nhấn mạnh, những năm qua, thống kê ngành nông nghiệp đã có nhiều nỗ lực trong việc thu thập thông tin phục vụ quản lý, chỉ đạo điều hành của ngành và cung cấp thông tin cho hệ thống thống kê nhà nước. Thông tin thống kê ngành đã trở thành nguồn thông tin không thể thiếu trong các cuộc giao ban chỉ đạo sản xuất ở tất cả các cơ quan quản lý của ngành từ Trung ương

đến địa phương. Những thành tựu quan trọng ngành Nông nghiệp đạt được đều có sự đóng góp của công tác thống kê nông nghiệp, Thứ trưởng Nguyễn Hoàng Hiệp cũng đặc biệt nhấn mạnh tính hiệu quả trong công tác phối hợp, chia sẻ thông tin giữa hai cơ quan Bộ NN&PTNT với TCTK. Bên cạnh đó, Ông cũng nêu một số tồn tại, hạn chế cần khắc phục trong công tác phối hợp, chia sẻ thông tin giữa hai cơ quan như: Quy định về thời gian báo cáo chưa thống nhất, công tác chia sẻ thông tin, số liệu thống kê giữa hai đơn vị có lúc chưa kịp thời, vẫn còn sự chênh lệch số liệu...

Tại Hội nghị, các đại biểu đã được nghe trình bày và dành thời gian thảo luận một số nội dung liên quan đến: Thực trạng công tác phối hợp trong hoạt động thống kê giữa ngành NN&PTNT và ngành Thống kê; Thực trạng thống kê nông, lâm nghiệp và thủy sản của TCTK và Bộ NN&PTNT; Đề xuất nội dung và giới thiệu chi tiết biểu mẫu báo cáo hàng tháng, quý, năm để phối hợp thu thập thông tin và thống nhất số liệu giữa hai cơ quan. Các đại biểu tại Hội nghị cũng được nghe các chuyên gia hướng dẫn về phương pháp tính GDP và GRDP; phương pháp và nguồn thông tin tính giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Kết thúc Hội nghị, Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Bích Lâm nhấn mạnh vai trò quan trọng

của thông tin thống kê trong công tác đánh giá tình hình, chỉ đạo, xây dựng chính sách, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội nói chung và ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản nói riêng. Qua đó, ngành NN&PTNT cần phối hợp với ngành Thống kê thực hiện tốt các nội dung: Hoàn thiện các văn bản pháp lý; Xây dựng hệ thống chỉ tiêu, chế độ báo cáo; Ban hành hệ thống biểu mẫu báo cáo thống kê định kỳ; Xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản; Xây dựng và vận hành cơ sở dữ liệu thống kê nông, lâm nghiệp và thủy sản; Xây dựng phương án đào tạo đội ngũ công chức làm công tác thống kê trong các sở NN&PTNT tại địa phương... Đặc biệt, công tác phối hợp cần được đẩy mạnh hơn nữa từ cấp Trung ương tới địa phương, giữa TCTK với Bộ NN&PTNT, giữa các Cục Thống kê với các Sở NN&PTNT, giữa các Chi cục Thống kê với các Phòng NN&PTNT.

Hội nghị cũng đã tổ chức Tập huấn công tác nghiệp vụ thống kê nông, lâm nghiệp và thủy sản cho 31 Cục Thống kê các tỉnh phía Bắc. Theo kế hoạch, sau khi triển khai Hội nghị ở các tỉnh phía Bắc, trong 3 ngày từ 17-20/6/2019, tại TP. Hồ Chí Minh tiếp tục diễn ra Hội nghị Phối hợp triển khai công tác thống kê giữa ngành NN&PTNT với ngành Thống kê ở các tỉnh phía Nam./.

Thu Hiền

HỘI NGHỊ SƠ KẾT CÔNG TÁC CÔNG ĐOÀN TỔNG CỤC THỐNG KÊ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019 VÀ TẬP HUẤN CÔNG TÁC TỔ CHỨC CÔNG ĐOÀN CƠ SỞ

Thực hiện kế hoạch công tác năm 2019, được sự đồng ý của Lãnh đạo và Thường vụ Đảng ủy Tổng cục Thống kê, từ ngày 7-9/6/2019, tại tỉnh Thanh Hóa, Công đoàn cơ quan Tổng cục Thống kê đã tổ chức Hội nghị sơ kết công tác công đoàn 6 tháng đầu năm 2019 và tập huấn công tác tổ chức công đoàn cơ sở. Ông Nguyễn Bích Lâm, Tổng cục trưởng TCTK tham dự và chỉ đạo Hội nghị. Tham dự Hội nghị có ông Phạm Quang Vinh, Bí thư Đảng ủy, Phó Tổng cục trưởng TCTK; ông Nguyễn Trung Tiến, Phó Tổng cục trưởng, Trưởng ban Vì sự tiến bộ phụ nữ ngành Thống kê; ông Phạm Văn Quân, Ủy viên Ban thường vụ, Chánh Văn phòng Công đoàn Viên chức Việt Nam; đại diện lãnh đạo các đơn vị thuộc TCTK, các đồng chí trong Ban Thường vụ Đảng ủy cơ quan TCTK; Ban chấp hành công đoàn cơ quan, Công đoàn bộ phận; đại diện Ban Nữ công cơ quan, Ban Thanh tra nhân dân, Ủy ban kiểm tra công đoàn...

Tại Hội nghị các đại biểu đã được nghe báo cáo sơ kết hoạt động công đoàn 6 tháng đầu năm 2019 với các nội dung như: Công tác tuyên truyền giáo dục; công tác tham gia quản lý và tổ chức các phong trào thi đua; công tác chăm lo bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của công chức, viên chức và đoàn viên công đoàn; công tác nữ công; một số nội dung, phương hướng hoạt động chủ yếu của công tác công đoàn 6 tháng cuối năm 2019. Ngoài ra các đại biểu còn được nghe các tham luận về công tác công đoàn của Cục Thống kê Hà Nội, Đoàn Thanh niên cơ quan TCTK; và một số công đoàn bộ phận: Văn phòng TCTK, Vụ Phương pháp chế độ thống kê và Công nghệ thông tin, Trung tâm Tin học Thống kê khu vực I.

Phát biểu tại Hội nghị, ông Nguyễn Bích Lâm, Tổng cục trưởng TCTK đánh giá cao những kết quả đạt được của Công đoàn cơ quan TCTK trong 6 tháng đầu năm. Công đoàn cơ quan đã phát huy tốt tinh thần trách nhiệm của tổ chức công đoàn, với sự chủ động, sáng tạo, phối hợp tốt với chính quyền trong việc thực hiện nhiệm vụ chuyên môn, ngày càng khẳng định sự lớn mạnh của tổ chức công đoàn tại mỗi đơn vị. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tích, ưu điểm và nỗ lực của đoàn viên công đoàn, Ông cũng yêu cầu BCH, các đoàn viên cần nghiêm túc nhìn nhận những hạn chế trong hoạt động công đoàn, qua đó từng bước nâng cao ý thức tuân thủ kỷ luật lao động, trách nhiệm, nhiệt tình trong công việc... nhằm tiếp tục đẩy mạnh hiệu quả hoạt động công tác công đoàn thời gian tới.

Cũng tại Hội nghị, đại biểu đã được nghe các nội dung liên quan tới tập huấn nghiệp vụ công tác công đoàn và có những thảo luận, trao đổi, đóng góp ý kiến, kinh nghiệm để làm rõ thực tiễn về tổ chức và hoạt động của các tổ chức công đoàn cơ sở trong công tác chăm lo đời sống cho đoàn viên, tạo động lực nâng cao hiệu quả công tác chuyên môn... Đây thực sự là hoạt động bổ ích, qua đó các đoàn viên hiểu rõ về trách nhiệm cũng như vai trò quan trọng của tổ chức công đoàn, góp phần hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao và cũng là dịp để các đoàn viên có cơ hội gặp gỡ, giao lưu, trao đổi và học hỏi kinh nghiệm lẫn nhau trong công tác./.

P.V

Sự chuyển động của báo chí Việt Nam...

Trong thời đại Cách mạng công nghiệp 4.0, cùng với báo chí thế giới, báo chí Việt Nam đang có sự chuyển động ngày càng rõ nét hơn, thể hiện ở sự đa dạng của các loại hình báo chí. Bên cạnh các sản phẩm báo in truyền thống, báo nói, báo hình là sự xuất hiện ngày càng nhiều trang báo điện tử với nhiều phiên bản khác nhau theo thiết kế chuyển đổi linh hoạt như phiên bản trên máy tính, máy tính bảng và điện thoại di động.

Theo báo cáo tại Hội nghị Báo chí toàn quốc được tổ chức vào tháng 12/2018, Việt Nam có 935 cơ quan báo chí, trong đó có 844 cơ quan báo chí in, 24 cơ quan báo chí điện tử độc lập và 67 đài phát thanh, truyền hình; có 189 giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp được cấp cho các cơ quan báo chí. Tính đến hết tháng 11/2018, cả nước có khoảng 19.000 người được cấp thẻ nhà báo và gần 24.000 hội viên Hội Nhà báo Việt Nam. Các cơ quan báo chí vẫn luôn kiên định thực hiện sứ mệnh vừa là cơ quan ngôn luận của các tổ chức chính trị, xã hội, là tiếng nói của Đảng, Nhà nước, vừa là tiếng nói của nhân dân.

Những năm gần đây, sự phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ đã khiến cho các cơ quan báo chí cả ở Trung ương và địa phương phải thay đổi quy trình sản xuất, đổi mới phương thức hoạt động theo hướng năng động và sáng tạo, nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của mình. Ngày nay, một số cơ quan báo chí trong nước đã dần bắt kịp với xu hướng hiện đại với báo chí video, video mutex, báo chí dữ liệu (data journalism).

Môi trường truyền thông số giúp các cơ quan báo chí có thể cập nhật, chuyển tải thông tin qua nhiều cách thức như chữ viết, hình ảnh, âm thanh, video... từ đó, tạo sự hấp dẫn đối với độc giả và phù hợp hơn với nhu cầu thông tin, giải trí, học hỏi đang ngày càng phong phú, đa dạng của công chúng. Nội dung tác phẩm báo chí cũng có sự thay đổi, không chỉ là những bài viết, bài phản biện các vấn đề nóng trong xã hội mà còn

Kỷ niệm 94 năm ngày Báo chí Cách mạng Việt Nam

BÁO CHÍ VIỆT NAM TÌM CƠ HỘI TRONG THỜI ĐẠI SỐ

Ngọc Linh

Trong xu thế hội nhập mạnh mẽ, cách mạng công nghiệp 4.0 đang tạo ra những cơ hội cùng không ít thách thức cho báo chí cách mạng Việt Nam, đòi hỏi các cơ quan báo chí nước ta phải có hướng đi mới để nhanh chóng thích ứng với xu thế chung của báo chí toàn cầu.

là các sản phẩm thông tin đồ họa và các loại hình sản phẩm báo chí đa phương tiện, chẳng hạn như các siêu tác phẩm số (mega-stories) chất lượng cao với đủ text, hình ảnh, video, biểu đồ, đồ họa... hay các bản rap-news (bản tin rap)...

Bên cạnh đó, thời đại công nghệ số làm cho những người làm báo thay đổi phương thức tác nghiệp để thích nghi với cách làm việc mới. So với trước, người làm báo phải kiêm nhiều việc hơn, biết xử lý nhiều phương tiện tác nghiệp hiện đại.

Theo số liệu của Cục Viễn thông - Bộ Thông tin và Truyền thông, tính đến cuối năm 2018, tổng số thuê bao băng rộng của Việt Nam là khoảng 76,8 triệu thuê bao, trong đó có 12,6 triệu thuê bao băng rộng cố định và 64,2 triệu thuê bao băng rộng di động. Trong 64,2 triệu thuê bao băng rộng di động, có 13 triệu thuê bao 4G. Kết quả khảo sát của công ty quản lý mạng xã hội Hootsuite và công ty quảng cáo kỹ thuật số We Are Social còn cho thấy, thời gian sử dụng Internet trung bình của người Việt lên tới gần 7 tiếng/ngày. Lượng người sử dụng internet lớn cùng sự phát triển của hạ tầng viễn thông trong nước là điều kiện lý tưởng để các mạng xã hội xuất hiện và nhanh chóng phổ biến



tại Việt Nam, nổi lên trong số đó là Youtube, Facebook, Instagram, Twitter... Mạng xã hội hiện được xem là một trong những ứng dụng có ảnh hưởng lớn, không chỉ giúp cho việc truyền tải tin tức và thông tin trở nên dễ dàng hơn, mà còn tạo ra các cuộc trao đổi và đối thoại đa chiều giữa tòa soạn, các nhà báo và độc giả. Sự tương tác giữa cơ quan báo chí và độc giả đồng thời giúp các cơ quan báo chí có thể đánh giá phần nào sức hấp dẫn của các tác phẩm của mình, cũng như hỗ trợ các nhà báo có thể mở rộng đề tài và góc nhìn, đánh giá tổng hợp phân tích theo nghiệp vụ

báo chí, nhằm tăng tính thuyết phục cho tác phẩm.

Có thể nói, cách mạng công nghiệp 4.0 đang tạo một sân chơi lớn cho báo chí cách mạng Việt Nam. Tuy nhiên, điều này cũng đang tạo ra tác động tiêu cực đến bức tranh báo chí toàn cảnh.

Trong thời đại công nghệ số phát triển như vũ bão, thói quen đọc, nghe, xem của con người cũng thay đổi với sự xuất hiện của những chiếc smartphone, iphone, ipad cầm tay, thay cho những tờ báo, radio hay ti vi truyền thống. Với các phương tiện di động thông minh, con người có thể hưởng thụ

thông tin ở bất cứ nơi đâu, bất cứ lúc nào và bằng nhiều giác quan khác nhau. Thực tế này đang tạo nên môi trường cạnh tranh gay gắt trong thị trường báo chí Việt Nam. Trong những năm qua, sự phát triển của các trang báo điện tử đã làm cho các cơ quan báo in đã giảm đáng kể lượng phát hành.

Điều đáng nói là dường như đang xuất hiện cuộc chiến không cân sức giữa mạng xã hội và các cơ quan báo chí. Với lượng người dùng internet ngày càng nhiều, mạng xã hội trở thành một thung lũng chứa lượng thông tin khổng lồ, trong đó tồn tại đồng thời cả thông tin thật và giả, thậm chí là thông tin “rác”. Để chạy đua với mạng xã hội, việc kiểm chứng thông tin trên một số báo chí dường như kém phần chặt chẽ so với trước. Thực trạng này đã và đang làm suy giảm niềm tin đối với báo chí chính thống. Mặc dù vậy, đây cũng được coi là cơ hội để các tác phẩm báo chí chính thống khẳng định được vị trí, giá trị của mình thông qua việc đưa ra những bài viết phản biện với cách kiến giải trung thực, chính xác, sâu sắc, kịp thời.

Ngoài ra, báo chí cũng đang có nguy cơ bị sụt giảm lượng người đọc và khả năng tương tác khi những mạng xã hội lớn dùng tính năng hạn chế chia sẻ đường link báo chí trên nền tảng của họ.

... cần có những bước đi hữu hiệu

Nhằm thích ứng với cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, báo chí Việt Nam cũng đang tiến tới xu hướng báo chí đa phương tiện, báo chí công nghệ, sử dụng trí tuệ nhân tạo và cung cấp nội dung xuyên biên giới. Để thành công trên hướng đi mới, theo các chuyên gia, các cơ quan báo chí cần thực hiện các giải pháp chủ yếu sau:

Thứ nhất, đẩy mạnh phát triển hạ tầng kỹ thuật của các cơ quan

báo chí theo kịp xu thế phát triển của cách mạng công nghiệp 4.0, nhưng phải phù hợp với trình độ tiếp cận và sử dụng các thiết bị thông minh của độc giả trong nước.

Thứ hai, đào tạo và đào tạo lại nguồn nhân lực làm báo, bao gồm đồng bộ hóa đội ngũ nhà báo và quản lý báo chí đủ năng lực chuyên môn. Đồng thời, thay đổi quy trình sản xuất báo chí, tự động hóa một số khâu trong quy trình làm tin, tổ chức lại bộ máy cho phù hợp, hướng tới thay đổi sang cấu trúc mô hình tòa soạn hội tụ. Đây là một mô hình tòa soạn hiện đại có sự vận hành theo hướng thống nhất, tận dụng tối đa ưu thế về nhân lực đa phương tiện và nền tảng công nghệ kỹ thuật số để sản xuất ra các sản phẩm cho báo chí đa nền tảng. Ở đó có sự hợp nhất giữa các phòng (ban) chuyên môn trong tòa soạn, các phóng viên, biên tập viên, cũng như lãnh đạo cùng làm việc trong một không gian mở trên cùng một mặt phẳng, lấy trung tâm sản xuất và phân phối tin tức đa phương tiện làm hạt nhân.

Thứ ba, cập nhật kiến thức làm báo của thời đại Cách mạng công nghiệp 4.0 thông qua việc rèn kỹ năng khai thác sử dụng công nghệ hiện đại kết hợp với tăng cường sáng tạo để tạo nên sự khác biệt, sức hút và giúp các cơ quan báo chí vươn lên nhanh chóng.

Thứ tư, người làm báo cần tu dưỡng đạo đức nghề nghiệp, có bản lĩnh, thái độ tôn trọng sự thật, trách nhiệm với tác phẩm báo chí. Song song với đó, người làm báo cần nâng cao vốn sống, hiểu biết, vốn nghề, tư duy logic, phản biện và phân tích chiều sâu trên nền tảng hiểu biết xã hội toàn diện và sâu sắc. Đó là những giá trị cơ bản, xuyên suốt của nghề báo mà không máy móc hay công nghệ nào thay thế được; đồng thời là yếu tố kiên quyết, cách thức bền vững để có được niềm tin của độc giả,

xây dựng một lực lượng độc giả trung thành, giúp cho báo chí không chỉ tồn tại mà phát triển mạnh mẽ hơn.

Riêng đối với báo in, sự thay đổi về nội dung thông tin trong hướng đi mới là điều cần thiết để thích ứng với sự chuyển động mới. Các tờ báo cần tiếp tục tận dụng lợi thế trong phân tích, bình luận, lí giải, bóc tách bản chất thông tin một cách đa chiều của vấn đề, từ đó, giúp bạn đọc nhận biết giá trị, bản chất, tính khách quan, toàn cảnh của thông tin. Đồng thời, các cơ quan báo in cần thay đổi mô hình kinh doanh theo xu hướng toàn cầu. Hiện nay trên thế giới, các tờ báo khổ nhỏ, tập trung vào cộng đồng, những vấn đề gắn liền với mối quan tâm của các cộng đồng nhỏ đang ngày càng phát triển và là trụ cột trong ngành công nghiệp báo in. Thêm vào đó, bên cạnh việc giữ tần suất xuất bản, báo in cần cố gắng tận dụng lợi thế của Internet, tăng doanh thu nhờ sự hiện diện trực tuyến hay áp dụng các cách thanh toán paywalls để tính tiền người sử dụng nội dung thông tin. Đây là bài học kinh nghiệm của tờ New York Times của Mỹ khi chuyển hướng từ báo in sang báo điện tử nhưng không chạy đua theo lượng truy cập, mà tập trung vào việc khai thác nội dung và bán các bài báo. Nhờ chiến lược cung cấp những câu chuyện báo chí đủ mạnh khiến hàng triệu người sẵn sàng trả tiền để đọc, hàng năm New York Times thu hút hàng triệu tài khoản đăng ký theo dõi phiên bản kỹ thuật số và thu về khoản doanh thu khá lớn. Thành công của New York Times cho thấy, báo in vẫn có thể tồn tại được một cách vững vàng nếu biết thay đổi phù hợp bằng cách tích hợp công nghệ số để làm nền tảng, song song với việc tập trung vào thế mạnh truyền thống của báo chí là chất lượng thông tin./.

Năm 2019, chiến tranh thương mại Mỹ - Trung vẫn tiếp tục leo thang với những diễn biến mới. “Cuộc chiến” này sẽ tác động tới nền kinh tế Việt Nam như thế nào?
TS. Nguyễn Bích Lâm, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê đã có bài trả lời phỏng vấn xung quanh vấn đề này.

CHIẾN TRANH THƯƠNG MẠI MỸ - TRUNG NHỮNG TÁC ĐỘNG TỚI NỀN KINH TẾ VIỆT NAM



Phóng viên: Trong 5 tháng đầu năm, dòng vốn đầu tư từ Hồng Kông và Trung Quốc vào Việt Nam tăng khá cao. Vậy theo ông, đây có phải do tác động của cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung?

Ông Nguyễn Bích Lâm: Tổng cục Thống kê luôn theo dõi sát nội dung và tác động của cuộc chiến tranh thương mại Mỹ-Trung. Từ cuối năm 2018 đến nay, dòng vốn đầu tư chuyển dịch từ Trung Quốc và Hồng Kông sang Việt Nam đã tăng đột biến, tổng vốn đầu tư đăng ký từ Hồng Kông và Trung Quốc ước đạt 7,1 tỷ USD (Hồng Kông đăng ký đầu tư đạt 5,1 tỷ USD; Trung Quốc đạt 2 tỷ USD),

chiếm tới 42,4% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký trong 5 tháng đầu năm 2019. Nếu so với dòng vốn FDI từ Trung Quốc và Hồng Kông trong cả năm 2017 cũng chỉ là 3,7 tỷ USD; cả năm 2018 là 5,8 tỷ USD cho thấy hiện tượng vốn FDI đăng ký của Hồng Kông và Trung Quốc tăng đột biến trong 5 tháng đầu năm 2019. Hiện tượng này phản ánh cuộc chiến tranh thương mại Mỹ - Trung là một trong các yếu tố tác động đến dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào nước ta. Mặt khác, do Việt Nam là thành viên và đã cam kết thực hiện các hiệp định thương mại tự do cũng là một yếu tố

thu hút dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của các nước và vùng lãnh thổ, trong đó có Hồng Kông và Trung Quốc vào Việt Nam để hưởng lợi về chính sách thuế của các hiệp định này.

Phóng viên: Thưa ông, để đón nhận dòng vốn này, Việt Nam cần thay đổi những chính sách gì để tận dụng cơ hội trong thu hút đầu tư từ cuộc chiến thương mại này? Đặc biệt, nguồn vốn này đầu tư vào các địa phương thì các địa phương cần chú ý gì trong lựa chọn nhà đầu tư (quy mô dự án, công nghệ, lao động)?

Ông Nguyễn Bích Lâm: Trong những năm qua, Chính phủ và các địa phương trong cả nước đã tập trung xây dựng môi trường pháp lý và cụ thể hóa thành các chính sách thu hút vốn đầu tư FDI, không phân biệt các nước đến đầu tư tại Việt Nam. Trong bối cảnh hiện nay, chúng ta cần tiếp tục theo đuổi chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, trong đó tập trung vào chính sách ưu đãi đầu tư “dựa trên hiệu quả” trong mối tương quan với ưu đãi đầu tư “dựa trên lợi nhuận”, lưu ý đến tác động vào môi trường, sử dụng lao động có tay nghề, tăng cường hệ thống giám sát và đánh giá hiệu quả

của các dự án FDI; ưu tiên các nhà đầu tư có dây chuyền công nghệ hiện đại, trình độ quản lý tiên tiến phù hợp với xu hướng sản xuất theo chuỗi liên kết để phát triển công nghiệp phụ trợ trong nước, đặc biệt quan tâm đến các ngành Việt Nam đang ưu tiên phát triển; đồng thời, chúng ta cũng mở cửa một số ngành dịch vụ để tiếp thu công nghệ, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế bảo đảm an ninh, quốc phòng của đất nước.

Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của các địa phương cần đặt trong bối cảnh xây dựng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2021-2025, phù hợp với tổng thể quy hoạch của địa phương, của vùng và toàn bộ nền kinh tế, phù hợp với lợi thế, điều kiện, trình độ phát triển của từng địa phương trong mỗi liên kết vùng, đảm bảo hiệu quả tổng thể kinh tế - xã hội - môi trường. Thu hút nguồn vốn FDI của các địa phương theo hướng chọn lọc các dự án có chất lượng, giá trị gia tăng cao và công nghệ hiện đại, tiên tiến; không để nhà đầu tư tìm đến Việt Nam chỉ với mục đích tận dụng thị trường lao động giá rẻ, chi phí dịch vụ tiện ích thấp, đặc biệt không để Việt Nam là điểm đến của các nhà đầu tư nước ngoài nhằm phân tán rủi ro trong chiến tranh thương mại. Đối với những địa bàn, khu vực nhạy cảm, liên quan đến quốc phòng, an ninh, khu vực biên giới, vùng biển, hải đảo, vùng đặc quyền kinh tế, việc thu hút thu hút ĐTNN cần được xem xét chặt chẽ, đặt vấn đề bảo đảm quốc phòng, an ninh, chủ quyền quốc gia lên hàng đầu. Bên cạnh đó, cần hoàn thiện cơ chế, chính sách để tạo động lực mới cho thu hút

và sử dụng ĐTNN vào các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp công nghệ cao.

Phóng viên: *Đối với cuộc chiến tranh thương mại Mỹ - Trung, theo ông đâu là cơ hội và thách thức đối với Việt Nam? Ông có thể phân tích rõ hơn về những thách thức mà Việt Nam sẽ phải đối mặt?*

Ông Nguyễn Bích Lâm: Chiến tranh thương mại Mỹ - Trung không chỉ tác động đến hai nước này mà Việt Nam và các nước khác trên thế giới cũng chịu ảnh hưởng. Tuy nhiên, đặc biệt lưu ý đến tính chất “nguy hiểm” cuộc chiến này là sẽ tạo ra “cuộc chiến” về tiền tệ. Hiện nay, nhiều nước trên thế giới đang có xu hướng phá giá đồng tiền, dẫn đến hệ lụy là giá cả hàng hoá leo thang, giá dầu biến động. Trong bối cảnh hội nhập sâu rộng, toàn cầu hóa, bất kỳ diễn biến nào của kinh tế thế giới và khu vực cũng đều đem lại những thuận lợi và khó khăn cho các nền kinh tế có liên quan. Chiến tranh thương mại Mỹ - Trung đưa đến cho Việt Nam cơ hội thu hút dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài từ Trung Quốc do Việt Nam có môi trường kinh doanh thông thoáng, an ninh, chính trị ổn định và các nước đang sắp xếp lại chiến lược đầu tư ra nước ngoài. Các công ty lớn trên thế giới đang hoạt động đầu tư ở Trung Quốc sẽ tìm giải pháp giảm thiểu rủi ro bằng cách đa dạng hoá các hoạt động đầu tư và sẽ chuyển một số cơ sở sản xuất hay thương mại sang các nước khác, trong đó có Việt Nam.

Bên cạnh đó, cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung tạo cơ hội cho xuất, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam. Những mặt hàng cả Trung Quốc và Việt Nam cùng có thể mạnh xuất khẩu sang thị trường

Mỹ, do đó khi Mỹ áp thuế cao đối với hàng hóa Trung Quốc để hạn chế nhập khẩu từ nước này sẽ là cơ hội để thúc đẩy xuất khẩu các mặt hàng này của Việt Nam sang Mỹ, góp phần tăng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu. Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Mỹ năm 2018 so với cùng kỳ tăng 14,2%, cao hơn 4 điểm phần trăm so với kim ngạch xuất khẩu cùng kỳ sang thị trường này của năm 2017.

Trung Quốc hiện là thị trường có quan hệ thương mại hai chiều lớn nhất của Việt Nam. Bên cạnh việc tăng thuế đối với hàng hóa nhập khẩu từ Mỹ, một trong những biện pháp Trung Quốc sử dụng để đối phó với lệnh trừng phạt của Mỹ là phá giá đồng Nhân dân tệ đối với đồng Đô la Mỹ nhằm thúc đẩy xuất khẩu và hạn chế nhập khẩu để giảm thâm hụt kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Trung Quốc, đồng thời khuyến khích tiêu dùng trong nước, đảm bảo tăng trưởng kinh tế. Việc phá giá đồng nội tệ của Trung Quốc sẽ tạo ra những lợi ích cho Việt Nam trong quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc trên cơ sở giao dịch bằng đồng Đô la Mỹ, vì với một lượng Đô la Mỹ nhất định, chúng ta sẽ mua được một lượng hàng lớn hơn so với trước khi Trung Quốc phá giá đồng Nhân dân tệ, tuy vậy xuất khẩu hàng hóa Việt Nam sang Trung Quốc sẽ đắt hơn.

Bên cạnh những thuận lợi, Chiến tranh thương mại Mỹ - Trung cũng đặt ra các thách thức không hề nhỏ đối với nền kinh tế nước ta phải đối mặt trong thời gian tới. Trước hết, cạnh tranh thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc gay gắt hơn. Khi Trung Quốc phá giá đồng Nhân dân tệ tạo nên áp lực cạnh tranh hàng hóa xuất khẩu giữa Việt Nam và Trung Quốc

vào các thị trường ngoài Mỹ ngày càng gay gắt; mặt khác xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam vào Trung Quốc sẽ khó khăn hơn vì giá hàng xuất khẩu của Việt Nam trở nên cao hơn ở thị trường Trung Quốc. Thêm nữa, khi Mỹ áp thuế cao đối với hàng hóa Trung Quốc xuất sang Mỹ, Trung Quốc sẽ chuyển hướng một phần chiến lược xuất khẩu vào phục vụ thị trường nội địa, tạo áp lực cạnh tranh đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc; đồng thời Trung Quốc có thể chuyển hướng xuất khẩu sang các nước khác, trong đó có Việt Nam. Ngoài ra, cuộc chiến thương mại do Mỹ phát động với mục tiêu đánh vào ngành sản xuất công nghiệp của Trung Quốc, hiện tại thâm hụt thương mại của Việt Nam với Trung Quốc lại chủ yếu là các sản phẩm công nghiệp. Chính vì vậy, nguy cơ thâm hụt cán cân thương mại với Trung Quốc tiếp tục gia tăng, nhập siêu của Việt Nam từ thị trường Trung Quốc 5 tháng đầu năm 2019 vẫn ở vị trí dẫn đầu với ước tính 16,1 tỷ USD, tăng 45,9% so với cùng kỳ năm 2018.

Việc hàng hóa của Trung Quốc bị áp thuế nhập khẩu cao tại Mỹ tiềm ẩn nguy cơ hàng hóa Trung Quốc được chuyển qua các nước khác, trong đó có Việt Nam để gian lận xuất xứ khi xuất khẩu sang Mỹ. Bên cạnh đó, gần đây phía Mỹ có xu hướng tăng cường điều tra chống lẩn tránh thuế với hàng hóa đi qua một nước trung gian để xuất khẩu tới Mỹ. Chính vì vậy, nếu Việt Nam không quản lý được xuất xứ nguồn hàng xuất khẩu thì khả năng hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sang Mỹ sẽ bị Mỹ áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại, chống lẩn tránh xuất xứ rất dễ xảy ra.

Làn sóng đầu tư từ Trung Quốc vào Việt Nam cũng là một thách thức không nhỏ khi làn sóng này

sẽ tạo ra cạnh tranh với doanh nghiệp trong nước để tận dụng cơ hội từ các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới. Nếu các doanh nghiệp của chúng ta cạnh tranh không tốt, lợi ích mang lại từ hiệp định tự do thương mại mà Việt Nam vất vả đàm phán sẽ lại dành cho doanh nghiệp Trung Quốc. Bên cạnh đó, những dự án đầu tư nhỏ, công nghệ thấp, gây ô nhiễm có thể tràn sang Việt Nam trong khi tiêu chuẩn về môi trường của Việt Nam tương đối thấp so với các nước trên thế giới khiến dòng vốn từ Trung Quốc có thể gây ra vấn đề ô nhiễm môi trường nghiêm trọng cho nước ta do các doanh nghiệp Trung Quốc thường đầu tư vào các lĩnh vực da giày, dệt may, sản xuất gang thép.

Mục tiêu kiểm soát lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô cũng đứng trước thách thức khi Trung Quốc và các nước trong khu vực, trên thế giới phá giá đồng nội tệ để bảo vệ xuất khẩu hàng hóa sẽ gây áp lực lên tỷ giá của Việt Nam đồng với các ngoại tệ. Điều này gây áp lực không nhỏ đến kiểm soát lạm phát, thị trường chứng khoán, dự trữ ngoại hối và giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô của Việt Nam.

Phóng viên: *Thưa ông, liệu có xu hướng các nhà đầu tư của Mỹ chuyển từ Trung Quốc sang Việt Nam? Và Việt Nam có được những cơ hội gì từ các đầu tư của Mỹ?*

Ông Nguyễn Bích Lâm: Xu hướng chuyển dịch đầu tư của Mỹ từ Trung Quốc sang Việt Nam chưa rõ ràng. Đối với các nhà đầu tư Mỹ, căng thẳng thương mại Mỹ - Trung có thể là cơ để Tổng thống D.Trump lập nên các hàng rào thuế quan, tăng thuế đối với tài sản của Mỹ tại nước ngoài và đưa ra ưu đãi để khuyến khích các tập đoàn Mỹ rút từ các nền kinh tế mới nổi về đầu tư trong nước,

trong đó có Việt Nam, điều này có thể khiến dòng vốn đầu tư của các doanh nghiệp Mỹ vào Việt Nam có thể giảm. Theo số liệu thống kê, tổng vốn đầu tư của Mỹ vào Việt Nam trong 5 tháng 2019 đạt 221 triệu USD, chiếm 1,32% tổng vốn đầu tư - điều này cho thấy chưa có thay đổi đột biến nào về chuyển dịch đầu tư của Mỹ vào Việt Nam. Mặt khác, Trung Quốc là thị trường rất lớn với trên 1,6 tỷ dân, không dễ gì các nhà đầu tư nước ngoài, đặc biệt các nhà đầu tư Mỹ chuyển ra khỏi thị trường rộng lớn và "béo bở" này. Bên cạnh đó, để chuyển dịch đầu tư trực tiếp nước ngoài cần có thời gian vì gắn với nó là nhà xưởng, máy móc thiết bị và đội ngũ lao động lành nghề phù hợp.

Chiến tranh thương mại Mỹ-Trung không chỉ thuần túy về vấn đề thương mại và kinh tế, cuộc chiến này còn mang yếu tố chính trị và an ninh quốc gia, phục vụ cho cuộc bầu cử tổng thống sắp tới ở Mỹ. Khi mục đích chính trị đã đạt được, Trung Quốc và Mỹ vì lợi ích kinh tế dễ đạt được tiếng nói chung và thỏa thuận mới chấm dứt cuộc chiến thương mại. Vì thế làn sóng đầu tư của Mỹ ở Trung Quốc không dễ chuyển sang nước khác, trong đó có Việt Nam.

Tuy nhiên nếu thực sự có xu hướng này thì cũng là cơ hội rất tốt cho Việt Nam do các doanh nghiệp của Mỹ thường có công nghệ sản xuất cao, trình độ quản lý chuyên nghiệp, không gây ô nhiễm môi trường và có thể đầu tư vào những ngành mà Việt Nam đang mong muốn thu hút đầu tư như công nghệ cao, tiêu thụ ít năng lượng, phát triển và sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo.

Phóng viên: *Trân trọng cảm ơn ông!*

Thu Hiền (TTXVN)

Chuyển đổi số (Digital Transformation) là việc sử dụng dữ liệu và công nghệ số để thay đổi một cách tổng thể và toàn diện tất cả các khía cạnh của đời sống kinh tế - xã hội. Trên quy mô quốc gia, chuyển đổi có tác động lớn tới tăng trưởng GDP, năng suất lao động và cơ cấu việc làm của mỗi nước. Theo nghiên cứu năm 2017 của hai tập đoàn hàng đầu thế giới về lĩnh vực truyền thông và công nghệ thông tin là Microsoft và IDG, các sản phẩm và dịch vụ số đã đóng góp 6% GDP của khu vực châu Á - Thái Bình Dương, dự đoán tỷ lệ này sẽ tăng lên 25% vào năm 2019 và 60% vào năm 2021. Trong khi đó, một công ty tư vấn quản lý quốc tế hàng đầu thế giới là McKinsey&Company dự báo, đến năm 2025 tỷ lệ đóng góp của chuyển đổi số trong GDP tại Mỹ là 25,3%; Brazil là 35%; EU là 36,2% và Úc là 44,1%.

Kết quả nghiên cứu năm 2017 của Microsoft và IDG cũng cho thấy, chuyển đổi số đã giúp năng suất lao động của khu vực châu Á - Thái Bình Dương tăng lên 15% và dự kiến năm 2020 là 21%. Trong vòng 3 năm tới, chuyển đổi số còn khiến cho 85% công việc tại khu vực này thay đổi, chuyển hóa. Trong đó, có 32% công việc đòi hỏi người lao động phải được đào tạo nâng cao kỹ năng; 26% công việc mới được tạo ra và có tới 27% công việc sẽ biến mất.

Nhận thấy rõ sức ảnh hưởng đó, nhiều nước trên thế giới đã xây dựng và triển khai chiến lược/ chương trình quốc gia về chuyển đổi số, như: Anh, Úc, Đan Mạch, Estonia, Israel, Mexico, Singapore, Thái Lan, Uruguay... Nội dung chuyển đổi số của mỗi nước có sự khác nhau, phụ thuộc vào chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của từng quốc gia, song đều hướng tới bốn nội dung chính:

Chuyển đổi số là xu thế tất yếu trong thời đại ngày nay, mở ra cho các quốc gia cơ hội tạo nên những đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội nhờ tác động tích cực của cách mạng công nghiệp 4.0. Đối với Việt Nam, thực hiện chuyển đổi số không chỉ là nỗ lực để không bị bỏ lại phía sau mà còn là con đường để hiện thực hóa khát vọng một quốc gia hùng cường.

VIỆT NAM CHUẨN CHO CHUYỂN ĐỔI SỐ

(1) Chuyển đổi số nền kinh tế (kinh tế số), bao gồm: Phát triển các doanh nghiệp số, tài chính số, thương mại điện tử; Chuyển đổi số cho các doanh nghiệp truyền thống (hướng tới sản phẩm tích hợp số, chuyển đổi mô hình kinh doanh trên nền tảng số, thay đổi quy trình sản xuất dựa trên dữ liệu số, tự động hóa, ảo hóa...).

(2) Chuyển đổi số xã hội (xã hội số): Ứng dụng công nghệ số

để nâng cao chất lượng dịch vụ, trong đó tập trung vào các lĩnh vực như giáo dục, y tế, văn hóa, an toàn an ninh xã hội... nhằm làm giảm các khoảng cách trong các vấn đề xã hội.

(3) Chuyển đổi số trong một số ngành trọng điểm để phát triển kinh tế - xã hội, như: Nông nghiệp, du lịch, giao thông...

(4) Chuyển đổi số trong cơ quan Chính phủ (Chính phủ số),



BỊ QUỐC GIA

Bích Ngọc

hướng tới cung cấp dịch vụ công thuận tiện cho người dân, tăng cường sự tham gia người dân trong các hoạt động cơ quan nhà nước; tăng cường hiệu quả hoạt động và đổi mới trong các cơ quan nhà nước và phát triển dữ liệu mở của cơ quan nhà nước để tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội.

Tại Việt Nam, hành trình chuyển đổi số quốc gia được khởi động đầu tiên vào cuối những năm 80

của thế kỷ trước với sự xuất hiện nền kinh tế số. Song phải đến cuối những năm 90 thế kỷ này (khoảng thời gian Internet bắt đầu có mặt tại Việt Nam), nền kinh tế số mới thực sự định hình rõ nét. Ngày nay, nhờ sự lan tỏa của làn sóng cách mạng công nghiệp 4.0 trên toàn cầu, nền kinh tế số nước ta có bước phát triển mạnh mẽ hơn, cả về nền tảng hạ tầng lẫn thị trường kinh doanh; và được xác định là một trong những trụ cột quan trọng, có vai trò tất yếu đối với tăng trưởng kinh tế, tạo ra bước đột phá cho Việt Nam.

Một trong những cấu phần trọng yếu nhất của nền kinh tế số là thương mại điện tử đã có sự tăng trưởng vượt bậc về doanh thu và quy mô thị trường trong những năm gần đây. Theo Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số (Bộ Công Thương), năm 2018, hoạt động thương mại điện tử của nước ta có mức tăng trưởng lên tới 30%, với tổng doanh thu bán lẻ đạt 8 tỷ USD. Các chuyên gia kinh tế nhận định, lĩnh vực này sẽ tiếp tục phát triển trong thời gian tới và đạt doanh thu từ 13-15 tỷ USD vào năm 2020.

Lĩnh vực hoạt động sôi nổi trong nền kinh tế số nước ta phải kể đến là ngành công nghiệp nội dung số, với sự góp mặt của gần 4.000 doanh nghiệp (tính đến cuối năm 2018). Sản phẩm nội dung số khá đa dạng, gồm: Các dịch vụ đào tạo trực tuyến, giáo trình điện tử, các sản phẩm giải trí trên mạng viễn thông di động và cố định... Với sự năng động và nhạy bén, không ít doanh nghiệp nội dung số trong nước không chỉ chiếm lĩnh thị phần lớn trên thị trường nội địa mà còn đầu tư, cung cấp dịch vụ ra thị trường nước ngoài.

Sự phát triển của nền kinh tế số đã giúp cho làn sóng khởi nghiệp lan tỏa trong cả nước. Trong 2 năm

2017-2018, Việt Nam có hơn 3.000 doanh nghiệp khởi nghiệp và 40 quỹ tổ chức đầu tư mạo hiểm, mạng lưới đầu tư thiên thần được hình thành ở nhiều lĩnh vực. Điển hình là lĩnh vực công nghệ tài chính (fintech), hiện có khoảng gần 100 công ty hoạt động, nổi lên trong đó là ví điện tử Momo, hệ thống F88... Cùng với đó là sự góp mặt của các hãng FastGo, Be, VATO, Go-Viet trong lĩnh vực vận tải. Trong khi đó, lĩnh vực du lịch lại chứng kiến sự tham gia của một loạt các start-up Việt như Mytour, Luxstay... cạnh tranh cùng với các "ông lớn" của thế giới là Booking, Agoda hay AirB&B...

Một trong những chìa khóa giúp nền kinh tế số nước ta phát triển trong thời gian qua là hành lang pháp lý cho lĩnh vực này từng bước được xây dựng và hoàn thiện với nhiều chính sách quan trọng. Nhờ đó, sự hỗ trợ về pháp lý trong phát triển kinh tế số của Việt Nam nằm trong số 78% các quốc gia trên thế giới có giao dịch điện tử. Đồng thời, Việt Nam nằm trong số 38% quốc gia có chính sách bảo vệ người tiêu dùng; 45% quốc gia có chính sách bảo vệ dữ liệu cá nhân và trong số 75% quốc gia có Luật An ninh mạng.

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế số, từ năm 2015, Việt Nam đã và đang tích cực xây dựng Chính phủ điện tử, nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các cơ quan Nhà nước, cũng như hướng đến phục vụ người dân và doanh nghiệp ngày càng tốt hơn. Thực hiện chủ trương đó, hành lang pháp lý trong ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng Chính phủ điện tử đã dần được thiết lập. Các cơ quan Nhà nước đã cung cấp các dịch vụ công trực tuyến thiết yếu cho doanh nghiệp và người dân như: Đăng ký doanh nghiệp, kê khai thuế, nộp thuế, hải quan điện tử, bảo hiểm xã hội...

Trong đó, nhiều dịch vụ công đã được cung cấp trực tuyến mức độ 3,4. Tại một số địa phương, hệ thống thông tin một cửa điện tử được đưa vào vận hành, dần nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm của đội ngũ công chức.

Cùng với sự phát triển của kinh tế số và những nỗ lực trong thực hiện Chính phủ điện tử, Việt Nam cũng tăng cường ứng dụng công nghệ số trong xã hội để nâng cao chất lượng dịch vụ giáo dục, y tế... góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống người dân, giảm khoảng cách xã hội, đặc biệt là trong các lĩnh vực giáo dục và y tế. Trong lĩnh vực giáo dục, nhiều ứng dụng ICT được triển khai trong công tác đào tạo (các bài giảng điện tử, học trực tuyến...) và trong công tác quản lý (hệ thống thông tin quản lý tuyển sinh, quản lý kết quả học tập học sinh...). Trong lĩnh vực y tế, hệ thống quản lý thông tin tiêm chủng, hệ thống quản lý thông tin bệnh truyền nhiễm đã được triển khai trên toàn quốc. Đa số các bệnh viện trong cả nước triển khai ứng dụng phần mềm quản lý xét nghiệm, lưu trữ và truyền tải ảnh số y tế... Đáng chú ý, một số bệnh viện đã ứng dụng trí tuệ nhân tạo, robot trong chẩn đoán, điều trị, phẫu thuật.

Theo đánh giá về Chính phủ điện tử của Liên hợp quốc năm 2018, Việt Nam đã có cải thiện về thứ hạng trong Bảng xếp hạng, đứng thứ 88/193 quốc gia (với số điểm trung bình đạt 0,59), tăng 01 bậc so với năm 2016, và đứng thứ 06/11 quốc gia trong khu vực ASEAN. Trong đó, chỉ số Dịch vụ công trực tuyến (OSI) tăng đáng kể so với năm 2016 (đứng thứ 59/193 quốc gia); chỉ số Hạ tầng viễn thông (TII) liên tục giảm trong 4 kỳ báo cáo gần nhất (2012 - 2018), xếp hạng 100/193 quốc gia.

Đặc biệt, trong tháng 3/2019, Việt Nam đã khai trương trực liên thông văn bản quốc gia, tạo tiền đề cho nền tảng tích hợp dữ liệu phục vụ xây dựng Chính phủ điện tử. Cả nước có 95/95 (100%) cơ quan trung ương và địa phương, 31 Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã hoàn thành kết nối các hệ thống quản lý văn bản và điều hành trên trực liên thông văn bản quốc gia. Các phần mềm quản lý văn bản của bộ, ngành, địa phương đã được kết nối, liên thông cả theo chiều dọc và chiều ngang một cách thông suốt và có tính hệ thống; văn bản điện tử được gửi, nhận nhanh chóng, an toàn giữa các cơ quan nhà nước. Việc khai trương trực liên thông văn bản quốc gia là minh chứng thể hiện quyết tâm của Việt Nam trong việc xây dựng Chính phủ điện tử, hướng tới Chính phủ số, nền kinh tế số và xã hội số.

Nhân tố quan trọng thúc đẩy công cuộc chuyển đổi số nước ta trong những năm qua, chính là sự lớn mạnh không ngừng của cộng đồng doanh nghiệp công nghệ thông tin, truyền thông (ICT) Việt Nam với tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm của toàn ngành là khoảng 20 - 30%. Tính riêng năm 2018, tổng doanh thu ngành công nghiệp ICT ước đạt 98,9 tỉ USD, xuất khẩu ước đạt 94 tỉ USD. Những doanh nghiệp ICT lớn được kể tên là Tập đoàn Viettel, VNPT, FPT, CMC... Năm 2019, các tập đoàn này đang trong tâm thế sẵn sàng cho cuộc chuyển đổi số quốc gia mạnh mẽ trong từng lĩnh vực của nền kinh tế.

Cũng như nhiều nước trên thế giới, chuyển đổi số được nhận định tác động đáng kể đến GDP, năng suất lao động và cơ cấu việc làm nước ta. Theo Tổ chức Data 61 (Australia), nếu Việt Nam

chuyển đổi số thành công, GDP có thể tăng thêm khoảng 162 tỉ USD trong 20 năm.

Kết quả nghiên cứu chuyển đổi số đã tác động làm tăng năng suất lao động tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương và cũng là cơ sở để kỳ vọng Việt Nam giải quyết vấn đề đang được quan tâm là tăng năng suất lao động, thoát bẫy thu nhập trung bình. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, năng suất lao động của toàn nền kinh tế theo giá hiện hành năm 2018 ước tính đạt 102 triệu đồng/lao động (tương đương 4.512 USD/lao động), tăng 5,93% so với năm 2017, cao hơn nhiều mức tăng 5,29% của năm 2016. Tuy được đánh giá là quốc gia có tốc độ tăng năng suất lao động cao trong khu vực ASEAN, song mức năng suất lao động của Việt Nam hiện vẫn rất thấp so với các nước. Đáng chú ý là chênh lệch về năng suất lao động giữa Việt Nam với các nước đang có xu hướng tiếp tục gia tăng.

Chuyển đổi số đồng thời được cho là sẽ tác động đến cơ cấu việc làm nước ta. Theo Tổ chức Lao động Quốc tế, khoảng 70% việc làm ở Việt Nam có nguy cơ cao bị thay thế bởi tự động hóa trong hai thập kỷ tới, đặc biệt là trong các lĩnh vực may mặc, nông nghiệp và bán lẻ...

Dù Việt Nam đã có những bước khởi đầu thuận lợi trong hành trình chuyển đổi số quốc gia, song theo đánh giá của các chuyên gia, công cuộc này mới chỉ diễn ra ở từng lĩnh vực, từng doanh nghiệp, mà chưa diễn ra ở góc nhìn tổng thể của một quốc gia. Để chuyển đổi số được triển khai đồng bộ, có sự phối hợp, kết nối, chia sẻ rộng khắp và hiệu quả, hiện Bộ Thông tin và Truyền thông đang trong quá trình hoàn thiện Đề án Chuyển đổi số quốc gia, với mục tiêu chung là đến năm 2025, Việt Nam thuộc Top 4 ASEAN

về xếp hạng số hóa quốc gia và hướng tới xây dựng một Việt Nam số (Digital Vietnam) vào năm 2030.

Theo dự thảo Đề án, công cuộc chuyển đổi số quốc gia gồm ba giai đoạn:

Giai đoạn 1 (2019-2020): Số hóa các lĩnh vực kinh tế - xã hội nhằm tăng hiệu quả hoạt động, năng suất lao động, tạo ra các nguồn tăng trưởng mới, trong đó tập trung xây dựng hạ tầng nền tảng; tạo điều kiện môi trường pháp lý; hướng dẫn, hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số, đặc biệt là SMEs; phát triển start-up số; phát triển nguồn nhân lực số.

Giai đoạn 2 (2021-2025), số hóa thành lợi thế cạnh tranh trong nước và toàn cầu, bằng cách triển khai các hệ sinh thái số tích hợp mới, hội tụ quanh các nhu cầu khách hàng, trong đó tập trung thúc đẩy chuyển đổi mô hình doanh nghiệp, dịch chuyển các doanh nghiệp lên các nền tảng số/các hệ sinh thái, hình thành các chuỗi giá trị hội tụ...; chuyển đổi số rộng rãi trong các ngành/lĩnh vực kinh tế - xã hội).

Giai đoạn 3 (2026-2030), kinh tế - xã hội số toàn diện. Mọi lĩnh vực được số hóa, hình thành các ngành công nghiệp số thế hệ mới, các ngành công nghiệp mới này sẽ là động lực tăng trưởng cho nền kinh tế (Tập trung hỗ trợ phát triển các ngành công nghệ số mới như AI, Immersive Media,

IoT, Cybersecurity; chuyển đổi số toàn diện, sâu sắc trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội).

Nội dung chuyển đổi số của Việt Nam dự kiến tập trung vào các nội dung chính là: Chuyển đổi số nền kinh tế; Chuyển đổi số xã hội; Chuyển đổi số cơ quan nhà nước để hướng tới phát triển Chính phủ số; Chuyển đổi số một số ngành trọng điểm như: Tài chính, nông nghiệp, văn hóa, thể thao và du lịch, phát triển đô thị thông minh.

Để công cuộc chuyển đổi số thành công, Đề án tập trung phát triển lực lượng lao động số bằng việc cập nhật các chương trình giảng dạy, hướng tới phù hợp tiêu chuẩn quốc tế, tập trung nâng cao các kỹ năng như lập trình, khởi nghiệp và triển khai các phát kiến, quản lý và chiến lược, các kỹ năng giao tiếp. Đưa nội dung phổ cập số là nội dung quan trọng trong chương trình giáo dục đào tạo các cấp. Bên cạnh đào tạo chuyên môn sâu, các cơ sở đào tạo sẽ phối hợp với khu vực doanh nghiệp để xây dựng các chương trình giáo dục phù hợp nhu cầu thực tiễn.

Cùng với đó, hạ tầng số cũng được chú trọng phát triển với các giải pháp: Phát triển hạ tầng băng rộng chất lượng cao trên toàn quốc song song với nâng cấp băng thông quốc tế. Phát triển tài nguyên dữ liệu quốc gia thông qua việc tập trung phát triển

các cơ sở dữ liệu quốc gia, tạo nền tảng Chính phủ điện tử; hình thành các hệ thống dữ liệu tin cậy, ổn định. Triển khai các công nghệ số mới để khai thác hiệu quả dữ liệu; cũng như xây dựng khung pháp lý, chính sách, quy định về quản trị dữ liệu quốc gia.

Ngoài ra, diễn đàn về chuyển đổi số quốc gia dự kiến sẽ được tổ chức hàng năm để tạo cơ hội đối thoại giữa Ủy ban Chuyển đổi số quốc gia với các chuyên gia, các cơ quan nhà nước, các doanh nghiệp nhằm chia sẻ tầm nhìn chiến lược, xu hướng, kinh nghiệm thực tế, các giải pháp thúc đẩy chuyển đổi số trong tình hình mới, từ đó xem xét điều chỉnh và thực hiện các quyết định chiến lược cho chuyển đổi số quốc gia. Mặt khác, Bộ Thông tin và Truyền thông cũng dành sự quan tâm cho phát triển Trung tâm quốc gia về nghiên cứu công nghệ số (trí tuệ nhân tạo) nhằm nghiên cứu và đề xuất các cơ chế, chính sách để phát triển trí tuệ nhân tạo cho Việt Nam.

Có thể nói, chuyển đổi số là cuộc cách mạng lớn, đòi hỏi Việt Nam phải tận dụng tối đa nguồn lực của các thành phần kinh tế xã hội và tăng hợp tác quốc tế. Thành công trong chuyển đổi số sẽ là động lực quan trọng giúp Việt Nam vững vàng tiến bước cùng sứ mệnh xây dựng một quốc gia hùng cường, thịnh vượng./.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI PHÚ ĐIỀN

VP Hà Nội: Tòa nhà Phú Điền - 83A Lý Thường Kiệt - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội

VP TP.HCM: 31 Tân Canh, Phường 1 - Quận Tân Bình - Thành phố Hồ Chí Minh

ĐT: 024. 38745637/028. 38456231 * Fax: 024. 39745638/028.39915695

Email: phudien@phudienvn.com.vn * Website: <http://www.phudienvn.com.vn>

Chúc mừng 94 năm

NGÀY BÁO CHÍ CÁCH MẠNG VIỆT NAM (21/6/1925-21/6/2019)



NÂNG CAO HIỆU QUẢ

Hoạt động kinh tế tập thể trong thời kỳ mới

TS. Cao Thị Hà

Học viện hành chính Quốc gia

Sự phát triển của KTTT thời gian qua

KTTT, HTX có vai trò và đóng góp quan trọng trong phát triển kinh tế, xã hội đất nước, nội dung này đã được khẳng định trong Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 18/3/2002 của Hội nghị lần thứ V Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa IX; Kết luận số 56-KL/TW ngày 21/2/2013 của Bộ Chính trị; Luật Hợp tác xã năm 2012 và hệ thống các văn bản, Nghị quyết liên quan. Theo đó, KTTT là hình thức kinh tế của cộng đồng, có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời cũng là chỗ dựa của đông đảo những người sản xuất cá thể, các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Hiện nay, các khu vực KTTT đang có sự phát triển khá nhanh cả về mặt số lượng và chất lượng

Nhiều năm qua, cùng với các thành phần kinh tế khác, kinh tế tập thể (KTTT), trong đó nòng cốt là hợp tác xã (HTX) đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế và ổn định an sinh xã hội. Tuy nhiên, bên cạnh việc phát huy hiệu quả tích cực, đến nay mô hình phát triển KTTT, HTX vẫn gặp nhiều khó khăn, đòi hỏi phải có những thay đổi kịp thời để có thể trụ vững trong bối cảnh mới, thời đại của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 với thị trường cạnh tranh ngày càng khốc liệt.

với nhiều mô hình mới, cách làm hay và tiệm cận với trình độ, nhận thức của quốc tế. Theo Liên minh HTX Việt Nam, tính đến hết năm 2018, cả nước có gần 22,5 nghìn HTX, trong đó có 13,7 nghìn HTX nông nghiệp, 7,5 nghìn HTX phi nông nghiệp (công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng,

vận tải, thương mại, y tế, giáo dục, công nghệ thông tin, môi trường...); 1,2 nghìn quỹ tín dụng nhân dân, phần lớn hoạt động có hiệu quả. Cả nước có 74 liên hiệp HTX ở 36 tỉnh, thành phố, tỉ lệ hoạt động có hiệu quả là gần 50%. Năm 2018, cả nước có 103,4 nghìn tổ hợp tác đăng ký hoạt động,

tăng 7,8 nghìn tổ so với năm 2017. Đáng lưu ý, năng lực quản trị và hiệu quả hoạt động của phần lớn HTX tăng so với năm 2017, thu nhập của HTX và thành viên cũng ngày một tăng. Nhiều HTX đào tạo nghề cho thành viên và người lao động; sử dụng phần mềm hạch toán kinh doanh, tổ chức sản xuất, kinh doanh có hiệu quả; khối lượng và giá trị hàng nông sản, thủ công mỹ nghệ do các HTX sản xuất ở các địa phương tăng; chi phí cung ứng các dịch vụ đầu vào của các HTX nông nghiệp và phi nông nghiệp cho thành viên đều thấp hơn 5-10% so với hộ kinh doanh; nhiều HTX nông nghiệp và phi nông nghiệp ký kết hợp đồng tiêu thụ, thành viên có lãi 5-30%; HTX hoạt động hiệu quả đạt lợi nhuận 264 triệu đồng/năm, thu nhập đạt 40 triệu đồng/người/năm tăng 5% so với năm 2017. Phần lớn các quỹ tín dụng nhân dân bảo đảm an toàn hoạt động, tỷ lệ nợ xấu thấp...

Năm 2018, cả nước có khoảng 15% tổng số HTX nông nghiệp và hơn 60% HTX phi nông nghiệp sản xuất gắn với chuỗi giá trị. Hệ thống Liên minh HTX Việt Nam đã sử dụng các nguồn lực từ ngân sách Nhà nước và xã hội hóa khoảng 18 tỷ đồng để hỗ trợ, xây dựng 77 HTX sản xuất, kinh doanh gắn với chuỗi giá trị tại 51 tỉnh, thành phố.

Thời gian qua đã hình thành một số HTX khởi nghiệp sáng tạo, ứng dụng công nghệ cao, trong đó có nhiều HTX trẻ, có trình độ, khả năng quản trị cao và thường xuyên ứng dụng công nghệ thông tin vào sản xuất. Trong đó, nông nghiệp đang là lĩnh vực tiên phong với những thay đổi lớn trong mô hình HTX với nhiều trường hợp thành công. Đặc biệt,

sau khi Luật Hợp tác xã năm 2012 được triển khai và từng bước đi vào thực hiện, mô hình HTX kiểu mới đã phát huy sức mạnh cá nhân, kinh tế hộ với tư cách là xã viên, gắn kết với nhau cùng hợp tác phát triển dưới hình thức tổ chức HTX. Điển hình như HTX dịch vụ nông nghiệp Đức Huệ (xã Mỹ Quý, huyện Tháp Mười, Đồng Tháp), các hộ nông dân (xã viên) tiếp tục sản xuất trên chính mảnh ruộng của mình theo quy hoạch. HTX sẽ đứng ra chịu trách nhiệm về cung giống, phân bón, các dịch vụ nông nghiệp khác và chịu trách nhiệm bao tiêu sản phẩm cho các hộ nông dân, thành viên, xã viên của mình. Ở Hải Dương, bước đầu cũng đã thực hiện xây dựng mô hình HTX kiểu mới gắn với chuỗi giá trị sản phẩm. Cụ thể như: HTX Nuôi trồng thủy sản Kênh Triều, HTX Chăn nuôi và Nuôi trồng thủy sản Thành Công. Hầu như các địa phương và các HTX đều nhận thấy mô hình HTX kiểu mới gắn với chuỗi giá trị sản phẩm là hướng đi đúng đắn, hài hòa về lợi ích giữa thành viên và HTX.

Thực tế cho thấy, các thành viên tham gia HTX thời gian qua đã thấy được lợi ích rõ ràng đối với xã viên bởi nguồn thu nhập ngày càng tăng. Theo thống kê của 13 tỉnh Đông Nam bộ, khi triển khai áp dụng mô hình kinh tế HTX kiểu mới đã giúp xã viên giảm chi phí đầu vào 9%, giá trị đầu ra tăng 4%, trung bình toàn khu vực tăng 13% so với những người không tham gia.

Song song với việc cải thiện đời sống cho người dân, nhiều HTX dịch vụ bảo vệ môi trường đã được thành lập, không ít mô hình thí điểm về quản lý và xử lý môi trường thành công. Điển hình như: HTX Vệ sinh môi trường thị trấn Nam Sách, HTX Dịch vụ

nông nghiệp xã Thanh Hải. Các HTX này đã góp phần đáng kể vào việc đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường, huy động sức mạnh và ý thức của người dân trong bảo vệ môi trường sống.

Năm 2019, với tiêu chí phát triển kinh tế hợp tác, HTX nhanh, hiệu quả, bền vững, Liên minh HTX Việt Nam đã đặt ra mục tiêu phấn đấu thành lập mới ít nhất 7.000 tổ hợp tác, 2.500 HTX và 25 liên hiệp HTX; mỗi Liên minh HTX tỉnh, thành phố thành lập mới tăng 10% (tổng số HTX) trở lên, thành lập 1 liên hiệp HTX trở lên; HTX hoạt động có hiệu quả đạt từ 55% trở lên; hệ thống Liên minh HTX Việt Nam và các tỉnh, thành phố hỗ trợ, xây dựng mới 200 mô hình HTX sản xuất gắn với chuỗi giá trị... Các tổ hợp tác, HTX, liên hiệp HTX hướng tới sự phát triển bứt phá, tăng về số lượng, mở rộng quy mô, nâng cao hiệu quả hoạt động; Phát triển HTX trong các lĩnh vực đời sống, kinh tế, xã hội, chú trọng phát triển HTX nông nghiệp; nhất là ở các địa phương vùng sâu, vùng khó khăn...

Nhận diện thách thức và từng bước đổi mới cơ chế chính sách trong phát triển KTTT

Có thể thấy, HTX là mô hình mang lại hiệu quả cao nhất trong việc hỗ trợ các hộ gia đình phát triển sản xuất, tạo vị thế bình đẳng với các thành phần kinh tế khác trong thị trường. Tuy nhiên, trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 diễn ra mạnh mẽ, khu vực KTTT, HTX đang đối diện với nhiều thách thức đòi hỏi Nhà nước, cũng như cộng đồng HTX phải có tư duy mới, cách nhìn mới và có các giải pháp nhằm phát triển HTX một cách bền vững.

Đánh giá của các chuyên gia cho biết, bên cạnh những kết quả đạt được, hoạt động HTX, tổ hợp tác

thời gian qua còn một số hạn chế: Nhiều HTX, nhất là HTX nông nghiệp thành lập trong thời kỳ bao cấp, chuyển đổi theo Luật HTX năm 2012 có cơ sở vật chất yếu kém, ít dịch vụ; tái cơ cấu HTX nông nghiệp theo Quyết định 461/QĐ-TTg diễn ra chậm và gặp nhiều khó khăn; mục tiêu 15.000 HTX nông nghiệp hoạt động có hiệu quả đến năm 2020 khó đạt được do hoạt động sản xuất, kinh doanh và đầu tư của HTX có nhiều bất cập (thiếu lao động trẻ có trình độ quản trị, đất đai...); việc thành lập mới HTX, nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp có biểu hiện chạy theo số lượng... Nguyên nhân những hạn chế này là do nhận thức, trình độ và năng lực tổ chức sản xuất, kinh doanh của các thành viên HTX chưa đáp ứng yêu cầu; một bộ phận thành viên còn tư duy sản xuất nhỏ, ỷ lại vào hỗ trợ của Nhà nước; các chính sách đào tạo nguồn nhân lực, đào tạo nghề còn bất cập...

Ngoài ra, không chỉ thiếu vốn để đầu tư cơ sở vật chất, mở rộng quy mô, phần lớn các HTX hiện nay còn gặp khó khăn trong việc tổ chức sản xuất, tìm đầu ra cho sản phẩm cũng như bảo đảm các quyền lợi cho các thành viên HTX. Thực tế hiện nay, nhiều thành viên HTX vẫn chưa được tham gia bảo hiểm xã hội. Trong khi đó, một số địa phương cũng chưa thấy rõ vai trò của HTX trong phát triển kinh tế - xã hội nên mới chỉ dừng lại ở chủ trương, chưa có chỉ đạo xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện, không có cơ chế chính sách hỗ trợ cho các HTX trong quá trình thực hiện. Mặt khác, tại các địa phương cũng chưa xây dựng được nhiều mô hình HTX kiểu mới quy mô lớn, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ theo chuỗi giá trị nông sản thông qua hợp đồng

kinh tế. Việc phổ biến, nhân rộng mô hình HTX hoạt động hiệu quả chưa được triển khai rộng rãi giúp cho người dân tin tưởng vào các lợi ích về kinh tế - xã hội do HTX mang lại.

Các vấn đề pháp lý như: Giải thể doanh nghiệp, xử lý các tổn động về tài sản và tài chính, hay nhu cầu thành lập doanh nghiệp ngay trong mô hình HTX... cũng đang là những nút thắt lớn khiến cho việc triển khai nhân rộng và phát triển mô hình HTX kiểu mới gặp nhiều khó khăn, vướng mắc. Thực tế cũng cho thấy, các chính sách hiện hữu về tiếp cận đất đai, tín dụng, quản lý thuế hay đào tạo nhân lực... vẫn chậm đi vào cuộc sống.

Một vấn đề khác mà các HTX đang đối mặt gay gắt là khả năng tiếp cận tín dụng. Hiện nay, mới chỉ có 0,04% số HTX tiếp cận được tín dụng ngân hàng. Các ngân hàng vẫn ngại cho xã viên nông nghiệp nói riêng và HTX nói chung vay vốn. Điều này không chỉ vì những rủi ro về mặt tài chính, tài sản đảm bảo, mà còn bởi các ngân hàng chưa có niềm tin vào cách thức hoạt động của mô hình HTX hiện tại, hay cách mà xã viên tham gia vào HTX.

Để phát triển KTTT, HTX, mới đây, Phó Thủ tướng Vương Đình Huệ - Trưởng Ban chỉ đạo đổi mới, phát triển KTTT, HTX đã chỉ đạo các bộ, ngành liên quan tổng kết Nghị quyết số 13-NQ/TW Hội nghị lần thứ 5 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả KTTT. Theo đó, Phó Thủ tướng đề nghị cần đánh giá thực trạng của KTTT hiện nay về số lượng, chất lượng, tính bền vững của loại hình kinh tế này. Đồng thời, cần bám sát các nội dung trong Nghị quyết, lưu ý một số nội dung liên quan đến chính sách đất đai,

tín dụng, nguồn nhân lực cho HTX, quản lý nhà nước đối với HTX.

Phó Thủ tướng cũng giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư khẩn trương xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về KTTT, HTX; điều tra để có thông tin số liệu chính xác làm cơ sở dữ liệu cho công tác điều hành và tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW; sớm sửa đổi, ban hành quy định mới về chế độ thông tin báo cáo đánh giá các loại HTX; tích cực đẩy mạnh công tác tuyên truyền về KTTT, HTX, các hoạt động của Ban chỉ đạo để góp phần nâng cao nhận thức của người dân và cả hệ thống chính trị về mô hình KTTT, HTX.

Để tiếp tục phát huy những kết quả đã đạt được, khắc phục những hạn chế, Phó Thủ tướng yêu cầu trong thời gian tới, Liên minh HTX Trung ương và địa phương tập trung tham mưu, đề xuất với Đảng, Nhà nước hoàn thiện về thể chế, cơ chế, chính sách, tạo điều kiện thuận lợi cho kinh tế hợp tác, HTX phát triển mạnh mẽ, nhất là cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ về vốn, đất đai, tài chính, tín dụng, ứng dụng khoa học công nghệ và phát triển nguồn nhân lực... Đồng thời, Liên minh HTX Trung ương và địa phương cần xác định rõ hơn chiến lược phát triển, cụ thể hóa mục tiêu và nhiệm vụ, giải pháp để thực hiện thắng lợi mục tiêu. Đặc biệt, Phó Thủ tướng cũng đã yêu cầu các bộ, ngành cần nghiên cứu, từng bước xây dựng Chiến lược phát triển KTTT trong thời kỳ mới phù hợp với quá trình hội nhập kinh tế hiện nay.

Tin tưởng rằng, với việc đổi mới cơ chế chính sách nhằm từng bước nâng cao hiệu quả hoạt động của KTTT, HTX trong thời gian tới sẽ giúp cho mô hình KTTT, HTX ngày càng lớn mạnh đáp ứng nhu cầu hội nhập./.

THỰC TRẠNG NGÀNH MUỐI VIỆT NAM

Gia Linh

Thời gian qua, Chính phủ và các bộ, ngành đã triển khai nhiều giải pháp nhằm thực hiện quy hoạch, phát triển ngành muối, chuyển đổi những diện tích sản xuất kém hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản, cải tạo các đồng muối hiện có, tạo điều kiện để diêm dân nâng cao năng suất, chất lượng và thu nhập. Nhiều mô hình sản xuất muối sạch, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật để tăng giá trị kinh tế đã được nhân rộng... Tuy nhiên, trước sự biến đổi ngày càng khắc nghiệt của thời tiết, thị trường và những yêu cầu trong quá trình hội nhập và phát triển, ngành sản xuất muối của nước ta đang đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức.

Ngành sản xuất muối và những gam màu sáng - tối

Có thể thấy, sản phẩm muối là thực phẩm không thể thay thế trong bữa ăn hàng ngày của con người và là thực phẩm lí tưởng nhất để bổ sung i-ốt cho người dân. Đây cũng là vấn đề mang tính toàn cầu trong phòng và chống bệnh bướu cổ - căn bệnh dẫn đến thiếu năng trí tuệ và ảnh hưởng đến tổ chất giống nòi của các thế hệ mai sau. Không những thế, muối còn là nguồn nguyên liệu quan trọng không giới hạn để sản xuất các hóa chất cơ bản là NaCl và Sô đa tổng hợp, hai sản phẩm này lại là nguyên liệu đầu vào của hàng nghìn ứng dụng cho sản xuất và tiêu dùng khác. Các chuyên gia phân tích cho biết, số lượng sử dụng và tăng trưởng hàng năm của nguồn nguyên liệu

này là một trong những tiêu chí để đánh giá trình độ phát triển kinh tế của một quốc gia.

Nước ta được đánh giá là nước có nhiều tiềm năng để phát triển ngành sản xuất muối, với chiều dài bờ biển 3.260 km (không kể các đảo) kéo dài từ mũi Cà Mau đến địa đầu Móng Cái, cùng khí hậu nhiệt đới, nước biển nóng, có độ mặn cao (từ 3,2-3,5%). Tổng trữ lượng muối của nước ta khoảng 120-130 tỷ tấn muối...

Hiện nay, cả nước có 21 tỉnh ven biển sản xuất muối nhưng diện tích sản xuất muối tập trung chính ở các tỉnh như: Bạc Liêu, Ninh Thuận, Bà Rịa-Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh, Bến Tre, Khánh Hòa, Bình Thuận, Hà Tĩnh, Nghệ An, Nam Định, Thanh Hóa... Muối ở Việt Nam chủ yếu được sản xuất bằng 2 phương pháp là: Phương pháp phơi cát

thủ công ở miền Bắc và Bắc miền Trung; phương pháp phơi nước gồm: Phơi nước phân tán ở miền Trung và miền Nam, Phơi nước tập trung (sản xuất muối công nghiệp) ở 3 tỉnh Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận.

Nghề làm muối ở nước ta là một nghề truyền thống từ lâu đời, diêm dân cần cù, chịu khó, có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất muối và có thể tạo ra loại muối phơi cát chứa nhiều loại khoáng chất rất tốt cho sức khỏe con người, khi dùng làm thức ăn hàng ngày. Với ưu điểm này, hiện nay, sản phẩm muối của Việt Nam đã chinh phục thành công các thị trường khó tính như: Nhật Bản, Mỹ, Hàn Quốc... với số lượng xuất khẩu ngày càng tăng. Cụ thể, lượng xuất sang Nhật Bản đạt 2.000 tấn/năm; Mỹ đạt 800 tấn/

năm (chủ yếu là muối phơi cát thủ công của khu vực Nghệ An). Đồng thời, ngành muối cũng đang có những lợi thế nhất định để phát triển theo hướng công nghiệp với năng suất, chất lượng cao, phục vụ tốt nhu cầu tiêu dùng trong nước, cũng như cho công nghiệp chế biến và xuất khẩu.

Tuy vậy, trong quá trình phát triển và hội nhập, ngành muối cũng có những bước thăng trầm, như sản xuất chưa ổn định, sản lượng tăng giảm thất thường, năng suất cũng như giá bán thường thay đổi... Năm 2015, cả nước có tổng diện tích sản xuất muối xấp xỉ 15,2 nghìn ha, sản lượng muối đạt 1.504 nghìn tấn. Trong đó, sản lượng muối sản xuất bằng phương pháp thủ công đạt 924 nghìn tấn (chiếm 61,44%), muối sản xuất bằng phương pháp công nghiệp đạt 580 nghìn tấn (chiếm 38,56%). Năm 2016, diện tích sản xuất muối trên địa bàn cả nước giảm, đạt khoảng 13,6 nghìn ha, trong đó diện tích sản xuất muối công nghiệp là 4,3 nghìn ha, chiếm tỷ trọng 31,2%; diện tích áp dụng tiến bộ kỹ thuật mới xấp xỉ 5,1 nghìn ha, chiếm gần 34% diện tích sản xuất; sản lượng muối tiếp tục đạt cao, khoảng gần 1,33 triệu tấn (trong đó, muối sản xuất công nghiệp đạt khoảng 378,7 nghìn tấn, muối sản xuất thủ công đạt khoảng 947,8 nghìn tấn). Năm 2017, do thời tiết diễn biến phức tạp, mưa, bão nhiều nên sản lượng đạt thấp, chỉ đạt khoảng 650 nghìn tấn. Tuy nhiên, tổng nguồn cung muối vẫn đạt 1.697 nghìn tấn, bao gồm lượng muối luân chuyển từ năm 2016 sang là 547 nghìn tấn; sản xuất trong nước 650 nghìn tấn; nhập khẩu 500 nghìn tấn.

Đến năm 2018, diện tích sản xuất muối cả nước là 13,4 nghìn ha, sản lượng muối đạt xấp xỉ 966 nghìn tấn. Do sản lượng tăng cao, đã xảy ra tình trạng cung vượt cầu, khi tổng nguồn cung năm 2018

lên tới 1.686 nghìn tấn (bao gồm: Muối tồn kho luân chuyển từ năm 2017 sang 140 nghìn tấn, nhập khẩu trong và ngoài hạn ngạch hải quan 580 nghìn tấn). Trong khi nhu cầu sử dụng muối trong năm là 1.480 nghìn tấn, nên có tới 206 nghìn tấn muối được luân chuyển sang năm 2019.

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, từ đầu năm đến hết tháng 4/2019, diện tích sản xuất muối cả nước ước đạt xấp xỉ 13,6 nghìn ha (muối thủ công là 9,3 nghìn ha, muối công nghiệp là 4,3 nghìn ha); sản lượng đạt 310 nghìn tấn, tương đương so với cùng kỳ năm 2018. Lượng muối tồn trong dân và một số doanh nghiệp hiện vào khoảng 269 nghìn tấn. Tuy nhiên, điều đáng mừng là trong 4 tháng đầu năm 2019, sản xuất muối nước ta vừa được mùa, vừa được giá, diêm dân đạt được thu nhập cao nhất trong vòng 10 năm qua. Hiện tại, giá muối thương lái hoặc doanh nghiệp thu mua tại chân ruộng muối ở miền Bắc khoảng 1.500-2.500 đồng/kg; tại miền Trung, muối thủ công khoảng 1.500 đồng/kg; ở Nam Bộ giá muối đen khoảng 1.000 đồng/kg, muối trắng 1.500-1.800 đồng/kg. Tại Bạc Liêu, theo Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Bạc Liêu, năm 2019, nắng nóng kéo dài thuận lợi cho những người làm muối. Năng suất muối ở đây rất cao và giá muối lần đầu tiên sau 10 năm tỉ lệ thuận với năng suất. Hiện tại giá muối cao gấp 2 - 3 lần so với năm 2018, nên diêm dân có lãi khoảng 40 - 50 triệu đồng/ha/vụ.

Theo các chuyên gia, một trong những nguyên nhân khiến cho diện tích và sản lượng muối của nước ta có sự biến động (tăng hoặc giảm) khá mạnh là do sản xuất muối ở Việt Nam còn phụ thuộc nhiều vào thời tiết (khi thời tiết nắng nhiều thì được mùa, khi nắng ít thì mất mùa) nên năng suất muối qua các năm có sự

tăng giảm mạnh. Cùng với đó, giá muối trên thị trường cũng có sự biến động lớn. Đặc biệt, do các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh muối không có kho dự trữ muối đủ lớn, kho chứa muối của diêm dân còn khá tạm bợ... nên các thương lái thường hay ép giá và không mua muối của diêm dân, do vậy, giá muối thường bị xuống thấp khi vào chính vụ (chính vụ của miền Bắc và miền Trung là từ tháng 2 đến tháng 8, của miền Nam là từ tháng 12 đến tháng 5 năm sau).

Nguyên nhân khác là do sản xuất muối ở nước ta còn sản xuất theo phương pháp thủ công là chính nên sản lượng không ổn định; ngành cũng đang sử dụng quá nhiều lao động thủ công nên giá thành cao, khả năng cạnh tranh kém so với muối ngoại nhập; cơ sở hạ tầng đồng muối xuống cấp dẫn tới năng suất, chất lượng không cao; việc áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất chưa được quan tâm nhiều; khả năng và tính liên kết sản xuất muối ở một số nơi còn hạn chế; tổn thất sau thu hoạch vẫn còn xảy ra...

Ngoài ra, mặc dù muối sản xuất tại Việt Nam có độ mặn cao, song khi muối được sử dụng làm nguyên liệu cho các ngành: Sản xuất hóa chất, công nghiệp, công nghiệp chế biến thủy hải sản, công nghiệp thực phẩm... thì hàm lượng NaCl phải đạt trên 98% và chứa ít tạp chất, đảm bảo độ khô... Tuy nhiên, muối sản xuất thủ công của Việt Nam hiện chỉ có hàm lượng đạt khoảng 92%, lại chứa nhiều tạp chất... nên những loại muối này chưa đảm bảo tiêu chuẩn là muối công nghiệp.

Theo dự báo, ngành muối Việt Nam sẽ là ngành kinh tế phải chịu tác động sớm nhất, trực tiếp nhất, nặng nề nhất khi nước biển dâng và hàng chục nghìn ha diện tích sản xuất muối sẽ có nguy cơ dần dần bị xóa sổ theo thời gian. Trong khi hội nhập kinh tế kèm theo đó những yêu cầu về ứng dụng

khoa học công nghệ, kỹ thuật cao trong sản xuất, sự gia tăng về năng suất, giảm số lượng lao động thủ công... cũng đang đặt ngành muối trước yêu cầu cần đổi mới sản xuất và đẩy mạnh phát triển bền vững trong thời gian tới.

Để ngành muối phát triển bền vững

Trong thực tế, hiện đã có 17 địa phương xây dựng đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp, trong đó có nội dung tái cơ cấu ngành muối; hai địa phương Ninh Thuận và Phú Yên đang xây dựng đề án; các tỉnh: Quảng Bình, Khánh Hòa, Bà Rịa Vũng Tàu, Bạc Liêu cũng đang xây dựng đề án tái cơ cấu riêng cho ngành muối... Đây được xem như một động thái quan trọng trong triển khai xây dựng, phát triển ngành muối.

Năm 2019, theo dự báo của Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn Trung ương, hiện tượng El Nino khô hạn sẽ xảy ra nên thuận lợi cho sản xuất muối. Cùng với việc diện tích sản xuất muối tăng lên so với năm 2018, dự báo sản lượng muối sản xuất trong nước năm nay sẽ vượt trên 1 triệu tấn. Tuy nhiên, để thị trường muối phát triển ổn định, bền vững đảm bảo cuộc sống của diêm dân, cần thực hiện một số giải pháp sau:

Thứ nhất, ngành muối cần nâng cao chất lượng muối trong nước và thực hiện các giải pháp nhằm hạ giá thành nhằm đáp ứng được nhu cầu của nhiều ngành sản xuất nội địa, đặc biệt là ngành hoá chất. Theo đó, ngành cần đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng vùng sản xuất muối theo quy hoạch phát triển sản xuất muối đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt gồm: Đê bao, trạm bơm, hệ thống cống, kênh mương cấp nước biển, hệ thống cống, kênh mương thoát lũ, công trình giao thông, thủy lợi nội đồng...

Đối với sản xuất muối thủ công: Có kế hoạch chuyển đổi diện tích sản xuất không hiệu quả

sang mô hình có thu nhập cao hơn. Các địa phương cần tổ chức sản xuất đúng diện tích trong quy hoạch, theo dõi sát diễn biến thời tiết để kịp thời thông báo, hướng dẫn nhân dân thực hiện đúng quy trình sản xuất, giảm thiệt hại. Cần tăng cường liên kết hợp tác xã, doanh nghiệp trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ muối; đầu tư các mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật để nâng cao năng suất, chất lượng muối.

Đối với sản xuất muối công nghiệp: Cần giữ ổn định đồng muối công nghiệp hiện có; đầu tư, mở rộng diện tích sản xuất muối quy mô công nghiệp; đầu tư ứng dụng khoa học - công nghệ vào sản xuất, thu hoạch muối.

Thứ hai, Chính phủ cần chủ động thực hiện chính sách bình ổn giá muối theo từng giai đoạn, phù hợp với diễn biến của thị trường. Kịp thời giải quyết những khó khăn, vướng mắc, bảo đảm sản xuất muối ổn định.

Thứ ba, theo dõi sát tình hình sản xuất trong nước để điều tiết việc nhập khẩu muối. Áp thuế đúng chủng loại muối nhập khẩu để tránh gian lận thương mại, giảm lượng muối nhập khẩu tràn lan, gây khó khăn cho sản xuất trong nước. Xây dựng hàng rào kỹ thuật để kiểm tra chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm đối với muối nhập khẩu.

Thứ tư, xây dựng hệ thống chỉ tiêu đánh giá chất lượng muối rõ ràng để tránh tình trạng ép giá, ép cấp gây thiệt hại cho diêm dân... Theo đó, đẩy mạnh quản lý nhà nước về chất lượng, an toàn thực phẩm trong quá trình sản xuất, tiêu thụ, nhập khẩu muối, muối i-ốt tại địa phương; Có đầu mối tổng hợp, đánh giá, phân loại điều kiện bảo đảm chất lượng, an toàn thực phẩm, cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất chế biến muối, muối i-ốt tại địa phương. Lồng ghép các nguồn vốn và ưu tiên

kinh phí hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng sản xuất muối; hỗ trợ người dân, hợp tác xã muối thành lập tổ liên kết sản xuất muối sạch từ nguồn kinh phí địa phương và ký kết hợp đồng tiêu thụ ổn định với các cơ sở chế biến...

Thứ năm, xây dựng các nhà máy chế biến muối gắn với vùng nguyên liệu. Đa dạng hóa các sản phẩm chế biến để đáp ứng tốt cho nhu cầu tiêu dùng muối trong nước và xuất khẩu. Tăng cường tuyên truyền để người dân sử dụng muối ăn được sản xuất từ nước biển vẫn còn các vi chất khác có lợi cho sức khỏe...

Thứ sáu, xây dựng kịch bản về biến đổi khí hậu vùng ven biển cần có kịch bản chi tiết cho các đồng muối hiện có, đặc biệt là vùng muối phơi cát phía Bắc và các cánh đồng muối phơi nước cổ truyền có năng suất, chất lượng thấp thuộc khu vực Nam bộ... Ngoài ra, việc sản xuất, khai thác muối cần được đảm bảo ở các nơi có địa hình, địa chất, không bị ảnh hưởng khi nước biển dâng. Địa điểm xây dựng đồng muối phải nằm trong khu vực có các điều kiện tự nhiên thuận lợi cho sản xuất muối đạt năng suất cao, áp dụng công nghệ sản xuất tiên tiến, bảo đảm chất lượng muối đạt chuẩn quốc tế cho sản xuất công nghiệp thay dần muối công nghiệp nhập khẩu. Đồng muối cần có quy mô đủ lớn để có khả năng tổng hợp lợi dụng và khai thác có hiệu quả các nguồn lợi hóa chất sau muối, vừa tăng hiệu quả kinh tế trên diện tích đất đai, vừa sẽ là ngành sản xuất theo chu trình kín, thân thiện với môi trường.

Sản phẩm muối vừa là thực phẩm có nhu cầu giới hạn nhưng không thể thiếu và không thể thay thế, do vậy ở Việt Nam với dân số trên 94,6 triệu dân sẽ là nguồn tiêu thụ lớn, thường xuyên nguồn sản phẩm này và sản xuất muối vẫn là sẽ ngành kinh doanh không thể thiếu trong sự phát triển hội nhập của đất nước./.



Trong những năm gần đây, công nghiệp chế biến nông sản Việt Nam có những bước phát triển tích cực, các cơ sở chế biến nông sản xuất hiện ở nhiều thành phần kinh tế, quy mô khác nhau và sản xuất nhiều loại hàng hoá phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Tuy nhiên, chế biến nông sản vẫn là ngành công nghiệp nhỏ bé, công nghệ lạc hậu, giá trị thu được từ các mặt hàng chế biến nông sản chưa tương xứng với tiềm năng.

NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN NÔNG SẢN THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

Minh Thư

Thực trạng ngành công nghiệp chế biến nông sản

Giai đoạn 2013-2017, ngành công nghiệp chế biến nông sản đã có bước phát triển mạnh về quy mô và mức độ hiện đại. Chỉ tính riêng 2 năm qua, tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng hàng năm của ngành công nghiệp chế biến nông sản đã đạt 5-7%; các mặt hàng nông sản xuất khẩu tăng bình quân 8-10%; tiếp tục duy trì 10 nhóm mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu hàng năm từ 1 tỷ USD trở lên, trong đó có 5 mặt hàng đạt kim ngạch trên 3 tỷ USD.

Ngành công nghiệp chế biến nông sản cũng đã hình thành và phát triển được một hệ thống công nghiệp chế biến, bảo quản nông sản có công suất thiết kế lên đến 100 triệu tấn nguyên liệu/năm. Trên 7.500 doanh nghiệp quy mô công nghiệp gắn với xuất khẩu, trong đó có hơn 2.600 cơ sở chế biến nông sản, hơn 760 cơ sở chế biến thủy sản... Ngoài ra, còn hàng vạn cơ sở chế biến nhỏ lẻ, hộ gia đình sơ chế và chế biến phục vụ tiêu dùng nội địa. Doanh nghiệp chế biến nông sản ở Việt Nam đa phần nhỏ lẻ với 70-80% là chế biến thô,

do đó giá trị hàng hóa gia tăng thấp. Cụ thể: Với ngành rau quả, sản lượng sản xuất cả nước đạt trên 25 triệu tấn/năm, nhưng hiện chỉ có 150 cơ sở chế biến quy mô công nghiệp tập trung, với tổng công suất thiết kế chỉ 1 triệu tấn/năm; về thủy sản, năm 2017, cả nước sản xuất 7 triệu tấn nhưng sản lượng được đưa vào chế biến chỉ 4,5 triệu tấn; về lúa gạo, cả nước hiện có 580 cơ sở xay xát quy mô công nghiệp với công suất 10 triệu tấn/năm và có tổng công suất kho chứa bảo quản lúa gạo đạt 7 triệu tấn. Để nâng cao giá trị gia tăng mặt hàng

nông sản, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN&PTNT) đang chú trọng đẩy mạnh toàn diện lĩnh vực chế biến, từ khâu sơ chế, bảo quản đến chế biến tinh và chế biến sâu. Đồng thời, Bộ cũng có nhiều chương trình thu hút nguồn lực trong và ngoài nước, cộng đồng doanh nghiệp để tạo sự chuyển dịch mạnh mẽ trong chế biến nông sản.

Những năm qua, cũng đã ghi nhận kết quả đóng góp của ngành công nghiệp chế biến nông sản các tỉnh phía Bắc vào phát triển chung của toàn ngành. Hiện, toàn tỉnh phía Bắc có 1.564 doanh nghiệp chế biến nông sản, chiếm 23,6% cả nước (trong đó: Vùng Trung du miền núi đạt 7,6%, Đồng bằng sông Hồng đạt 10,9% và Bắc Trung Bộ đạt 5,12%).

Một số ngành chế biến nông sản của các tỉnh phía Bắc khá phát triển như: Thủy sản, xay xát gạo, chế biến rau quả, sản xuất đồ gỗ dân dụng... Cụ thể, chế biến ngành hàng lúa gạo có 582 cơ sở xay xát gạo quy mô công nghiệp với công suất khoảng 10 triệu tấn sản phẩm/năm, thu hút trên 35 nghìn lao động. Chế biến chè có 257 doanh nghiệp, chiếm 81% về số doanh nghiệp và công suất cả nước. Cơ sở chế biến thủy sản quy mô công nghiệp có 88 cơ sở, với công suất trên 180 nghìn tấn sản phẩm/năm. Chế biến gỗ công nghiệp có 956 cơ sở, chiếm 26,5% cả nước và công suất 9,7 triệu m³ gỗ, chiếm 38,3% cả nước. Ngành mía đường có 10 nhà máy chế biến đường công nghiệp, chiếm 25,6% cả nước, công suất 38 nghìn tấn mía/ngày, chiếm 25,2% cả nước. Chế biến thịt có 23 cơ sở, chiếm 45%, công suất 77,4 nghìn tấn sản phẩm/năm, chiếm 40% cả nước. Cả nước có 145 cơ sở chế biến rau quả quy mô công nghiệp với tổng công suất khoảng 1 triệu tấn

sản phẩm/năm, trong đó các tỉnh phía Bắc chiếm 50% cả nước.

Hiện dòng vốn lớn đang chảy mạnh vào các dự án chế biến để hình thành chuỗi sản xuất khép kín và tăng giá trị cho ngành nông nghiệp. Với tổng mức đầu tư hơn 375 tỷ đồng, Công ty Đường Vạn Phát xây dựng một khu liên hợp có diện tích gần 40 ha, gồm: Nhà máy sản xuất sirô cô đặc; Nhà máy sản xuất chế biến đường và sản xuất tinh bột mỳ; Nhà máy chế biến thức ăn gia súc; Nhà máy sản xuất phân vi sinh tổng hợp. Hiện, công ty Đường Vạn Phát đã triển khai đầu tư các hạng mục của Nhà máy sirô cô đặc đạt khoảng 25% khối lượng.

Năm 2018, cả nước đã khởi công và khánh thành 16 nhà máy chế biến rau quả, thịt lợn, gia cầm hiện đại với tổng mức đầu tư khoảng 8.700 tỷ đồng. Năm 2019, dòng vốn vào lĩnh vực chế biến nông sản phải kể đến Tanifood do công ty cổ phần Lavifood đầu tư sẽ là nơi sản xuất ra các sản phẩm trái cây đông lạnh, nước ép, trái cây sấy khô, sấy dẻo, nước trái cây cô đặc đạt tiêu chuẩn quốc tế, xuất khẩu sang thị trường các nước Mỹ, châu Âu, Hàn Quốc, Nhật Bản và Australia.

Theo Bộ NN&PTNT, mục tiêu đến năm 2030 ngành chế biến có tốc độ tăng giá trị nông sản qua chế biến đạt 7-8%/năm, trên 50% cơ sở chế biến đạt trình độ công nghệ tiên tiến, năng suất lao động tăng 7%/năm.

Mặc dù ngành công nghiệp chế biến nông sản đã đạt được nhiều thành tựu, góp phần quan trọng vào tỷ trọng hàng hóa xuất khẩu và nâng cao giá trị gia tăng của nông sản Việt Nam, song vẫn chưa tương xứng với tiềm năng và còn bộc lộ một số hạn chế như: Năng lực công nghệ chế biến nông sản chỉ đạt mức trung bình của thế giới; chất lượng hàng nông sản

thấp, công nghệ chế biến lạc hậu, mẫu mã, chủng loại chưa phong phú, hấp dẫn, giá thành sản xuất cao dẫn đến cạnh tranh kém, bị ép giá trên thị trường; hệ số đổi mới thiết bị những năm qua chỉ ở mức 7%/năm (bằng 1/2-1/3 mức tối thiểu của nhiều nước khác); trình độ công nghệ chế biến một số mặt hàng nông sản ở mức trung bình; các sản phẩm có giá trị gia tăng thấp vẫn chiếm tỷ lệ lớn (khoảng 80% sản lượng).

Sản xuất nông sản tổn thất sau thu hoạch cao; nhiều sản phẩm nông sản có chất lượng chưa cao, còn tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn thực phẩm; giá thành sản xuất cao, giá bán thấp; việc đầu tư cho công nghệ thu hoạch, bảo quản còn thấp dẫn đến sản phẩm không đồng đều cả về quy cách lẫn chất lượng; chuyển dịch cơ cấu sản phẩm chế biến theo hướng nâng cao tỷ trọng các sản phẩm có giá trị gia tăng cao còn nhiều hạn chế; việc sử dụng các phế phụ phẩm để sản xuất sản phẩm phụ, nâng cao hiệu quả sản xuất chưa được quan tâm đúng mức, công nghiệp hỗ trợ chưa phát triển; công tác thương mại và xúc tiến thương mại còn nhiều hạn chế; cơ chế chính sách còn nhiều bất cập; lĩnh vực đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn còn mang nhiều tính rủi ro... sự liên kết, đồng bộ giữa khâu sản xuất nông sản với khâu chế biến và tiêu thụ còn lỏng lẻo; sản xuất nhỏ lẻ, manh mún, tự phát, kỹ thuật bảo quản mới dừng lại ở việc đóng gói bao bì và lưu giữ tại cảng bằng các kho mát chuyên dùng, kỹ thuật lạc hậu nên đã ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm...

Giải pháp phát triển ngành công nghiệp chế biến nông sản

Để nâng cao phát triển ngành công nghiệp chế biến nông sản, thời gian tới cần tập trung vào các giải pháp:

Thứ nhất, liên kết các khâu sản xuất nông nghiệp, chế biến và tiêu thụ sản phẩm trong một chuỗi liên kết chặt chẽ. Hình thành các doanh nghiệp “đầu tàu” có đầy đủ điều kiện làm hạt nhân, trung tâm của chuỗi liên kết và doanh nghiệp vệ tinh làm nhân tố thực hiện sản xuất của toàn ngành theo chuỗi.

Thứ hai, nhân rộng các mô hình sản xuất tiên tiến, thông qua các dự án khuyến nông từ đó nâng cao chất lượng nguyên liệu cho chế biến; xây dựng các mô hình liên kết doanh nghiệp - nông dân; hỗ trợ tập huấn về công nghệ thông tin, xây dựng và áp dụng chứng chỉ FSC, CoC, ISO,... cho doanh nghiệp chế biến và người sản xuất nguyên liệu; ưu tiên phổ biến các công nghệ phù hợp, tạo ra các sản phẩm có giá trị gia tăng cao cho các doanh nghiệp chế biến...

Thứ ba, nghiên cứu và triển khai xây dựng các chính sách phù hợp, khuyến khích các doanh nghiệp chuyển dịch hợp lý cơ cấu sản phẩm theo hướng chế biến sâu, chế biến tinh, nâng cao chất lượng và tỷ trọng các sản phẩm có giá trị gia tăng cao, hạn chế thấp nhất sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm thô. Chú trọng hướng dẫn các doanh nghiệp chế biến nông sản xây dựng và tổ chức thực hiện các quy trình sản xuất tiên tiến đối với từng loại sản phẩm, đảm bảo chất lượng, giảm tỷ lệ tiêu hao vật tư, nguyên liệu và quản lý tốt an toàn thực phẩm, cải tiến, đa dạng hóa hình thức bao bì, mẫu mã sản phẩm phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng.

Thứ tư, đẩy mạnh nghiên cứu và áp dụng công nghệ chế biến và bảo quản nông sản cả trong các đơn vị nghiên cứu chuyên ngành và trong các doanh nghiệp chế biến. Có chính sách hỗ trợ kịp thời các doanh nghiệp chế biến đổi mới công nghệ, thiết bị chế biến, nhất là áp dụng các công nghệ bảo quản, chế biến nông sản tiên tiến từ nước ngoài. Thành lập các đơn vị nghiên cứu các sản phẩm mới, có giá trị gia tăng cao, tạo ra tính cạnh tranh của nông sản trên thị trường tiêu thụ sản phẩm.

Thứ năm, đẩy mạnh đổi mới công nghệ, ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý, khai thác, vận hành hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội theo từng ngành hàng chế biến nông sản. Nâng cao năng lực làm chủ công nghệ và hiệu lực, hiệu quả quản lý hệ thống hạ tầng thông tin, nội dung thông tin phục vụ quản trị doanh nghiệp, phục vụ quá trình đổi mới doanh nghiệp, thiết kế, chế tạo sản phẩm mới và trong tiêu thụ nông sản chế biến./

ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU CÂY

Theo Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp miền Nam, Nam Bộ là vùng trồng cây ăn trái trọng điểm của cả nước với diện tích khoảng 415,8 nghìn ha, sản lượng 4,3 triệu tấn. Trong đó, Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) được coi là vựa trái cây lớn nhất của vùng và cả nước, với 288,3 nghìn ha cây ăn trái (chiếm gần 40% diện tích trồng cây ăn trái cả nước), sản lượng đạt hơn 3 triệu tấn (khoảng 60% sản lượng cả nước), đa dạng chủng loại, được giao thương khắp các tỉnh thành và xuất khẩu ra nước ngoài. Nâng cao giá trị xuất khẩu, sản xuất và xuất khẩu cây ăn trái theo quy hoạch hợp lý, đảm bảo tiêu chuẩn, chất lượng... đang được coi là mục tiêu chiến lược phát triển bền vững của ĐBSCL.

Thực trạng phát triển

Những năm gần đây, năng suất, chất lượng các loại trái cây của vùng ĐBSCL không ngừng tăng lên nhờ việc ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, khoa học - công nghệ, tăng cường đầu tư thâm canh, tuyển lựa sử dụng giống mới. Hiện, các tỉnh có diện tích trồng cây ăn trái lớn trong khu vực phải kể đến: Tiền Giang, Vĩnh Long, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bến Tre, Đồng Tháp... Các loại cây ăn trái có diện tích lớn ở ĐBSCL bao gồm chuối, xoài, cam, nhãn, khóm, bưởi, sầu riêng, thanh long, chôm chôm, quýt... ĐBSCL cũng là nơi có nhiều giống cây ăn trái bản địa ngon nổi tiếng như xoài cát Hòa Lộc, xoài cát chu Cao Lãnh, vú sữa Lò Rèn, sầu riêng Chín Hóa, bưởi da xanh, bưởi Năm Roi, quýt hồng, sa pồ lông mứt.

Không chỉ là vùng trồng cây ăn trái chủ lực cung cấp cho các tỉnh, thành trong cả nước, mà ĐBSCL còn đóng vai trò quan trọng cung cấp trái cây nguyên liệu cho xuất khẩu tươi và chế biến. Tính đến nay, trái cây Việt Nam đã có mặt ở 60 quốc gia, vùng lãnh thổ trên thế giới. Những thị trường tiêu thụ lớn nhất phải kể đến: Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Nga, Indonesia...; trong đó, có 4/5 loại trái cây được Mỹ nhập khẩu với số lượng lớn là thanh long, nhãn, chôm chôm, vải thiều và vú sữa đều được sản xuất tại ĐBSCL. Theo báo cáo của Cục Bảo vệ thực vật thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN&PTNT), đối với các thị trường khó tính

LONG:

ĂN TRÁI BỀN VỮNG

Duy Hưng

như Mỹ, Úc, Nhật Bản, Hàn Quốc, New Zealand, Đài Loan..., tính đến hết năm 2018, một số loại trái cây xuất khẩu của ĐBSCL đã được cấp mã số vùng trồng như: Thanh long được cấp 210 mã số vùng trồng với tổng diện tích trên 4.000ha; chôm chôm được cấp 34 mã số với trên 349 ha; nhãn được cấp 61 mã số với 864 ha; xoài được cấp 84 mã số với hơn 1.600 ha... Trong khi đó, với thị trường Trung Quốc (chiếm 81% giá trị xuất khẩu rau quả Việt Nam), riêng mặt hàng thanh long chiếm đến 98% giá trị và được cấp 230 mã số vùng trồng với diện tích trên 45.500 ha; nhãn được cấp 194 mã số với hơn 9.900 ha; vải có 165 mã số với trên 16.400 ha; dưa hấu 157 mã số với trên 12.200 ha; chuối 219 mã số với trên 20.800 ha; xoài, chôm chôm và mít lần lượt được cấp 131, 53 và 53 mã số với tổng diện tích 3 loại này đạt gần 40.000 ha.

Theo Cục Trồng trọt (Bộ NN&PTNT), năm 2017, nhiều loại trái cây trong vùng xuất khẩu tăng trưởng mạnh, đem lại thu nhập tốt cho bà con nông dân, với giá trị xuất khẩu rau quả cán mốc 3 tỷ USD. Năm 2018, giá trị xuất khẩu rau quả của vùng tăng lên 3,81 tỷ USD, trong đó trên 80% là giá trị xuất khẩu trái cây, riêng thanh long đạt giá trị xuất khẩu cao nhất, khoảng 1,1 tỷ USD.

Những tồn tại cần khắc phục

Mặc dù là vùng sản xuất và xuất khẩu trái cây chiếm diện tích và giá trị lớn nhất cả nước, tuy nhiên, ngành sản xuất cây ăn trái ở ĐBSCL đang gặp một số khó khăn, bất cập. Viện Cây ăn quả miền Nam nhận định, một trong những thách thức lớn nhất đó là ĐBSCL đang phải đối mặt với tác động nặng nề của biến đổi khí hậu như: Thay đổi thời tiết, lượng mưa, hạn hán, xâm nhập mặn, lũ lụt... Do địa thế nằm ở vùng cuối hạ lưu, toàn bộ dòng chảy lũ thượng nguồn tràn về vùng ĐBSCL qua hai nhánh sông Tiền, sông Hậu và phần tràn bờ chảy trên đất liền vượt biên giới giữa Campuchia và Việt Nam khiến cho hàng trăm ngàn hecta đất bị ngập. Thêm vào đó, tình trạng xói lở và xâm nhập mặn ngày một gia tăng

đã làm thay đổi thổ nhưỡng, khiến cho diện tích đất canh tác nông nghiệp sử dụng nước ngọt dần bị thu hẹp, năng suất và sản lượng suy giảm. Tình trạng hạn hán và lũ lụt diễn biến bất thường làm gia tăng các trận mưa có cường độ cao và các ngày hạn hán kéo dài, dẫn đến sự bùng phát của cỏ dại, sâu bệnh và đa dạng sinh học; một số loài biến mất và ngược lại xuất hiện nguy cơ gia tăng các loại "thiên địch" gây hại cho cây ăn trái.

Mặt khác, việc quy hoạch và phát triển vùng trồng cây ăn trái cũng là một trong những vấn đề lớn đang được quan tâm và tìm kiếm phương hướng giải quyết. Hiện nay, quy mô diện tích trồng cây ăn trái tại mỗi hộ trong vùng còn nhỏ lẻ (phổ biến từ 0,3-0,5 ha) và thiếu tập trung (ngoại trừ cây khóm và cây thanh long có vùng trồng khá tập trung). Vườn cây có năng suất, chất lượng, hiệu quả thấp còn chiếm tỷ lệ cao; việc đầu tư thâm canh chưa thống nhất theo quy trình kỹ thuật; số lượng, quy cách, chất lượng không đồng đều. Nhiều nhà vườn vẫn còn nặng thói quen trồng cây theo trào lưu. Vì vậy, tình trạng được mùa mất giá vẫn thường xuyên xảy ra, gây nhiều thiệt hại kinh tế cho bà con nhân dân vùng trồng cây ăn trái.

Đồng thời, chính sự phân tán và quy mô sản xuất ở mỗi nông hộ nhỏ trong khi lại thiếu liên kết giữa các hộ với nhau nên đã dẫn đến tình trạng rất khó kiểm soát chất lượng trái cây cung ứng cho thị trường. Mỗi nhà vườn có cách áp dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật khác nhau, dẫn đến tình trạng trong cùng một loại trái cây nhưng chất lượng và độ an toàn thực phẩm khác nhau. Do đó, các doanh nghiệp rất khó có được khối lượng hàng đủ lớn với chất lượng đảm bảo, đồng đều đáp ứng đủ yêu cầu, chất lượng cho xuất khẩu.



Ngoài ra, thực trạng cây giống không đồng nhất, dẫn đến chất lượng trái biến động cũng là vấn đề cần quan tâm trong sản xuất cây ăn trái ở ĐBSCL hiện nay. Sản xuất trái cây an toàn theo quy trình thực hành nông nghiệp tốt (GAP) tuy đã hình thành tại các vùng trồng cây ăn trái, nhưng diện tích trồng đạt theo quy trình này còn rất hạn chế, phần lớn diện tích trồng chưa áp dụng các quy trình sản xuất sạch như GlobalGAP, VietGAP. Trong bối cảnh nhu cầu thị trường trái cây ngày càng khắt khe về chất lượng và nhất là yếu tố an toàn thực phẩm, nếu không có sự chuyển biến mạnh mẽ trong việc sản xuất theo hướng an toàn thì đây sẽ là một thách thức lớn trong việc duy trì xuất khẩu ở mức cao và bền vững cho ngành sản xuất cây ăn trái. Hiện nay, đại đa số sản lượng trái cây sản xuất của ĐBSCL được sử dụng dưới dạng ăn tươi, chế biến rất hạn chế, điều này cũng trở thành điểm yếu trong xuất khẩu trái cây đi các thị trường xa và khó tính. Đối với nhiều loại trái cây, do có thời gian bảo quản ngắn, dễ bị tổn thương và tỷ lệ hư hỏng cao, trong điều kiện khâu chế biến thiếu và công nghệ sau thu hoạch kém, đã và đang dẫn đến nhiều phiền toái cho nhà vườn và các doanh nghiệp kinh doanh trái cây. Những mặt hạn chế trên đã làm giảm khả năng tiếp cận thị trường cho các mặt hàng cây ăn quả của vùng trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng gay gắt.

Bên cạnh đó, tổ chức sản xuất cây ăn trái vùng ĐBSCL chưa thật sự bền vững; chưa có mối liên kết chặt chẽ giữa sản xuất, thu mua, chế biến, bảo quản, tiêu thụ; chưa có nhiều doanh nghiệp thực sự tham gia vào quá trình sản xuất; sự kết nối giữa các doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu trái cây và chế biến thực phẩm chưa hiệu quả... dẫn đến tiêu thụ bấp bênh, giá bán giảm

mỗi khi trái cây xuất khẩu gặp khó khăn. Đồng thời, chưa có sự đầu tư, khuyến khích nông dân sản xuất theo tiêu chuẩn nhà thu mua yêu cầu, đầu tư xây dựng vùng nguyên liệu, hướng dẫn sản xuất và bao tiêu sản phẩm; hệ thống cơ sở chế biến, bảo quản chậm phát triển, chưa đáp ứng về quy mô, công nghệ...

Giải pháp phát triển bền vững

Hiện, giá trị xuất khẩu trái cây của Việt Nam mới chỉ chiếm 1,4-1,5% giá trị nhập khẩu của thị trường thế giới, do đó, dư địa khai thác thị trường của trái cây Việt Nam nói chung và của ĐBSCL nói riêng còn rất lớn. Để thương hiệu cây ăn trái ĐBSCL chinh phục thị trường, tăng kim ngạch xuất khẩu, ĐBSCL cần có những chiến lược sản xuất và xuất khẩu cây ăn trái bền vững thông qua các giải pháp khắc phục những tồn tại còn hạn chế.

Trước tiên, cần sắp xếp, tổ chức sản xuất theo hướng sản xuất hàng hóa lớn, sản phẩm trái cây sản xuất ra đảm bảo an toàn thực phẩm, dễ truy xuất nguồn gốc, đảm bảo cung ứng quanh năm. Song song với hoàn thiện khâu tổ chức sản xuất cây ăn trái theo hướng liên kết giữa các hộ gia đình, các nhóm nông dân dạng tổ hợp tác hoặc hợp tác xã tại các địa phương trồng cây ăn trái trong vùng, nhưng vẫn đảm bảo tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm và hưởng lợi từ các hoạt động sản xuất - kinh doanh của hộ gia đình trồng cây ăn trái. Khuyến khích bà con nhân dân tham gia tổ hợp tác/hợp tác xã để có nguồn lực cơ sở hạ tầng và vốn phục vụ kinh doanh trái cây, bao gồm xây dựng trụ sở làm việc, nhà kho bảo quản, nhà đóng gói, máy móc công nghệ sơ chế, bảo quản sản phẩm trái cây tốt hơn, đảm bảo đủ tiêu chuẩn khi tới tay người tiêu dùng. Triển khai nhiều mô hình sản xuất cây ăn trái trên diện rộng theo GAP (VietGAP hoặc GlobalGAP) cho đại bộ phận nhà vườn.

Các địa phương ĐBSCL cần tích cực chủ động tìm kiếm các đối tác để ký hợp đồng liên kết lâu dài, chặt chẽ với nhà vườn, ưu tiên thu mua các sản phẩm tại các vườn có chất lượng, sản xuất theo hướng an toàn thực phẩm; cập nhật các thông tin xuất khẩu nhanh chóng, kịp thời, thường xuyên, trên cơ sở này điều hòa sản xuất trong nước, góp phần ổn định giá cả.

Mặt khác, cần phối hợp với thương vụ của Việt Nam ở nước ngoài để xác định nhu cầu của thị trường thế giới; đẩy mạnh chương trình xúc tiến thương mại thực hiện các chương trình quảng bá sản phẩm trái cây Việt Nam nói chung và ĐBSCL nói riêng nhằm phát triển thêm thị trường mới. Cụ thể, cần duy trì việc tổ chức, tham gia hội chợ triển lãm thương mại trong nước, đẩy mạnh xúc tiến thương mại tại các nước xuất khẩu; thực hiện ấn phẩm để giới thiệu quảng bá sản phẩm trái cây ĐBSCL. Đẩy mạnh khâu nghiên cứu thị trường, nhu cầu thị hiếu người tiêu dùng, xây dựng cơ sở dữ liệu về ngành hàng trái cây thị trường trong nước; khảo sát và xây dựng cơ sở dữ liệu về phân bố thị trường, quy mô thị trường, nhu cầu thị hiếu tiêu dùng, hàng rào kỹ thuật, tiêu chuẩn trái cây cho các thị trường nhập khẩu trái cây trên thế giới, chú trọng thị trường EU, Mỹ, Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Đông, Trung Quốc... Bên cạnh đó, cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền quảng bá.

Cùng với những giải pháp trên, cần tạo điều kiện để tích tụ ruộng đất, xây dựng các trang trại sản xuất cây ăn quả có quy mô lớn, áp dụng khoa học và công nghệ tiên tiến vào sản xuất, mở rộng vùng trồng được cấp mã số, lưu thông và phân phối trái cây hàng hóa hướng tới mục tiêu phát triển bền vững của ngành trái cây ĐBSCL./.

CHĂN NUÔI AN TOÀN SINH HỌC

GIẢI PHÁP BỀN VỮNG ĐỂ KIỂM SOÁT DỊCH

Thu Hường

Bùng phát dịch tả lợn châu Phi tại các hộ chăn nuôi nhỏ, lẻ

Có thể nói, dịch bệnh trên gia súc, gia cầm, đặc biệt là các loại bệnh về lợn đang trở thành nỗi ám ảnh thường trực với các cơ sở, người chăn nuôi và hàng triệu người tiêu dùng trong cả nước. Nếu cuối năm 2016, đầu năm 2017, dịch lợn tai xanh đã khiến cho ngành chăn nuôi và người nuôi lợn một phen “thất điên”, “bát đảo” thì sau một thời gian tạm lắng, đầu năm 2019, dịch tả lợn châu Phi (DTLCP) lại bùng phát và lan rộng, khiến ngành chăn nuôi một lần nữa lao đao.

Theo Tổ chức Thú y thế giới (OIE), dịch tả lợn châu Phi là bệnh truyền nhiễm nguy hiểm do virus gây ra, lây lan nhanh trên loài lợn. Bệnh xảy ra ở thời kỳ sinh trưởng và mọi giống lợn, tỷ lệ chết lên đến 100%. Tại Việt Nam, mặc dù đã được cảnh báo và áp dụng các biện pháp ngăn chặn, nhưng bệnh dịch tả lợn châu Phi vẫn xâm nhiễm vào nước ta. Không những thế, bệnh dịch tả lợn châu Phi còn có xu hướng lây lan ra diện rộng trong thời gian ngắn. Sau hơn 2 tháng, kể từ khi phát hiện ổ dịch đầu tiên, đến nay (tính đến ngày 5/4/2019), dịch tả lợn châu Phi đã xuất hiện tại 23 tỉnh, thành phố trên cả nước, trong đó tập trung chủ yếu ở khu vực

Những năm gần đây, ngành chăn nuôi Việt Nam đã phải đối phó với nhiều loại dịch bệnh trên gia súc như: Lở mồm long móng, dịch lợn tai xanh... Năm 2019, dịch tả lợn châu Phi (DTLCP) bất ngờ xuất hiện tại Việt Nam và bùng phát nhanh chỉ trong một thời gian ngắn, gây thiệt hại lớn về kinh tế cũng như phá vỡ kết cấu của cả ngành chăn nuôi. Đến thời điểm hiện nay, nhờ sự quyết liệt trong việc thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch của các cơ quan chức năng từ Trung ương đến địa phương, tốc độ lây lan của dịch tả lợn châu Phi đã được kiểm soát. Tuy nhiên, để ngành chăn nuôi phát triển bền vững thì cần có những giải pháp mang tính lâu dài nhằm kiểm soát dịch bệnh trên gia súc hiệu quả.

miền Bắc và miền Trung; tổng số lợn mắc bệnh phải tiêu hủy là trên 85.000 con, gây thiệt hại nặng nề cho ngành chăn nuôi. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn dự báo, dịch tả lợn châu Phi có thể sẽ bùng phát và lan rộng trên phạm vi cả nước do thời tiết có nhiều diễn biến bất lợi, do người dân chủ quan và không áp dụng triệt để các biện pháp phòng, chống dịch bệnh...

Theo số liệu của Cục Chăn nuôi - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cả nước hiện có khoảng 2,5 triệu hộ chăn nuôi lợn với tổng đàn khoảng 28 triệu con. Trong số này chỉ có hơn 10.000 trang trại chăn nuôi có quy mô tổng đàn lớn, còn lại phần lớn là các hộ



chăn nuôi nhỏ, lẻ. Báo cáo của Cục Thú y - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho biết, khi xem xét thực tế các ổ dịch tả lợn châu Phi (ASF) đã xuất hiện tại Việt Nam thì 100% dịch bệnh trên đàn vật nuôi bùng phát đều xuất phát từ các hộ chăn nuôi nhỏ, lẻ. Trong khi đó, các trang trại có quy mô lớn đều không bị ảnh hưởng do áp dụng nghiêm ngặt các biện pháp phòng, chống dịch. Theo Cục Thú y, nguyên nhân phổ biến nhất khiến dịch tả lợn châu Phi bùng phát là một số người chăn nuôi, thương lái chưa nhận thức được đầy đủ tính chất nguy hiểm của dịch, vì lợi ích trước mắt nên đã có hiện tượng bán chạy lợn ốm, lợn chết, vận chuyển, giết mổ tiêu thụ lợn bệnh, lợn nghi mắc bệnh. Điều này dẫn tới dịch bệnh lây lan nhanh trên diện rộng. Bên cạnh đó, vi rút dịch tả lợn châu Phi có khả năng tồn tại lâu trong lợn bệnh, các sản phẩm lợn bệnh, cũng như trong môi trường và dụng cụ chăn nuôi. Trong khi đó, phần lớn vẫn là các hộ chăn nuôi nhỏ, lẻ; mật độ chăn nuôi cao, chăn nuôi lợn đan xen trong các khu dân cư nên khó hoặc không thường xuyên thực hiện đầy đủ các biện pháp vệ sinh phòng bệnh. Đây là một trong những lý do khiến trong một thời gian ngắn tốc độ dịch tả lợn châu Phi đã lan ra 23 tỉnh, thành phố. Một nguyên nhân nữa là qua các kết quả điều tra tại ổ dịch ở Hà Nội, Thái Bình, Hưng Yên cho thấy, các chủ hộ chăn nuôi đã xin thức ăn thừa từ bếp ăn công nghiệp, nhà hàng, quán ăn và đem về cho lợn ăn mà không qua xử lý nhiệt, dẫn tới mầm bệnh phát tán ra diện rộng. Ngoài ra, một số cán bộ trong quá trình tham gia xử lý tiêu huỷ lợn bệnh không vệ sinh triệt để; các dụng cụ sử dụng trong chăn nuôi chưa được vệ sinh,

phun thuốc sát trùng đầy đủ cũng là một trong những nguyên nhân gây bệnh.

Mặc dù bị ảnh hưởng bởi dịch tả lợn châu Phi, nhưng các chỉ tiêu tăng trưởng của sản xuất chăn nuôi quý I/2019 vẫn tăng trưởng khá so với cùng kỳ năm 2018. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, đàn lợn cả nước trong tháng 3/2019 vẫn tăng 2,5% so với cùng kỳ năm trước, sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt hơn 1 triệu tấn, tăng 3,2%. Tuy nhiên, trong các quý tiếp theo, số lượng đàn lợn dự báo sẽ bị giảm do dịch bệnh gây ra buộc phải tiêu hủy và khả năng giá thịt lợn sẽ tăng cao. Trong khi đó, người chăn nuôi e ngại và không tái đàn trong thời điểm dịch tả lợn châu Phi chưa được khống chế.

Để bù đắp lượng thịt lợn được dự báo sẽ bị thiếu hụt trong thời gian tới, Cục Chăn nuôi đã xây dựng kịch bản để ứng phó cho vấn đề này. Cụ thể, ngành sẽ thay đổi cơ cấu chăn nuôi, trong đó ngành chăn nuôi lợn sẽ đẩy mạnh phát triển chăn nuôi trang trại. Đồng thời, tập trung vào con giống để khi nông dân có nhu cầu tái đàn sẽ có đủ giống đáp ứng. Bên cạnh đó, ngành chăn nuôi sẽ tăng chăn nuôi gia cầm lên 7% (trước là 6%), bò thịt tăng lên 5% (trước là 4%), tăng lượng đánh bắt thủy sản, đảm bảo bù đắp được lượng thịt lợn thiếu hụt trong thời gian tới.

Chăn nuôi an toàn sinh học - giải pháp tối ưu

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, dịch tả lợn châu Phi đã xuất hiện trên thế giới gần 100 năm, đến nay đã có 59 quốc gia thông báo xuất hiện dịch và phần lớn vi rút dịch tả lợn châu Phi vẫn lưu hành ở các nước này. Hiện, các tổ chức quốc tế vẫn chưa tìm ra vắc xin phòng bệnh cũng như thuốc đặc trị chữa bệnh. Vì vậy,

để ngăn chặn sự lây lan và kiểm soát dịch bệnh, giải pháp tối ưu hiện nay là chăn nuôi an toàn sinh học, không để vi rút dịch tả lợn châu Phi xâm nhiễm vào các trang trại lớn chăn nuôi chất lượng cao, công nghệ cao. Theo đó, chăn nuôi an toàn sinh học bao gồm một hệ thống biện pháp tổ chức quản lý và khoa học kỹ thuật chăn nuôi thú y, bảo đảm cho cơ thể sống của động vật phát triển bình thường theo quy luật của sự sống, cách ly với các mầm bệnh vi khuẩn, virus và các tác nhân sinh vật gây bệnh khác để có sản phẩm con giống, nguồn thực phẩm sạch bệnh. Khi vật nuôi bị bệnh phải được điều trị triệt để, diệt hết mầm bệnh, khi con vật bị ốm chết, phải xử lý tiêu diệt mầm bệnh không để lây lan.

Qua một thời gian xảy ra dịch bệnh, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho biết, tất cả các cơ sở chăn nuôi an toàn sinh học đều không bị nhiễm bệnh dịch tả lợn châu Phi. Do vậy, cần phải tổ chức chăn nuôi tốt, đặc biệt là áp dụng các biện pháp an toàn sinh học và đây chắc chắn sẽ là một trong những giải pháp tối ưu trong tương lai. Bên cạnh đó, các địa phương cũng cần áp dụng đồng bộ các giải pháp an toàn sinh học từ khâu vệ sinh, giám sát, phát hiện, xử lý... đảm bảo đúng quy trình phòng, chống dịch đã ban hành.

Tuy nhiên việc áp dụng chăn nuôi an toàn sinh học đối với các hộ chăn nuôi nông hộ (chiếm 60%) còn có những bất cập bởi khoảng cách chuồng trại rất gần nhau, lại xen kẽ giữa các khu dân cư... khiến việc kiểm soát dịch bệnh khó khăn hơn. Để thực hiện chăn nuôi an toàn sinh học, người chăn nuôi nông hộ phải đáp ứng được hệ thống chuồng trại đảm bảo yêu cầu phòng, chống được các

loại dịch bệnh trong chăn nuôi. Có nghĩa là phải có khu chăn nuôi riêng biệt, tách biệt khu dân cư để đảm bảo rằng người và đàn vật nuôi không thể ra vào dễ dàng như tình trạng hiện nay ở khu vực nông thôn. Các nông hộ phải thực hiện nghiêm ngặt quy trình, quy phạm về chăn nuôi an toàn sinh học, kiểm soát thức ăn, nhất là thức ăn thừa, không nên tận dụng mà có thể chuyển sang làm phân bón. Hoặc nếu dùng thì phải xử lý nhiệt, bởi khi xử lý nhiệt ở 100°C, tất cả các vi rút của mọi loại bệnh đều có thể bị tiêu diệt. Còn khi đã vào khu chăn nuôi là phải có hố vôi sát trùng, đây là biện pháp phòng dịch đơn giản nhất; đồng thời, thường xuyên vệ sinh, tiêu độc, khử trùng hàng tuần, hàng tháng.

Hiện nay, giải pháp đang được thực hiện là phun thuốc từ trong chuồng trại phun ra để tránh tình trạng mầm bệnh từ bên ngoài xâm nhiễm vào chuồng trại. Bên cạnh đó, hạn chế người đi ra vào khu chăn nuôi và phải mặc áo bảo hộ... Các biện pháp này không chỉ áp dụng ở các trang trại mà ngay cả các hộ chăn nuôi nông hộ cũng phải áp dụng thì mới hạn chế được nguy cơ dịch bệnh lây lan.

Ngoài ra, người chăn nuôi phải tiêm phòng cho đàn vật nuôi đầy đủ các loại vắc xin đúng theo quy định. Nước uống cho đàn vật nuôi cũng phải sử dụng nguồn nước riêng, nước máy là tốt nhất hoặc là nước giếng. Đối với con giống, hoặc là người chăn nuôi tự túc được thì tốt hoặc phải mua con giống có nguồn gốc rõ ràng ở các cơ sở có uy tín, được tiêm phòng đầy đủ. Đối với các ổ dịch đã xuất hiện, nếu sau 30 ngày không còn dịch, người chăn nuôi mới được tái đàn và chỉ tái đàn khoảng 10%, không tái đàn ổ ạt. Sau 1 tháng, nếu dịch bệnh không phát sinh, sẽ thực hiện tái đàn tiếp.

Đối với các doanh nghiệp chăn nuôi lớn, phải rà soát tổng thể các biện pháp an toàn sinh học của mình, đảm bảo cao nhất về cơ sở vật chất; quy trình kỹ thuật; tổ chức sản xuất, xử lý môi trường để đảm bảo an toàn tuyệt đối. Hiện nay, mô hình chăn nuôi an toàn sinh học đang được một số doanh nghiệp, tập đoàn lớn như CP, Dabaco, Masan... thực hiện rất tốt. Thực tế, các trang trại chăn nuôi có quy mô lớn này đều không bị các loại dịch bệnh xâm nhiễm bởi họ thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch bệnh rất nghiêm ngặt.

Chia sẻ kinh nghiệm phòng, chống dịch bệnh, tập đoàn Masan cho biết, sau khi có thông tin cảnh báo về bệnh dịch tả lợn châu Phi, tập đoàn đã tăng cường các giải pháp để kiểm soát dịch bệnh. Quá trình sản xuất thức ăn từ nhà máy đến khu chăn nuôi của tập đoàn đều sử dụng xe có bạt che phủ kín và sát trùng để đảm bảo thức ăn không tiếp xúc với môi trường bên ngoài. Bên cạnh đó, tất cả các trang trại của tập đoàn không nhập con giống bên ngoài mà tự cung ứng giống trong trang trại, đảm bảo vòng quay của con giống từ lợn con, lợn thịt đến lợn hậu bị. Khi có bệnh dịch, tập đoàn đã nâng mức cho Ban điều hành nhà máy giết mổ ở mức cảnh báo đỏ, không cho những người không phận sự tiếp cận với khu chế biến.

Còn tại công ty CP Chăn nuôi CP Việt Nam, ngay từ khi Trung Quốc công bố phát hiện DTLCP, công ty đã thiết lập các vành đai chống dịch từ xa, từ tìm hiểu cơ chế chính sách của Nhà nước khi bùng phát dịch, đến tìm hiểu cộng đồng, truyền thông. Đối với trang trại chăn nuôi cần phải có tường bao quanh. Trong trang trại, cần thắt chặt việc tuân thủ tuyệt đối các quy trình phòng chống dịch

tả lợn châu Phi. Đồng thời, công ty cũng nghiên cứu, biên soạn các tài liệu tuyên truyền cho toàn bộ nhân viên trong công ty, cũng như các trại chăn nuôi của công ty hiểu thế nào về dịch tả lợn châu Phi, trong đó nêu bật tính chất nguy hiểm, các con đường lây lan của dịch bệnh, để từ đó rút ra những nguy cơ cần quan tâm phòng tránh.

Cũng là một "ông lớn" trong ngành chăn nuôi, hiện Hợp tác xã chăn nuôi Hòa Mỹ, xã Vạn Thái, huyện Ứng Hòa đang nuôi hơn 20.000 con lợn. Để phòng chống dịch bệnh, HTX đã thực hiện khá đồng bộ các khâu phòng chống dịch ngay từ ban đầu, như tiêm phòng tăng sức đề kháng cho đàn lợn, rắc vôi bột, phun thuốc sát trùng... Đây là các giải pháp giảm thiểu nguy cơ xâm nhiễm dịch tả lợn châu Phi. Ngay khi dịch xâm nhập vào Việt Nam, đơn vị đã thực hiện chế độ cấm trại với phương châm "nội bắt xuất, ngoại bắt nhập". Công nhân của trại không ra khỏi khu vực trại nuôi và thực hiện "4 tại chỗ" (ăn, ngủ, vệ sinh, lao động) để hạn chế tối đa các nguồn lây nhiễm bệnh dịch. Bên cạnh đó, đơn vị thường xuyên phun thuốc sát trùng khu vực chuồng nuôi 3 lần/ngày, phun khu vực xung quanh, bên ngoài trang trại 2 lần/ngày...

Như vậy, kinh nghiệm của các doanh nghiệp, tập đoàn đi đầu trong ngành chăn nuôi cho thấy, chăn nuôi an toàn sinh học chính là giải pháp tối ưu nhất nhằm phòng chống và kiểm soát dịch bệnh. Bên cạnh đó, việc tổ chức chăn nuôi theo chuỗi liên kết, khép kín là yêu cầu tất yếu nhằm kiểm soát an toàn vệ sinh thực phẩm, thị trường và dịch bệnh, đồng thời góp phần cơ cấu lại ngành chăn nuôi để hội nhập, nâng cao khả năng cạnh tranh của ngành trong thời gian tới./.

TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI BẢO HIỂM Y TẾ CHO ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ TẠI VIỆT NAM

ThS. Nguyễn Thành Vinh
Khoa Bảo hiểm, ĐH Kinh tế Quốc dân

Theo báo cáo của Bảo hiểm xã hội (BHXH) Việt Nam, ước tính đến 31/5/2018 có 81,3 triệu người tham gia BHYT, đạt tỷ lệ bao phủ 86,6% dân số, hoàn thành trước 4 năm chỉ tiêu của Đảng, Quốc hội giao (chỉ tiêu đến năm 2020 là trên 80%). Đồng thời, vượt chỉ tiêu Thủ tướng Chính phủ giao (chỉ tiêu năm 2017 là 82,2%), trong đó người nghèo, người dân tộc thiểu số, trẻ em dưới 6 tuổi và các đối tượng chính sách xã hội đã được Nhà nước hỗ trợ toàn bộ mức đóng BHYT.

Mới đây, báo cáo Tổng kết 9 năm thi hành Luật khám, chữa bệnh của Ủy ban Dân tộc (2/2019) cho biết, sau 9 năm thi hành Luật, tới năm 2018 Việt Nam đã có 93,68% đồng bào dân tộc có thể BHYT, qua đó cho thấy, số người dân tộc thiểu số tham gia BHYT đã đạt được mục tiêu Chính phủ đề ra cho từng giai đoạn. Kết quả trên là những nỗ lực của Chính phủ trong việc thực hiện các chính sách an sinh xã hội cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Nhà nước ưu tiên bố trí ngân sách cho phát triển y tế

Một trong những ưu tiên của Chính phủ là bố trí ngân sách thực hiện chương trình mục tiêu, các chương trình, dự án để đầu tư xây dựng, nâng cấp, phát triển hệ thống cơ sở Khám chữa bệnh (KCB), trang thiết bị y tế, nhất là đầu tư cho bệnh viện tuyến huyện,



Với mục tiêu đảm bảo an sinh xã hội, trong những năm vừa qua, Chính phủ đã dành nhiều nguồn lực hơn cho việc phát triển bảo hiểm y tế đối với đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào vùng sâu, vùng xa. Hiện nay, chính sách y tế chăm sóc sức khỏe cho đồng bào dân tộc thiểu số được thực hiện theo hướng ưu tiên giải quyết các vấn đề sức khỏe; tăng cường khả năng tiếp cận cũng như cung cấp dịch vụ y tế có chất lượng; giảm gánh nặng chi phí chăm sóc sức khỏe... cho người dân.

trạm y tế xã. Theo Báo cáo Tổng kết 9 năm thi hành Luật khám, chữa bệnh, trong giai đoạn 2016-2018, đã có 87 trạm y tế từ Dự án hỗ trợ ngành y tế của EU giai đoạn 1, 288 trạm y tế từ Dự án hỗ trợ ngành y tế của EU giai đoạn 2, 58 trạm y tế từ Dự án Chăm sóc sức khỏe nhân dân các tỉnh Tây Nguyên của Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) giai đoạn 2... được xây dựng. Đến nay, Việt Nam cơ bản đã hoàn thành việc đầu tư trạm y tế xã ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn; cơ bản hoàn thành đầu tư, nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện, đa khoa khu vực liên huyện, bệnh viện lao, tâm thần, ung bướu, chuyên khoa nhi và một số bệnh viện đa khoa tỉnh thuộc vùng miền núi, khó khăn.

Hỗ trợ hoàn toàn chi phí đóng BHYT từ nguồn ngân sách

Theo Nghị định số 146/2018/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật bảo hiểm y tế, từ ngày 1/12/2018, đồng bào dân tộc thiểu số sống tại địa bàn khó khăn được hỗ trợ 100% chi phí khám chữa bệnh bằng thẻ BHYT. Nhờ đó, tới cuối năm 2018 cả nước đã có 93,68% đồng bào dân tộc có thẻ BHYT, góp phần đưa tỷ lệ người dân tộc thiểu số có thẻ BHYT trong những năm gần đây luôn đạt mức cao, năm sau cao hơn năm trước (năm 2016 có 91% đồng bào dân tộc có thẻ BHYT, năm 2017 đạt 92,05%).

Tại một số địa phương, năm 2018 đạt 100% người dân đồng bào dân tộc thiểu số có thẻ BHYT. Với mức hỗ trợ đóng hoàn toàn từ ngân sách Nhà nước, thì việc có thẻ BHYT là điều kiện cần thiết để người dân là đối tượng chính sách, đối tượng khó khăn có thể tiếp cận được với dịch vụ y tế công.

Nguồn lực KCB cho đồng bào dân tộc thiểu số ngày càng được bảo đảm về số lượng và chất lượng.

Từ năm 2016, cả nước đã có 410 trạm y tế, phòng khám quân - dân y, thuộc các xã vùng sâu, vùng xa thực hiện KCB cho người dân; tuyên truyền, vận động người dân xây dựng Làng Văn hóa - sức khỏe, nếp sống vệ sinh khoa học, bài trừ hủ tục, tuyên truyền phòng, chống HIV/AIDS, thực hiện Chương trình Dân số, kế hoạch hóa gia đình, hỗ trợ cho đồng bào dân tộc thiểu số sinh con đúng chính sách... Theo đó, chế độ phụ cấp đối với nhân viên y tế thôn, bản (kiêm thêm nhiệm vụ cô đỡ thôn, bản) cũng được thực hiện hiệu quả tại nhiều địa phương, góp phần phát huy vai trò cầu nối giữa y tế xã với người dân.

Để tạo thuận lợi nhất cho bệnh nhân, nhất là đồng bào dân tộc

thiểu số, Bảo hiểm xã hội các tỉnh đã ký hợp đồng khám chữa bệnh BHYT với nhiều cơ sở y tế. Tổ chức khám chữa bệnh BHYT từ tuyến xã, huyện, tỉnh với các trạm y tế, phòng khám đa khoa khu vực có hoạt động lồng ghép với trạm y tế, bệnh viện tuyến tỉnh, bệnh viện đa khoa tuyến huyện và phòng khám bảo vệ sức khỏe cán bộ. Vì vậy, người dân được khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe tại các cơ sở y tế gần nơi sinh sống nhất. Đồng thời, thực hiện thông tuyến khám chữa bệnh, tạo điều kiện thuận lợi cho đồng bào dân tộc thiểu số được khám chữa bệnh ở mọi cơ sở khám chữa bệnh tuyến huyện trong tỉnh mà không phải thực hiện thủ tục chuyển tuyến.

Tăng cường phổ biến, tuyên truyền, giáo dục về chính sách BHYT

Trong giai đoạn 2011-2018, Ủy ban Dân tộc đã ban hành các kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật cho cán bộ làm công tác dân tộc, đồng bào dân tộc thiểu số, trong đó, có nội dung lồng ghép tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về KCB, BHYT, dân số.

BHXH đã phối hợp với các ngành như: Liên minh HTX, Hội phụ nữ, Hội Nông dân, Đoàn thanh niên, Nhà trường, doanh nghiệp tổ chức nhiều hội nghị, nhiều lớp tập huấn phù hợp với từng các nhóm đối tượng. Tổ chức treo băng rôn, khẩu hiệu tuyên truyền các thông điệp về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế. Hàng năm, BHXH còn chủ động phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, các trường học tuyên truyền cho thầy cô giáo, các bậc phụ huynh, các em học sinh, chính sách BHYT mới để biết tham gia và thực hiện có hiệu quả.

Có thể nói, trong điều kiện nước ta hiện nay khi tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số vẫn còn khá cao thì phát triển BHYT là lưới an sinh xã hội rất quan trọng, giúp đồng bào

giảm bớt được khó khăn trong cuộc sống. Tuy nhiên, trên thực tế việc thực hiện chính sách BHYT cho đồng bào dân tộc thiểu số còn khá nhiều bất cập. Trong đó, điểm đáng lưu ý là mặc dù kết quả cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí đạt tỷ lệ cao nhưng số người khám, chữa bệnh và chất lượng khám chữa bệnh bằng bảo hiểm y tế ở cơ sở vùng dân tộc thiểu số và miền núi còn hạn chế. Năm 2016, tỷ lệ khám, chữa bệnh bằng bảo hiểm y tế ở tuyến xã là 21,9%; năm 2017 là 19,9%; năm 2018 là 18,5%. Tương ứng với đó, chi khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế cũng rất thấp. Năm 2016 là 2,5%; năm 2017 và 2018 là 2,6%/năm. Nếu tính cả tuyến huyện, xã thì chi khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế năm 2016 đạt 30,3%; năm 2017 đạt 32,6%; năm 2018 đạt 31%.

Điều này đồng nghĩa với việc phần lớn kinh phí khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế tuyến cơ sở vùng dân tộc thiểu số và miền núi không sử dụng hết, phải điều tiết cho các vùng phát triển - nơi có điều kiện khám, chữa bệnh tốt hơn.

Thực tế này bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân trong đó phải kể đến là:

Một là, Thiếu hiểu biết và thông tin không đầy đủ dẫn đến sự nhận thức nghèo nàn về mục đích và chức năng của BHYT.

Thực tế, vẫn còn nhiều người chưa biết rõ về Luật BHYT. Chính vì vậy, người dân không thể biết trách nhiệm và quyền lợi của mình trong việc tham gia BHYT. Vai trò tuyên truyền của cơ quan BHXH còn hạn chế, chỉ có số ít người biết về Luật BHYT qua cán bộ BHXH, còn phần nhiều người dân hiểu về Luật BHYT là thông qua cán bộ xã, phường và qua đài truyền thanh.

Mặt khác, tại nhiều địa phương vùng sâu vùng xa vẫn còn hủ tục nặng nề như: Nhờ thầy cúng "bắt ma" chữa bệnh; sinh đẻ tại nhà,

hoặc người phụ nữ phải tự một mình sinh con ngoài chòi rẫy (không được sinh ở nhà)...Nghĩa là đồng bào không cần biết tới dịch vụ y tế công và càng không cần biết tới bảo hiểm y tế.

Hai là, phạm vi quyền lợi người tham gia BHYT được hưởng không rõ ràng

Quyền lợi của người dân tham gia BHYT được quy định trong Luật BHYT, các văn bản hướng dẫn và từ ngày 01/12/2018 đã áp dụng Nghị định 146/2018/NĐ-CP. Theo đó, các văn bản thực hiện đã tương đối đầy đủ, theo hướng đảm bảo nhiều hơn quyền lợi của người tham gia. Tuy nhiên, trong khu vực điều trị, gói quyền lợi BHYT tương đối rộng, hầu như không có giới hạn cụ thể; một số thuốc và dịch vụ kỹ thuật chưa được cập nhật kịp thời, gây khó khăn cho các bệnh viện và làm ảnh hưởng tới quyền lợi của người tham gia BHYT. Nhiều thuốc đắt tiền phải mua ngoài, khiến người bệnh gặp khó khăn về tài chính, đặc biệt là người nghèo.

Ba là, tổ chức cung ứng dịch vụ y tế và chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh bằng thẻ BHYT còn hạn chế

Có lẽ cản trở lớn nhất cho quá trình thực hiện BHYT đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số là hạn chế về năng lực của hệ thống y tế (đặc biệt là tại các địa phương) đối với nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho người có thẻ BHYT và thủ tục trong khám chữa bệnh sử dụng BHYT. Những hạn chế đó dẫn tới sự chưa hài lòng của người tham gia BHYT.

Hệ thống chăm sóc y tế ban đầu chưa đảm bảo chất lượng và một số nơi gây khó khăn cho người dân trong việc tiếp cận. Tại các trạm y tế xã, đa số y, bác sĩ thiếu chuyên môn, trang bị kỹ thuật, thuốc để chăm sóc, khám, chữa bệnh cho người dân. Tại các vùng sâu vùng xa, việc đến

các cơ sở y tế là rất khó khăn cho người dân do giao thông không thuận tiện.

Tỷ lệ bác sĩ/01 vạn dân còn thấp, thiếu cán bộ y tế có chuyên môn sâu, cán bộ người địa phương; cơ sở vật chất y tế ở vùng dân tộc thiểu số, miền núi còn thiếu, chưa đồng bộ (tính đến tháng 07/2018, mới có 9.821 trạm y tế xã đủ điều kiện khám, chữa bệnh BHYT); tại 01 số tỉnh có tỷ lệ bác sĩ/trạm y tế rất thấp như Lai Châu 15,9%, Lào Cai 28,6%, Điện Biên 33,9%, Khánh Hòa 23,5%...; trong tổng số 26,5 nghìn nhân viên y tế trạm y tế xã thì có 12,3% là bác sĩ, số còn lại là y tá, điều dưỡng, nữ hộ sinh; khả năng tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, khám, chữa bệnh có chất lượng còn hạn chế (tỷ lệ phụ nữ mang thai được thăm, khám trong thai kỳ mới đạt 71%, tỷ lệ phụ nữ sinh con tại nhà vẫn ở mức 36,3%, tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dân tộc thiểu số là 32%...)

Ngoài ra, thủ tục khám chữa bệnh phức tạp mất nhiều thời gian gây phiền hà cũng là nguyên nhân làm cho người bệnh sẵn sàng bỏ chế độ bảo hiểm để được khám chữa kịp thời.

Bốn là, phân biệt đối xử và ảnh hưởng của chi phí ngấm

Có sự phân biệt đối xử giữa nộp tiền viện phí và BHYT: Theo quy định, những người đã đóng BHYT sẽ được ngành Y tế chăm sóc khi đi khám và điều trị bệnh. Nhưng trên thực tế, người tham gia BHYT vẫn e dè hơn so với những người nộp tiền viện phí được ưu tiên về thời gian và chất lượng dịch vụ, do chính sách hiện hành tạo thuận lợi hơn cho người khám tự nguyện so với khám chữa bệnh bằng thẻ BHYT.

Bên cạnh đó, người tham gia BHYT cùng tham gia đóng góp trước cho mục tiêu chăm sóc sức khỏe, nhưng khi sử dụng dịch vụ y tế thì có tâm lý nếu không nộp

các khoản phí ngấm sẽ không được quan tâm, chăm sóc.

Giải pháp tăng cường chất lượng dịch vụ y tế và chất lượng dịch vụ của cơ quan bảo hiểm

Vấn đề phát triển BHYT đối với đồng bào dân tộc thiểu số ở Việt Nam hiện nay không chỉ đơn thuần là mở rộng đối tượng tham gia BHYT, mà quan trọng là cần huy động được nguồn lực cho BHYT, nâng cao chất lượng dịch vụ. Vì vậy, các nhà hoạch định chính sách khi đưa ra các quyết định mở rộng các hình thức BHYT hay tăng cường nguồn lực tài chính nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tham gia BHYT cần phải gắn liền với việc nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, mở rộng khả năng tiếp cận dịch vụ y tế của người dân; đồng thời với việc nâng cao năng lực của cơ quan BHYT, cải cách và cải tiến thủ tục hành chính. Việc tham gia của hệ thống y tế tư nhân trong việc chăm sóc sức khỏe nhân dân thông qua BHYT là vấn đề cần phải được nghiên cứu và phát triển, qua đó tăng cường vai trò quản lý của nhà nước đối với hệ thống y tế tư nhân, đặc biệt là quản lý chất lượng dịch vụ của hệ thống y tế tư nhân.

Song song với đó, cần tăng cường công tác truyền truyền đối với đồng bào dân tộc thiểu số, các nhóm đối tượng có thu nhập thấp và thu nhập dưới trung bình; mở rộng đối tượng tham gia thông qua việc nâng cao chất lượng dịch vụ y tế và dịch vụ BHYT gắn với chi phí hợp lý và hiệu quả; Tăng cường vai trò của y tế tư nhân trong việc cung cấp dịch vụ y tế thông qua BHYT; Nâng cao vai trò, năng lực của cơ quan quản lý các cấp về BHYT, đặc biệt là cấp cơ sở; Duy trì sự bền vững, ổn định của quỹ đồng thời huy động nguồn lực xã hội cho việc đảm bảo tốt hơn nhu cầu BHYT cho đồng bào dân tộc thiểu số./

TIN ĐỊA PHƯƠNG

Cao Bằng: Vốn đầu tư phát triển tháng 5 tăng cao so tháng trước

Tháng Năm năm 2019, vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý của tỉnh Cao Bằng ước đạt 156,85 tỷ đồng, tăng 36,63% so với tháng trước. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 144,4 tỷ đồng, tăng 37,92% so với tháng 4/2019; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện ước đạt 12,45 tỷ đồng, tăng 23,27%. Tình hình thực hiện vốn đầu tư phát triển tháng 5/2019 tỉnh Cao Bằng ước đạt cao hơn với tháng trước, do thời tiết trong tháng tương đối thuận lợi, giá cả vật liệu xây dựng ổn định, lãi suất cho vay không có biến động lớn, tạo thuận lợi cho các đơn vị thi công. Bên cạnh các công trình chuyển tiếp dở dang của năm trước, trong tháng đã có một số công trình lớn và mới được khởi công theo kế hoạch.

Các công trình thực hiện trong tháng có khối lượng lớn như: Bồi thường hỗ trợ và tái định cư đường phía nam khu đô thị mới; Trụ sở làm việc khối các cơ quan Đoàn thể, cơ quan Đảng tỉnh Cao Bằng; Đường tỉnh 207 Cầu Khuổi Mít An Lạc - Thị trấn Thanh Nhật, công trình hạ tầng cơ bản phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc; Chương trình Đô thị miền núi phía bắc Thành phố Cao Bằng; Các công trình hạ tầng khu trung tâm hành chính tỉnh; Các công trình sửa chữa, nâng cấp trường học... thuộc các nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia, vốn cân đối ngân sách tỉnh là chủ yếu.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2019, vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 555,74 tỷ đồng, tăng 4,33% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 514,44 tỷ đồng, tăng 4,06%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện ước đạt 41,3 tỷ đồng, tăng 7,83%.

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Cao Bằng)

Cần Thơ: Chỉ số phát triển sản xuất công nghiệp tăng khá

Trong tháng Năm, chỉ số phát triển sản xuất công nghiệp của Cần Thơ ước tăng 4,07% so với tháng trước và tăng 8,54% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 8,63%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 6,67%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý xử lý rác thải tăng 10,52% so với cùng kỳ.

Tính chung, 5 tháng chỉ số phát triển sản xuất công nghiệp tăng 6,31% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 6,44%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 5,1%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý xử lý rác thải tăng 5,37%. Một số sản phẩm của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt mức tăng trưởng khá như: Cá Phi lê đông lạnh tăng 12,77%; tôm đông lạnh tăng 15,23%; thức ăn cho gia súc tăng 5,79%; thức ăn cho thủy sản tăng 9,93%; bia lon tăng 13,11%; quần áo tăng 20,17%; dược phẩm tăng 31,69%; bao và túi bằng plastic khác tăng 17,15%... Nguyên nhân tăng là do các doanh nghiệp đã ký kết được nhiều hợp đồng và đối tác kinh doanh mới nên đẩy mạnh sản xuất để hoàn thành kế hoạch đã đề ra. Mặt khác, dây chuyền sản xuất kinh doanh của các cơ sở sản xuất đều đặn và phù hợp nên vẫn giữ được tốc độ tăng trưởng ổn định. Hơn nữa, các doanh nghiệp đã tận dụng những chính sách ưu đãi của nhà nước để kịp thời đẩy nhanh tiến độ và sản xuất kinh doanh có hiệu quả hơn.

(Nguồn: Cục Thống kê TP. Cần Thơ)

Kiên Giang: Bán lẻ hàng hóa và dịch vụ phục vụ tiêu dùng tăng mạnh so với cùng kỳ

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ của Kiên Giang trong tháng Năm ước đạt gần 9.037 tỷ đồng, tăng 2,34% so với tháng trước, tăng 11,68% so với cùng tháng năm trước. Tính chung 5 tháng ước thực hiện trên 44.623 tỷ đồng, đạt 40,57% kế hoạch, tăng 11,20% so với cùng kỳ. Trong đó, chia theo ngành hoạt động:

Tổng mức bán lẻ hàng hóa ước thực hiện gần 6.757 tỷ đồng, tăng 3,00% so tháng trước, tăng 11,94% so cùng kỳ. Tính chung 5 tháng ước tính trên 32.865 tỷ đồng, đạt 40,93% kế hoạch, tăng 11,66% so cùng kỳ. Trong đó, tăng cao nhất là nhóm hàng vật liệu xây dựng tăng 13,17%; nhóm hàng lương thực, thực phẩm tăng 12,38% và nhóm ngành hàng may mặc tăng 12,24%...

Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống ước thực hiện trên 1.230 tỷ đồng, tăng 0,29% so tháng trước, tăng 9,35% so cùng kỳ. Tính chung 5 tháng, doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống ước gần 6.382 tỷ đồng, đạt 40,91% kế hoạch, tăng 10,59% so với cùng kỳ.

Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch đạt 35,74 tỷ đồng, giảm 14,68% so tháng trước, tăng 13,64% so cùng kỳ. Tính chung 5 tháng đạt 206,03 tỷ đồng, đạt 51,51% kế hoạch, tăng 12,69% so với cùng kỳ.

Doanh thu hoạt động dịch vụ khác ước thực hiện gần 1.014 tỷ đồng, tăng 1,27% so tháng trước, tăng 12,78% so với cùng kỳ. Tính chung 5 tháng ước đạt gần 5.170 tỷ đồng, đạt 37,74% kế hoạch, tăng 9,33% so với cùng kỳ.

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Kiên Giang)

Vĩnh Long: Kiểm soát tình hình dịch bệnh trong chăn nuôi gia súc, gia cầm

Từ đầu năm đến nay, trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long đã phát hiện 6 ổ dịch bệnh gồm: 1 ổ dịch bệnh tai xanh và dịch tả trên heo thuộc huyện Trà Ôn (đã tiêu hủy 35 con heo bệnh); 2 ổ dịch cúm gia cầm H5N1 thuộc thành phố Vĩnh Long và huyện Tam Bình (đã tiêu hủy toàn bộ 2.210 con gà bệnh); 3 ổ dịch tả heo châu Phi thuộc thành phố Vĩnh Long (đã tiêu hủy toàn bộ 123 con heo bệnh). Các ổ dịch đã được khống chế và hoàn tất thủ tục qua 21 ngày; riêng 1 ổ dịch cúm gia cầm huyện Tam Bình và 3 ổ dịch tả heo châu Phi thuộc thành phố Vĩnh Long, ngành chức năng đang tích cực khống chế, hiện trong tầm kiểm soát, không lây lan.

Tại thời điểm 15/5/2019, đàn heo của tỉnh (không kể heo con còn theo mẹ) có 311 nghìn con, tăng 8,8 nghìn con, tương ứng tăng 2,91% so cùng kỳ năm trước; đàn trâu giảm 21,71%; đàn bò có 93,5 nghìn con, tăng 4,77%; đàn gia cầm có 8,5 triệu con, tăng 5,06%, trong đó đàn gà có 5,1 triệu con, tăng 4,98%.

Do ảnh hưởng Dịch tả lợn châu Phi, giá lợn hơi biến động và có xu hướng giảm. Trong tháng, giá cao nhất 5 triệu đồng/tạ và giá thấp nhất là 3,7 triệu đồng/tạ. Giá các sản phẩm chăn nuôi khác nhìn chung tương đối ổn định so với 3 tháng trước. Riêng

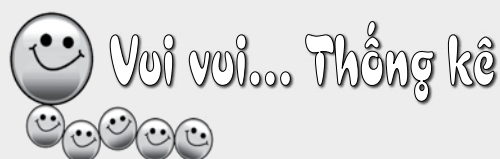
giá gà công nghiệp giảm 7,9% so với tháng trước nhưng tăng 16,7% so cùng kỳ năm trước.

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Long)

An Giang: Xuất khẩu hàng hoá tiếp tục duy trì đà tăng trưởng

Tính chung 5 tháng đầu năm 2019, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của An Giang đạt 358,15 triệu USD, tăng 15,57% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế nhà nước đạt 9,09 triệu USD, tăng 2,4%; kinh tế tư nhân đạt 302,66 triệu USD, tăng 7,12%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 46,36 triệu USD, tăng 150,96%;... Một số mặt hàng chủ yếu của tỉnh xuất khẩu 5 tháng đầu năm 2019 có mức tăng trưởng so cùng kỳ năm trước: Thủy sản đạt 49.387 tấn (tương đương 118,53 triệu USD), tăng 5,31% về lượng và tăng 10,68% về kim ngạch (trong đó cá tra, basa đạt 48.039 tấn, tương đương 115,42 triệu USD, tăng 5,92% về lượng và tăng 10,72% về kim ngạch); Gạo đạt trên 208,5 nghìn tấn (tương đương 106,3 triệu USD), tăng 21,33% về lượng và tăng 21,97% về kim ngạch; Rau quả đông lạnh đạt 3.613 tấn (tương đương 6,1 triệu USD), tăng 8,83% về lượng và tăng 5,66% về kim ngạch; Hàng dệt, may (quần áo các loại) đạt 38,5 triệu USD, tăng 22,5%; Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù xuất đạt 12,57 triệu USD, tăng 13,8% và giày dép các loại xuất đạt 8,2 triệu USD, tăng 13,9%; Phân bón các loại đạt 18.551 tấn, (tương đương 7,05 triệu USD), tăng 12,2% về lượng và tăng 13,2% về kim ngạch; sắt thép đạt 5.660 tấn (tương đương 2,95 triệu USD), tăng 55,03% về lượng và tăng 55,64% về kim ngạch; hàng hóa khác đạt 54,58 triệu USD, tăng 12,84% về kim ngạch.

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh An Giang)



MƠ...

Sáng tác: Vũ Liêm (TCTK)

Ngồi tâm sự với người yêu, Thống thủ thi:

- Đêm nào anh cũng mơ, mỗi tháng mình được 20 triệu đồng tiền thu nhập giống như Mẹ.

Cô gái rất ngạc nhiên: - Mỗi tháng thu nhập tận 20 triệu đồng, thế Mẹ anh làm nghề gì?

- Mẹ làm nghề Thống kê, mẹ cũng vẫn thường có những giấc mơ như thế (!)

- Cô gái: !!!



Thời gian qua, Bắc Kạn đã cùng với các tỉnh, thành trên cả nước triển khai Chương trình quốc gia “Mỗi xã, phường một sản phẩm”, giai đoạn 2018-2020 và định hướng đến năm 2030 (gọi tắt là Chương trình OCOP). Đây là chương trình phát triển kinh tế khu vực nông thôn theo hướng phát triển nội lực và gia tăng giá trị, đồng thời cũng là một trong những giải pháp góp phần thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp và thực hiện hiệu quả chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.



Phát triển OCOP gắn với nông thôn mới

Hiện nay, toàn quốc đang triển khai thực hiện Chương trình “Mỗi xã, phường một sản phẩm” theo Quyết định số 490/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Trọng tâm của chương trình OCOP là phát triển các sản phẩm nông nghiệp, phi nông nghiệp và dịch vụ có lợi thế. Các sản phẩm tạo ra từ chương trình có sự khác biệt mang đặc thù gắn với nét truyền thống, văn hóa, điều kiện tự nhiên riêng có của mỗi địa phương.

Là một tỉnh miền núi phía đông bắc Bắc bộ, kinh tế chủ yếu là nông, lâm nghiệp (hiện chiếm trên 60%), Bắc Kạn có nhiều lợi thế khi thực hiện Đề án OCOP vì có nhiều nông sản đặc trưng, có khả năng phát triển thành hàng hóa có thể cạnh tranh trên thị trường. Hiện tại, một số sản phẩm nông nghiệp của Bắc Kạn đã tạo dựng được thương hiệu và có chỗ đứng trên thị trường trong và ngoài tỉnh như: Gạo nếp nương, Miến dong, Khoai sọ, Lạp sườn, Hồng không hạt, cam quýt, Bí xanh thơm, rượu men lá, thịt hun khói... Bên cạnh đó, diện tích đất lâm nghiệp của Bắc Kạn chiếm

OCOP – HƯỚNG ĐI MỚI CHO PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP TỈNH BẮC KẠN

Tiến Long

trên 90% diện tích tự nhiên, độ che phủ rừng 72,1%, là điều kiện tốt để tỉnh phát triển kinh tế lâm nghiệp và cây dược liệu.

Xác định thực hiện Chương trình OCOP là một giải pháp thực hiện phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, tạo ra sản phẩm có thương hiệu, sức cạnh tranh trên thị trường, vì vậy, ngay từ khi bắt đầu triển khai, Bắc Kạn đã từng bước thực hiện phát triển sản phẩm hàng hóa theo chuỗi giá trị, xây dựng các sản phẩm chủ lực cấp tỉnh và định hướng cấp quốc gia. Theo đó, Bắc Kạn đã ban hành Đề án “Mỗi xã, phường một sản phẩm”, giai đoạn 2018 - 2020, định hướng đến năm 2030. Để thực hiện

chương trình OCOP, từ đầu năm 2018 đến nay, Bắc Kạn đã tổ chức Hội nghị trực tuyến với các huyện, thành phố để giới thiệu, triển khai và khởi động Đề án OCOP; tổ chức các buổi tuyên truyền tại các địa phương cho cán bộ phòng, ban, các tổ chức kinh tế, hợp tác xã, nhóm sở thích, hộ kinh doanh đang hoạt động trên địa bàn tỉnh về mục đích, ý nghĩa, mục tiêu của Đề án; tổ chức điều tra thống kê các sản phẩm truyền thống trên địa bàn để xây dựng cơ sở dữ liệu ban đầu về thực hiện Đề án; tổ chức tập huấn cho đội ngũ cán bộ được lựa chọn vào hệ thống tổ chức Đề án... Cùng với đó, các đơn vị chức năng cũng đã tổ chức hướng dẫn cho cán bộ lãnh đạo

địa phương, các tổ chức kinh tế về chương trình triển khai, cách thức đăng ký sản phẩm tham gia Đề án. Tổng kinh phí chương trình OCOP năm 2018 phân bổ được hơn 1,2 tỷ đồng, trong đó tập trung thực hiện hỗ trợ ngành nghề và đào tạo tập huấn cho các cơ sở sản xuất, hợp tác xã, tổ hợp tác hoàn thiện quy trình sản xuất, phát triển sản phẩm. Nhờ vậy, năm 2018, toàn tỉnh có 76 sản phẩm và 56 tổ chức kinh tế tham gia chương trình OCOP, trong đó, lựa chọn được 32 sản phẩm xếp hạng 3 sao và 5 sản phẩm xếp hạng 4 sao cấp tỉnh.

Theo thống kê của Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh Bắc Kạn, hiện Tỉnh có 124 sản phẩm của các địa phương có thể phát triển thành sản phẩm đạt tiêu chuẩn OCOP chia thành 06 nhóm; trong đó, có 48 sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm, 13 sản phẩm nhóm đồ uống; 07 sản phẩm nhóm thảo dược, 03 sản phẩm nhóm lưu niệm, nội thất, trang trí, 53 sản phẩm nhóm dịch vụ du lịch nông thôn. Đến nay, nhiều sản phẩm OCOP của tỉnh không chỉ phát triển mạnh tại địa phương mà còn vươn ra được thị trường ngoài tỉnh. Một số mặt hàng nông nghiệp chủ lực như: Miến dong Bắc Kạn; Hồng không hạt (Ba Bể); cam (Chợ Đồn); quýt (Bạch Thông); dê, trâu, bò, ngựa (Pác Nặm) và các sản phẩm truyền thống như: Rượu chuối, rượu men lá, mơ ngâm, thịt hun khói.... đã có mặt ở một số hệ thống cửa hàng, siêu thị lớn tại Hà Nội và các tỉnh, thành lân cận. Điều này khẳng định hướng đi đúng đắn của tỉnh trong phát triển sản phẩm chủ lực theo chuỗi giá trị, gắn sản xuất với phát huy những thế mạnh của từng địa phương.

Ngoài các sản phẩm đặc trưng về văn hóa ẩm thực, còn có các sản phẩm thủ công truyền thống như: Nghề dệt thổ cẩm, đan lát...;

Văn hóa đặc trưng cho mỗi dân tộc, mỗi vùng miền như: Nghệ thuật hát Then, lễ hội Lồng Tồng, chợ Phiên...; Nhiều danh lam thắng cảnh tập trung ở vùng nông thôn như: Hồ Ba Bể - một trong 20 hồ nước ngọt tự nhiên lớn nhất thế giới, được công nhận là Vườn di sản ASEAN năm 2011; Khu bảo tồn thiên nhiên Kim Hỷ (huyện Na Rì, Bạch Thông); hệ thống hang động lớn (động Puông, động Hua Mạ, động Nàng Tiên, động Thạch Long)...; Các yếu tố văn hóa, lịch sử khác như: An toàn khu (ATK) - Chợ Đồn, nơi Bác Hồ đã hoạt động cách mạng trong kháng chiến chống Pháp; Di tích Nhà Tu, Chiến Thắng đèo Giàng... Đây là những thế mạnh để Bắc Kạn phát triển kinh tế nông thôn kết hợp với du lịch sinh thái, góp phần tăng thu nhập cho người dân nông thôn và bảo tồn truyền thống văn hóa của từng vùng miền.

Từng bước thực hiện đúng kế hoạch OCOP

Đề án “Mỗi xã, phường một sản phẩm” của tỉnh Bắc Kạn, giai đoạn 2018 - 2020, định hướng đến năm 2030 đã đặt ra mục tiêu: Giai đoạn 2018 - 2020, phát triển sản xuất kinh doanh ít nhất từ 30 - 40 sản phẩm truyền thống đặc sắc tại các cộng đồng trong tỉnh; Xác định, lựa chọn hoàn thiện/nâng cấp, phát triển chuỗi giá trị ít nhất từ 10 - 20 sản phẩm truyền thống có tiềm năng và khả năng phát triển theo hướng thương mại hóa có quy mô trung bình và lớn; Hình thành từ 20 - 30 tổ chức kinh tế dựa vào cộng đồng và tái cơ cấu 10 - 15 tổ chức đã có để phát triển và thương mại hóa sản phẩm truyền thống (là các công ty cổ phần, công ty TNHH, hợp tác xã, tổ hợp tác...). Đến năm 2030, có 200 sản phẩm OCOP và phát triển mới ít nhất 60 tổ chức kinh tế tham gia Chương trình OCOP, tạo ra 100 tổ chức kinh tế OCOP.

Bám sát mục tiêu của Đề án, trong năm 2019, chương trình OCOP của tỉnh tập trung mạnh về phát triển sản phẩm, củng cố và nâng cao chất lượng các sản phẩm chủ lực của các địa phương. Trong đó, nâng cấp ít nhất 01 sản phẩm 4 sao lên 5 sao, 16 sản phẩm 3 sao lên 4 sao, 6 sản phẩm 2 sao lên 3 sao; Tiếp tục hoàn thiện 31 sản phẩm đã đăng ký nhưng chưa đánh giá năm 2018; trong đó, có ít nhất 15 sản phẩm đạt tiềm năng 3 sao trở lên; Phát triển ít nhất 25 sản phẩm mới, trong đó ít nhất 15 sản phẩm đạt tiềm năng 3 sao trở lên.

Để chương trình OCOP tiếp tục được triển khai hiệu quả, Bắc Kạn tiếp tục đẩy mạnh thực hiện đúng các nội dung trọng yếu đã đề ra, bao gồm: Triển khai chu trình OCOP thường niên với 06 bước, (gồm: Tuyên truyền về OCOP, nhận ý tưởng sản phẩm, nhận kế hoạch kinh doanh, triển khai kế hoạch kinh doanh, đánh giá và phân hạng sản phẩm, xúc tiến thương mại) trên cơ sở nguyên tắc “dân biết, dân bàn, dân làm”; Xác định và phát triển sản phẩm, dịch vụ OCOP; Xây dựng hệ thống quản lý chất lượng sản phẩm; Xúc tiến thương mại sản phẩm; Đào tạo nhân lực; Xây dựng và triển khai các nhiệm vụ, dự án thành phần...

Bên cạnh đó, tỉnh cũng đẩy mạnh tập trung hỗ trợ phát triển mới các hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh; tái cơ cấu về tổ chức, nhà xưởng, quy trình sản xuất, hoàn thiện sản phẩm và xúc tiến thương mại... Trên cơ sở đó, lựa chọn những sản phẩm chủ lực để dồn lực tập trung, hoàn thiện dần quy trình sản xuất, tăng cường liên kết, nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hóa theo tiêu chuẩn OCOP. Qua đó, nâng tầm giá trị cho các sản phẩm nông nghiệp, tạo thành vùng sản xuất hàng hóa tập trung và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị./

NÔNG THÔN MỚI SÓC TRĂNG

HƯỚNG TỚI CHẤT LƯỢNG SỐNG CỦA NGƯỜI DÂN

Minh Đạt

Xác định thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (NTM) là nhiệm vụ quan trọng, trong 3 năm (2016-2018), tỉnh Sóc Trăng có thêm 13 xã được công nhận đạt chuẩn NTM, nâng tổng số 32/80 xã hoàn thành mục tiêu Quốc gia xây dựng NTM, chiếm 40%, đứng thứ 6 trong khu vực đồng bằng sông Cửu Long.

Nông thôn mới hướng tới chất lượng sống của người dân

Với sự chỉ đạo tập trung, quyết liệt của lãnh đạo từ tỉnh đến địa phương và sự đồng thuận của người dân thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM - Phong trào cả nước chung sức xây dựng NTM, diện mạo nông thôn tỉnh Sóc Trăng có nhiều khởi sắc. Tính đến nay, trên địa bàn tỉnh có 32/80 xã được công nhận đạt chuẩn NTM. Các xã còn lại đạt từ 11 đến 17 tiêu chí, tỷ lệ này cao hơn bình quân khu vực đồng bằng sông Cửu Long 5,3%. Mức sống của người dân từng bước được nâng lên, bình quân mỗi năm giảm trên 3% tỷ lệ hộ nghèo, thu nhập tăng 6,48 triệu đồng/người/năm.

Với phương châm Nhà nước và nhân dân cùng làm, trong 3 năm, tỉnh Sóc Trăng đã huy động hơn 6.000 tỷ đồng cho Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng NTM. Trong đó, nguồn ngân sách gần 450 tỷ đồng, vốn lồng ghép từ các chương trình dự án trên 2.000 tỷ đồng, vốn tín dụng trên 2.532 tỷ đồng, vốn doanh nghiệp trên 505 tỷ đồng và vốn huy động từ nhân dân đạt trên 417 tỷ đồng. Từ nguồn vốn huy động được, tỉnh Sóc Trăng tập trung nâng cấp hạ tầng nông thôn. Tiêu biểu là mô hình "Nhịp cầu yêu thương"

với gần 300 cây cầu bê tông được xây dựng, trị giá hàng trăm tỷ đồng.

Hạ tầng giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng không ngừng được đầu tư và cải thiện, cơ bản đáp ứng nhu cầu đi lại, vận chuyển hàng hóa của người dân. Trong 3 năm qua, tỉnh đã triển khai xây dựng 554 công trình, với tổng chiều dài trên 702,3km, 114 cây cầu dài trên 3,5km. Hiện, toàn tỉnh đã có 108/109 xã, phường, thị trấn có đường ô tô đến trung tâm, hơn 59% các tuyến đường ấp và liên ấp được cứng hóa đạt chuẩn. Sóc Trăng là một trong những tỉnh hoàn thành quy hoạch NTM theo đúng tiến độ Trung ương giao và tính đến thời điểm hiện tại, có 100% xã đã đạt tiêu chí quy hoạch.

Tỉnh Sóc Trăng có 109/109 xã, phường, thị trấn có trạm y tế (trong đó có 100/109 xã đạt Bộ tiêu chí Quốc gia về y tế; 97/109 trạm y tế có bác sĩ). Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 87,73%, người dân nông thôn sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 98%. Công tác phát triển giáo dục được quan tâm. Toàn tỉnh có 267/523 trường đạt chuẩn Quốc gia, chiếm hơn 51%. Bên cạnh đó, Sóc Trăng còn quan tâm đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Qua đó, bản sắc văn hóa, truyền thống

của đồng bào dân tộc thiểu số được giữ gìn và phát huy.

Xây dựng thành công một số mô hình điểm của Tỉnh phải kể đến là: Xã Gia Hòa 2 (huyện Mỹ Xuyên) là một trong 28 địa phương được chọn làm điểm chỉ đạo của tỉnh Sóc Trăng trong xây dựng NTM giai đoạn 2016 - 2020.

Trước khi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM, kinh tế - xã hội của xã còn chậm phát triển. Cơ sở hạ tầng giao thông, giáo dục, y tế, hệ thống điện chưa được đầu tư đúng mức. Đời sống người dân gặp nhiều khó khăn, tỷ lệ hộ nghèo trên 20%...

Xác định mục tiêu xây dựng NTM là nâng cao đời sống nhân dân, xã Gia Hòa 2 tập trung chỉ đạo quyết liệt thực hiện các mô hình sản xuất, góp phần tăng thu nhập cho người dân, giảm hộ nghèo ở địa phương. Đến nay, xã đã đạt 19/19 tiêu chí theo chuẩn NTM. Kinh tế - xã hội phát triển. Đời sống người dân được nâng lên, tỷ lệ hộ nghèo hiện còn 3,4%. Sau 6 năm triển khai xây dựng NTM, xã đã huy động được gần 130 tỷ đồng, trong đó nhân dân đóng góp hơn 8 tỷ đồng. Đến nay, hệ thống điện - đường, cầu - trường học - trạm y tế và kênh mương nội đồng của xã đã được đầu tư cứng hóa, kiên cố hóa.

Xã Tham Đôn (huyện Mỹ Xuyên) có hơn 73% dân số là người Khmer. Năm 2010, khi bắt đầu xây dựng NTM, xã chỉ có 5/19 tiêu chí đạt chuẩn, thu nhập bình quân đầu người mới đạt 8,4 triệu đồng/người/năm, hộ nghèo chiếm trên 31,38%... Được sự quan tâm của các cấp ủy Đảng, chính quyền và sự đồng lòng của người dân, đến nay, bộ mặt nông thôn của xã đã đổi thay nhanh chóng, đời sống người dân được nâng lên. Thu nhập bình quân của người dân trong xã đạt 41,45 triệu đồng/người/năm; tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 3,82%. Xã đạt 19/19 tiêu chí của chuẩn NTM.

(Xem tiếp trang 42)

PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ SỐ GIÁ BẤT ĐỘNG SẢN Ở VIỆT NAM

ThS. Đỗ Thị Ngọc

Vụ trưởng Vụ Thống kê Giá - TCTK

Bất động sản là các tài sản không di dời được, bao gồm: Đất đai, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất đai, kể cả các tài sản gắn liền với nhà ở, công trình xây dựng đó; các tài sản khác gắn liền với đất đai và các tài sản khác theo pháp luật quy định.

Chỉ số giá bất động sản là chỉ tiêu thống kê phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá của các loại bất động sản qua thời gian. Chỉ số giá bất động sản là chỉ tiêu thống kê kinh tế quan trọng đối với công tác quản lý nhà nước về kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia nhằm theo dõi sự biến động của thị trường bất động sản và mối quan hệ của nó với tăng trưởng kinh tế, thị trường vốn, tài chính, ngân hàng và các chính sách về tiền tệ, lạm phát, đầu tư, nhà ở, đất đai và an sinh xã hội khác. Hơn nữa, thông tin về giá bất động sản, chỉ số giá bất động sản còn được các nhà đầu tư, người tiêu dùng quan tâm và sử dụng.

Trên thế giới, nhận thức tầm quan trọng của chỉ số giá bất động sản, sau hội thảo được tổ chức bởi Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) và Ngân hàng Thanh toán quốc tế (BIS) tại Washington DC tháng 10 năm 2003, một chương viết về chỉ số giá bất động sản dùng để ở được bổ sung ngay vào cuốn "Phương pháp biên soạn các chỉ tiêu lành mạnh về tài chính⁽¹⁾". Năm 2013, Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat), với sự hợp tác của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), IMF, Tổ chức Hợp tác và

Phát triển Kinh tế (OECD), Ủy ban Kinh tế Liên hợp quốc tại châu Âu (UNECE) đã tái bản cuốn "Sổ tay về chỉ số giá bất động sản dùng để ở⁽²⁾". Theo phương pháp luận này đã có hơn 100 quốc gia trên thế giới thực hiện tính toán chỉ số giá bất động sản dùng để ở.

Tại châu Á, chỉ số giá bất động sản dùng để ở đã được thực hiện thu thập và tính toán với phạm vi khác nhau tại một số quốc gia như: Trung Quốc, Hồng Kông, Ấn Độ, Indonesia, Nhật Bản, Hàn Quốc, Malaysia, Philippines, Singapore và Thái Lan. Trong đó Nhật Bản đã thực hiện thu thập và tính toán chỉ số giá bất động sản dùng để ở từ năm 1955.

Ở Việt Nam, những năm gần đây, chỉ số giá bất động sản được một số Bộ, ngành, một số doanh nghiệp nghiên cứu tính toán như Bộ Xây dựng (Viện Kinh tế Xây dựng), Công ty Salvill Việt Nam. Tuy nhiên, phạm vi tính toán các chỉ số giá bất động sản này mới chỉ dừng lại ở mục đích phục vụ quản lý điều hành của Bộ, ngành và phương pháp luận thu thập thông tin, tính toán và chưa được công bố rộng rãi đến nhiều đối tượng sử dụng. Luật Thống kê năm 2015 (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2016) quy định chỉ số giá

bất động sản do Tổng cục Thống kê chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành thực hiện.

Chỉ số giá bất động sản được tính toán, công bố nhằm đáp ứng một số mục đích chủ yếu sau: (1) Bổ sung vào nhóm các chỉ tiêu thống kê kinh tế vĩ mô phản ánh dấu hiệu của nền kinh tế phục vụ công tác hoạch định chính sách tiền tệ, điều hành lạm phát mục tiêu; (2) Phục vụ công tác thống kê Hệ thống Tài khoản Quốc gia (SNA) trong định giá tài sản, loại trừ biến động về giá của bất động sản mới được đầu tư và xây dựng; (3) Đánh giá biến động thị trường bất động sản trong nước và thực hiện so sánh khu vực và quốc tế.

Với tầm quan trọng của chỉ số giá bất động sản cùng với nhu cầu sử dụng thông tin về bất động sản ngày càng tăng, Vụ Thống kê Giá đã đề xuất xây dựng phương pháp luận tính toán chỉ số giá bất động sản cấp quốc gia tại Việt Nam với nội dung chủ yếu về nguồn dữ liệu và phương pháp tính chỉ số giá bất động sản như sau:

Nguồn dữ liệu

- Từ dữ liệu điều tra: Điều tra giá bất động sản được tiến hành tại 6 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gồm: Hà Nội, Đà Nẵng, Khánh Hòa, thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương và Đồng Nai (sau đây viết

1. Compilation Guide of Financial Soundness Indicators, 2003

2. Handbook on Residential Property Prices Indices, 2013

gọn là Cục Thống kê cấp tỉnh), nhằm thu thập giá và đặc điểm của 20 loại bất động sản đại diện phổ biến trên thị trường bất động sản như: Chung cư, biệt thự, nhà liền kề, nhà riêng lẻ khác; tòa nhà thương mại, tòa nhà văn phòng, nhà xưởng, nhà máy, xí nghiệp, nhà kho, khách sạn, khu nghỉ dưỡng, codotel, officetel, shophouse; đất nền dự án, đất nền trong khu dân cư.

Cuộc điều tra thu thập các nhóm thông tin sau: Các dự án xây dựng đang hoạt động tại địa phương theo loại bất động sản và tiến độ thực hiện dự án; Các giao dịch bất động sản thành công theo loại bất động sản; Thông tin chung về đơn vị điều tra gồm: Tên đơn vị, địa chỉ, điện thoại, email; Thông tin về mặt hàng điều tra gồm: Loại bất động sản; đặc điểm bất động sản được giao dịch như: Diện tích, vị trí, vật liệu xây dựng chính, hướng, năm hoàn thành bàn giao lần đầu; giá giao dịch; mục đích chính mua bất động sản; thực tế sử dụng bất động sản sau khi mua.

- Từ dữ liệu hành chính: Cục Thống kê cấp tỉnh liên hệ với Sở Xây dựng, cơ quan Thuế để lập danh sách dự án xây dựng đang hoạt động và danh sách giao dịch bất động sản thành công. Các danh sách này là nguồn thông tin quan trọng để Tổng cục Thống kê làm căn cứ phân bổ mẫu, cũng như để Cục Thống kê cấp tỉnh chọn đơn vị điều tra đại diện. Dữ liệu hành chính về số lượng giao dịch bất động sản và khung giá bất động sản là nguồn thông tin để Tổng cục Thống kê thực hiện tính quyền số giá bất động sản.

- Từ dữ liệu lớn: Tổng cục Thống kê thực hiện khai thác dữ liệu lớn về giá chào bán, chào mua và các đặc điểm bất động sản trên 10 trang tin (website) uy tín.

Để thực hiện thu thập dữ liệu lớn về bất động sản cần thực hiện các bước chủ yếu sau:

(i) Xây dựng phần mềm thu thập các tin rao bán bất động sản từ các trang web: Đây là phần mềm chuyên dụng dùng để thu thập các tin rao bán bất động sản từ các trang web chuyên về bất động sản. Các tin rao này được thu thập tự động để xây dựng cơ sở dữ liệu ban đầu gồm các trường dữ liệu sau:

Website/ Ngày-tháng / Địa điểm/ Tiêu đề/ Nội dung/ Loại bds/Giá/ địa chỉ/

(ii) Làm sạch tin

- Chương trình sẽ chuẩn hóa nội dung tin rao theo các thư viện định nghĩa được người dùng đưa vào (không giới hạn về số lượng). Ví dụ:

Q. = Quận; District = Quận; Đg = Đường; Rd = đường;

Trước khi chuyển đổi nội dung, chương trình có tính năng xác thực với người dùng khi chuyển đổi từ từ gốc sang từ chuẩn hóa. Sau khi chuẩn hóa, dữ liệu gốc vẫn được lưu để phục vụ truy soát sau này.

- Loại bỏ những tin rao được đăng trên nhiều website khác nhau.

(iii) Phân tích định tính các tin

Dựa trên dữ liệu đã được làm sạch, chương trình phân tích nội dung tin rao trong một khoảng thời gian nhất định để tính toán tần suất xuất hiện của từng cụm từ mang đặc tính của bất động sản. Căn cứ vào tần suất xuất hiện của các đặc tính này, tiến hành phân tích định tính để xác định những yếu tố ảnh hưởng lớn nhất đến giá bán và cho thuê của từng loại bất động sản.

(iv) Phân tách dữ liệu

Phân tách nội dung tin rao bán/ cho thuê bất động sản thành các trường dữ liệu đã xác định để xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ tính toán chỉ số giá bất động sản.

Sử dụng địa chỉ của bất động sản để tính toán khoảng cách từ bất động sản nghiên cứu đến các địa điểm gần đó như trường học, bệnh viện.

Lượng hóa cho các biến định tính đặc điểm của bất động sản.



Phương pháp tính chỉ số giá bất động sản

Tổng cục Thống kê sử dụng dữ liệu thống kê từ hai hình thức thu thập thông tin điều tra thống kê và dữ liệu lớn để xử lý, tổng hợp, tính toán chỉ số giá bằng phương pháp phân tầng và phương pháp hồi quy Hedonic.

a) Phương pháp phân tầng: Chia các mẫu giá bất động sản vào các ô nhỏ và thực hiện tính toán sự thay đổi giá của các ô thuộc mỗi tầng.

b) Phương pháp hồi quy Hedonic: Dùng mô hình hồi quy xác định các nhân tố ảnh hưởng đến giá bất động sản, từ đó tính toán chỉ số giá bất động sản cấp cá thể dựa vào mô hình hồi quy, cụ thể các bước như sau:

Bước 1: Tính hệ số tin cậy để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến giá bất động sản

Sử dụng phân tích định lượng để phân tích mối tương quan giữa giá bất động sản và các yếu tố ảnh hưởng (đã được xác định thông qua phân tích định tính) để xác định những yếu tố nào ảnh hưởng chính đến giá bất động sản. Sử dụng hồi quy bình phương nhỏ nhất (OLS) để tính toán các hệ số tin cậy của từng thuộc tính để xác định những yếu tố chính ảnh hưởng đến giá bất động sản.

Bước 2: Tính chỉ số giá bất động sản theo loại bất động sản

Sau khi xác định được các yếu tố ảnh hưởng tới giá bất động sản, tiến hành tính toán chỉ số giá bất động sản theo mô hình hồi quy Hedonic tiêu chuẩn có dạng tổng quát như sau:

$$\ln(p_n^t) = \beta_0 + \sum_{k=1}^K \beta_k X_{nk}^t + \sum_{t=1}^T \alpha^t D^t + \varepsilon_n^t$$

Trong đó:

p_n^t : Giá giao dịch bất động sản (n) tại thời điểm (t);

β_0 : Hệ số chặn của mô hình;

β_k : Tham số về các đặc điểm (k) của bất động sản (n);

X_{nk}^t : Các đặc điểm (k) của bất động sản (n) tại thời điểm (t);

α^t : Tham số của biến giả thời gian (mang giá trị 1 nếu bất động sản được giao dịch tại thời điểm t, mang giá trị 0 nếu bất động sản không được giao dịch tại thời điểm t);

ε_n^t : Phần dư.

Bước 3: Tính chỉ số giá bất động sản cấp cá thể

$$CSGBDS_t / t-1 = \frac{\exp(\alpha_t)}{\exp(\alpha_{t-1})}$$

Trong đó:

$CSGBDS_t / t-1$: Chỉ số giá bất động sản thời điểm (t) so với thời điểm (t-1);

$\exp(\alpha_t)$: Hàm nghịch đảo của tham số biến giả thời gian tại thời điểm (t);

$\exp(\alpha_{t-1})$: Hàm nghịch đảo của tham số biến giả thời gian tại thời điểm (t-1).

Bước 4: Tính chỉ số giá bất động sản cấp có quyền số (áp dụng đối với cả phương pháp phân tầng và phương pháp dùng mô hình hồi quy Hedonic)

Chỉ số giá bất động sản cấp có quyền số được tính theo công thức tổng quát có dạng như sau:

$$I^{t \rightarrow 0} = \sum_{j=1}^n (I_p^{t \rightarrow (t-1)} \times I_p^{(t-1) \rightarrow 0} \times W_j^0) \times 100$$

Trong đó: $I_p^{t \rightarrow 0}$ là chỉ số giá bất động sản kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

$$W_j^0 = \frac{V_j^0}{\sum_{j=1}^n V_j^0} \text{ là quyền số kỳ gốc cố định (0).}$$

THỐNG KÊ KHU VỰC KHUYẾN NGHỊ ÁP DỤNG

Cũng tương tự như nhiều quốc gia trên thế giới, đặc biệt đối với các quốc gia đang phát triển như nước ta, các cơ sở kinh tế thuộc khu vực kinh tế phi chính thức (KTPCT) đang tồn tại và hoạt động ở hầu hết các xã, phường, thị trấn trên phạm vi toàn quốc. Tuy nhiên, thực trạng về khu vực KTPCT ở nước ta chưa được xem xét và đánh giá một cách chính thức trên phương diện chính sách cũng như đo lường bằng các con số thống kê về quy mô, mức độ của khu vực KTPCT.

Nghiên cứu về đo lường khu vực phi chính thức (PCT)

Thống kê Liên hợp quốc đã thực hiện nghiên cứu về khu vực PCT với việc thành lập nhóm chuyên gia về lĩnh vực này (Nhóm Delhi) vào năm 1997. Kể từ khi thành lập đến nay, Nhóm Delhi đã tạo được diễn đàn quốc tế để trao đổi kinh nghiệm của các nước trong việc ước tính việc làm của khu vực phi chính thức; đo lường sự đóng góp của khu vực phi chính thức vào tổng sản phẩm quốc nội; giải quyết các tiêu chuẩn thống kê đang được sử dụng ở các quốc gia khác nhau; hoàn thiện và hài hòa các tiêu chuẩn thống kê liên quan để tạo thuận lợi cho việc so sánh quốc tế.

Năm 2010 tại Geneva, Nhóm Delhi đã thông qua dự thảo cuốn "Sổ tay thống kê khu vực phi chính thức và việc làm phi chính thức". Cuốn sổ tay này gồm 8 chương với các nội dung: Khái niệm, định nghĩa và phân loại khu vực phi chính thức và việc

KINH TẾ PHI CHÍNH THỨC QUỐC TẾ VÀ ĐỀ XUẤT Ở VIỆT NAM

Đồng Nguyễn Lệ Hằng

Viện Khoa học Thống kê - TCTK

làm phi chính thức; Mục tiêu đo lường và phương pháp thu thập dữ liệu; Khảo sát hộ gia đình về việc làm khu vực phi chính thức và các loại việc làm phi chính thức khác; Điều tra và tổng điều tra cơ sở kinh tế; Khảo sát hỗn hợp; Tổng hợp, báo cáo và phổ biến; Sử dụng số liệu thống kê về khu vực phi chính thức và việc làm phi chính thức cho các tài khoản quốc gia.

Tại Việt Nam, Viện Khoa học Thống kê (Tổng cục Thống kê) đã thực hiện nghiên cứu khu vực phi chính thức từ năm 2007. Khi đó, Viện Khoa học Thống kê đã chủ trì, phối hợp với Cơ quan Nghiên cứu Phát triển, Thể chế và Phân tích Dài hạn (DIAL-IRD) của Pháp thực hiện nghiên cứu về khu vực KTPCT với mục tiêu: Xây dựng các khái niệm, tiêu chí xác định khu vực PCT; cải tiến cuộc điều tra Lao động Việc làm (LĐ&VL); tiến hành điều tra chuyên biệt về khu vực KTPCT. Điều tra chuyên biệt về khu vực PCT đã ước lượng một số chỉ tiêu quan trọng về khu vực PCT ở 2 thành phố lớn nhất của nước ta là Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh. Kết quả nghiên cứu nói trên đã được phổ biến dưới nhiều hình thức khác nhau, như trình bày tại nhiều cuộc hội thảo trong nước và quốc tế, phát hành các ấn phẩm về khu vực PCT.

Một số khuyến nghị của Thống kê Liên hợp quốc về đo lường khu vực PCT

- *Định nghĩa về khu vực phi chính thức:* Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) và Cơ quan Thống kê Liên hợp quốc (UNSD) thống nhất đưa ra định nghĩa về khu vực kinh tế phi chính thức như sau:

"Khu vực phi chính thức được mô tả rộng rãi bao gồm các đơn vị tham gia sản xuất hàng hóa hoặc dịch vụ, với mục đích chính là tạo ra việc làm và thu nhập cho những người liên quan. Các đơn vị này thường hoạt động ở cấp độ tổ chức thấp, với rất ít hoặc không có sự phân chia giữa lao động và vốn là các yếu tố sản xuất và ở quy mô nhỏ. Quan hệ lao động - nơi họ tồn tại - chủ yếu dựa trên việc làm thông thường, quan hệ họ hàng hoặc quan hệ cá nhân và xã hội hơn là các thỏa thuận hợp đồng với sự đảm bảo chính thức".

- *Đặc điểm của khu vực phi chính thức:* Các đơn vị (doanh nghiệp, cơ sở) thuộc khu vực phi chính thức có bốn đặc điểm chính: (1) Hợp pháp; (2) Quy mô nhỏ (theo doanh thu hoặc lao động); (3) Sổ sách kế toán không hoàn chỉnh; (4) Chi phí sản xuất không tách bạch riêng khỏi chi tiêu của hộ gia đình, các tài sản như nhà cửa, xe cộ thường được sử dụng chung với nhu cầu tiêu dùng của hộ gia đình.

- *Tiêu chí xác định khu vực phi chính thức:* Các tiêu chí xác định khu vực phi chính thức được khuyến nghị như sau: (1) Tổ chức pháp lý (Doanh nghiệp không được thành lập như một thực thể pháp lý tách biệt với (các) chủ sở hữu của nó); (2) Quyền sở hữu: Doanh nghiệp được sở hữu và kiểm soát bởi (các) thành viên của hộ gia đình; (3) Loại tài khoản: Không có bộ tài khoản hoàn chỉnh, bao gồm bảng cân đối kế toán; (4) Điểm đến sản phẩm: Ít nhất là một số sản lượng thị trường; (5) Loại hoạt động kinh tế; (6.1) Số người tham gia/nhân viên/nhân viên làm việc liên tục: Ít hơn một ngưỡng nhất định; (6.2) Không đăng ký doanh nghiệp; (6.3) Không đăng ký nhân viên của doanh nghiệp.

- *Phạm vi khu vực KTPCT:* Về mặt lý thuyết, các cơ sở kinh doanh thuộc khu vực KTPCT hoạt động sản xuất kinh doanh trong tất cả các ngành. Tuy nhiên, phạm vi thống kê khu vực KTPCT phụ thuộc vào điều kiện mỗi quốc gia, khi phân tách số liệu cần tách riêng ngành Nông, lâm nghiệp và thủy sản.

- *Phương pháp thu thập dữ liệu về khu vực PCT:* Khảo sát hộ gia đình về việc làm khu vực phi chính thức và các loại việc làm phi chính thức khác; Điều tra và tổng điều tra cơ sở kinh tế; Khảo sát hỗn hợp.

Các khuyến nghị trên của Thống kê quốc tế Liên hợp quốc cho phép các quốc gia có sự linh hoạt đáng kể trong việc xác định và đo lường khu vực phi chính thức. Tuy nhiên, tính linh hoạt sẽ làm giảm khả năng so sánh quốc tế về khu vực phi chính thức giữa các quốc gia. Để giải quyết vấn đề này, Nhóm Dehli đưa ra các khuyến nghị về sản xuất và phổ biến số liệu thống kê như sau:

(1) Tất cả các quốc gia nên sử dụng các tiêu chí của tổ chức hợp pháp (doanh nghiệp không có

tư cách pháp nhân), loại tài khoản (không có bộ tài khoản hoàn chỉnh) và điểm đến sản phẩm (ít nhất là một số sản phẩm thị trường).

(2) Giới hạn quy mô lao động của doanh nghiệp thuộc khu vực PCT tùy thuộc vào điều kiện của mỗi quốc gia. Tuy nhiên, các quốc gia nên cung cấp số liệu riêng cho các doanh nghiệp có ít hơn 5 lao động. Trong trường hợp doanh nghiệp nhiều cơ sở, giới hạn quy mô nên áp dụng cho cơ sở lớn nhất.

(3) Các quốc gia sử dụng tiêu chí quy mô lao động nên cung cấp số liệu phân chia cho các doanh nghiệp chưa đăng ký, cũng như cho các doanh nghiệp đã đăng ký.

(4) Các quốc gia sử dụng tiêu chí không đăng ký nên cung cấp số liệu phân chia cho các doanh nghiệp có ít hơn 5 nhân viên cũng như cho các doanh nghiệp có 5 nhân viên trở lên.

(5) Các quốc gia bao gồm các hoạt động nông nghiệp nên cung cấp số liệu riêng cho các hoạt động nông nghiệp và phi nông nghiệp.

(6) Các quốc gia nên bao gồm những người tham gia vào các hoạt động chuyên môn hoặc kỹ thuật nếu họ đáp ứng các tiêu chí của định nghĩa khu vực phi chính thức.

(7) Các quốc gia nên tuân theo đoạn 18 của Nghị quyết ICLS lần thứ 15 liên quan đến người làm việc nhà. Các quốc gia nên cung cấp số liệu riêng về người làm việc nhà trong khu vực phi chính thức.

(8) Các quốc gia bao gồm khu vực thành thị, cũng như nông thôn nên cung cấp số liệu riêng cho cả khu vực thành thị và nông thôn.

(9) Các quốc gia sử dụng khảo sát hộ gia đình hoặc khảo sát hỗn hợp nên nỗ lực bao gồm không chỉ những người có công việc chính là trong khu vực phi chính thức, mà cả những người có công việc chính ở khu vực khác và có hoạt động thứ 2 trong khu vực phi chính thức.

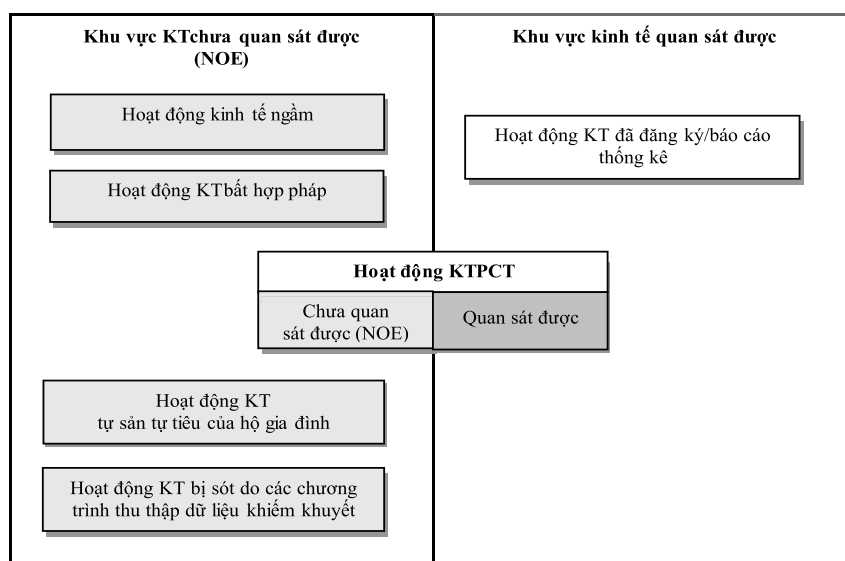
Phân biệt khu vực PCT với khu vực chưa được quan sát

Hệ thống tài khoản quốc gia phiên bản 2008 (SNA2008) dành riêng một chương (Chương 25) hướng dẫn về các khía cạnh phi chính thức của nền kinh tế, trong đó có đề cập đến khu vực kinh tế chưa được quan sát (NOE).

Khu vực NOE là tất cả các hoạt động sản xuất kinh doanh không thể thu thập được trong các nguồn dữ liệu cơ bản để biên soạn tài khoản quốc gia, bao gồm hoạt động kinh tế ngầm, hoạt động kinh tế bất hợp pháp, hoạt động kinh tế phi chính thức, hoạt động kinh tế hộ gia đình tự sản tự tiêu, và các hoạt động kinh tế bị bỏ sót trong các chương trình thu thập dữ liệu cơ bản.

Như vậy, NOE chỉ bao gồm một phần khu vực KTPCT chưa quan sát được, chứ không phải toàn bộ khu vực KTPCT.

Hình 1. Sơ đồ phân định khu vực KTPCT với NOE trong SNA 2008



Kinh nghiệm của một số quốc gia về đo lường khu vực PCT

Trên thế giới, nhiều quốc gia đã vận dụng các khuyến nghị của quốc tế vào điều kiện thực tiễn của quốc gia mình để đưa ra các tiêu chí, phạm vi xác định khu vực PCT

Bảng 1. Tiêu chí và phạm vi khu vực KTPCT của một số quốc gia

TT	Quốc gia	Tiêu chí xác định khu vực KTPCT	Phạm vi
1	Braxin	(1) Không có tư cách pháp nhân (2) Quy mô lao động nhỏ hơn ngưỡng nhất định	Trừ ngành NLN&TS
2	Mêhicô	(1) Không có tư cách pháp nhân (2) Không có sổ sách kế toán hoàn chỉnh (3) Chưa đăng ký	Trừ ngành NLN&TS
3	Panama	(1) Không có tư cách pháp nhân (2) Quy mô lao động nhỏ hơn ngưỡng nhất định	Trừ ngành NLN&TS
4	Châu Phi	(1) Không có tư cách pháp nhân (2) Chưa đăng ký với cơ quan nhà nước (3) và/hoặc không có sổ sách kế toán hoàn chỉnh	Trừ ngành NLN&TS

TT	Quốc gia	Tiêu chí xác định khu vực KTPCT	Phạm vi
5	Ethiopia	(1) Không có tư cách pháp nhân (2) Không có sổ sách kế toán hoàn chỉnh (3) Quy mô lao động nhỏ hơn ngưỡng nhất định, hoặc không có giấy phép	Trừ ngành NLN&TS
6	Mali	(1) Quy mô lao động nhỏ hơn ngưỡng nhất định, hoặc không có giấy phép (2) Chưa đăng ký với bảo đảm xã hội (3) Không có sổ sách kế toán hoàn chỉnh	Trừ ngành NLN&TS
7	Tanzania	(1) Không có tư cách pháp nhân	Trừ ngành NLN&TS
8	Moldova	(1) Chưa đăng ký	Trừ ngành NLN&TS
9	Nga	(1) Không có tư cách pháp nhân; hoặc (2) Chưa đăng ký kinh doanh	Tất cả các ngành
10	Nhật Bản	(1) Không có tư cách pháp nhân (2) Quy mô lao động nhỏ hơn một ngưỡng nhất định	Trừ ngành NLN&TS
11	Ấn Độ	(1) Không có tư cách pháp nhân	Trừ ngành NLN&TS
12	Pakistan	(1) Không có tư cách pháp nhân (2) Quy mô lao động nhỏ hơn một ngưỡng nhất định	Trừ ngành NLN&TS
13	Philippine	(1) Không có tư cách pháp nhân (2) Quy mô lao động nhỏ hơn một ngưỡng nhất định (3) Không có sổ sách kế toán hoàn chỉnh	Tất cả các ngành

Bảng 1 cho thấy, mỗi nước có thể xác định cơ sở kinh doanh thuộc khu vực KTPCT theo 1 hoặc đồng thời cả 3 tiêu chí: (1) Không có tư cách pháp nhân (Không đăng ký); (2) Qui mô lao động; (3) Hạch toán kế toán chưa hoàn chỉnh. Về phạm vi, khu vực KTPCT của nhiều nước không bao phủ các ngành NLN&TS.

Đề xuất đo lường khu vực PCT ở Việt Nam

- Khái niệm: Khu vực KTPCT bao gồm các hộ kinh doanh¹ không có tư cách pháp nhân, sản xuất một hoặc một số sản phẩm (vật chất, dịch vụ) để bán hoặc trao đổi, không phải đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

- Tiêu chí xác định: Hộ kinh doanh đảm bảo đồng thời 2 tiêu chí: (1) Quy mô theo lao động dưới 10 người; và (2) Không phải đăng ký kinh doanh².

- Phạm vi: không bao gồm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản.

- Đặc điểm: Khu vực phi chính thức có đặc điểm: Quy mô nhỏ; địa điểm sản xuất không ổn định; sổ sách kế toán chưa hoàn chỉnh; chi phí sản xuất không thể tách bạch riêng với chi phí cho nhu cầu sinh hoạt của hộ gia đình; nhà xưởng và phương tiện vận chuyển được sử dụng với nhu cầu của hộ gia đình.

- Hình thức thu thập dữ liệu: Áp dụng điều tra 1-2-3 (là phương pháp gồm 3 cuộc điều tra lồng ghép nhằm thu thập thông tin các đối tượng

khác nhau là cá nhân, cơ sở sản xuất kinh doanh và hộ gia đình) hoặc điều tra cơ sở kinh tế/tổng điều tra cơ sở kinh tế.

Trên cơ sở khái niệm, tiêu chí, phạm vi khu vực PCT của Việt Nam như đã đề cập ở trên, đối chiếu với các văn bản pháp lý cũng như các cuộc điều tra thống kê định kỳ do Tổng cục Thống kê tiến hành³ và cuộc điều tra khu vực PCT tại Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh (2008)⁴, chúng ta có thể bóc tách được số liệu về số cơ sở, số lao động thuộc khu vực KTPCT, điển hình như: Tổng điều tra kinh tế đã tiến hành được 5 kỳ điều tra vào các năm 1995, 2002, 2007, 2012 và 2017 và Cuộc điều tra các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp được tiến hành định kỳ vào ngày 01/10 hàng năm (trừ những năm Tổng điều tra kinh tế)./.

Tài liệu tham khảo

1. *International Labour Organization (2013), Measuring informality: A statistical manual on the informal sector and informal employment;*

2. *Tổng cục Thống kê, Kết quả tổng điều tra kinh tế năm 1995, 2002, 2007, 2012, 2017;*

3. *Tổng cục Thống kê, Kết quả điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp hàng năm;*

4. *Tổng cục Thống kê, Kết quả điều tra lao động việc làm năm 2014 - 2016;*

5. *Viện Khoa học Thống kê, Khu vực kinh tế phi chính thức ở Việt Nam: Kết quả điều tra tại Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh;*

6. *Viện Khoa học Thống kê, Chuyên san về khu vực kinh tế phi chính thức.*

3. Tổng điều tra kinh tế; Điều tra cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp; Điều tra lao động việc làm

4. Là cuộc điều tra thống kê đầu tiên và duy nhất (cho đến thời điểm này) về khu vực KTPC

1. Luật Doanh nghiệp 2014 sử dụng thuật ngữ "Hộ kinh doanh"; ngành Thống kê sử dụng thuật ngữ "Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể"

2. Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14/9/2015 của Chính phủ quy định "Hộ kinh doanh có sử dụng từ 10 lao động trở lên phải đăng ký thành lập doanh nghiệp theo quy định"

Hệ thống giao thông đô thị là nơi bố trí các hạ tầng thiết yếu, giữ vai trò quan trọng trong quá trình đánh giá chất lượng quy hoạch đô thị và đảm bảo các điều kiện phục vụ kinh tế cũng như chất lượng sống của người dân. Là một trong những khu vực kinh tế có tốc độ tăng trưởng mạnh mẽ trên thế giới, cộng đồng các nước ASEAN đang phải đương đầu với bài toán nan giải về giao thông đô thị, trong đó, ùn tắc giao thông là một trong những vấn đề nghiêm trọng ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội của các nước trong khối.

Trước thực tế đó, các đô thị của các quốc gia ASEAN đã và đang triển khai hệ thống tàu điện nội đô với kỳ vọng sẽ nâng cao chất lượng hạ tầng giao thông và giải quyết được vấn nạn ùn tắc bấy lâu.



HỆ THỐNG TÀU ĐIỆN NỘI ĐÔ ASEAN

Thu Hiền

Tình trạng giao thông nội đô ASEAN

Hệ thống giao thông ở ASEAN nổi cộm nhiều vấn đề, đặc biệt là tắc đường nghiêm trọng và tai nạn giao thông. Theo Numbeo - cơ sở dữ liệu trực tuyến về xu hướng xã hội, Indonesia nổi bật với 3 thành phố: Jakarta, Surabaya, Medan nằm trong top 10 thành phố ùn tắc nhất Đông Nam Á năm 2016. Trong đó, Jakarta đã được tạp chí Times đánh giá là thủ đô có tình trạng tắc đường tồi tệ nhất thế giới, điển hình là vụ tắc đường 20 giờ xảy ra vào tháng 7/2016 tại một trạm thu phí, làm cho 18 người tử vong do kiệt sức. Thủ đô Manila của Philippin đứng đầu danh sách thống kê này với vấn nạn kẹt xe tồn tại dai dẳng, là hệ quả tất yếu từ đà tăng trưởng kinh tế nhanh chóng của Philippines trong những năm gần đây khiến cho nước này thiệt hại 18 tỉ đô la mỗi năm, đồng thời kìm hãm năng suất tổng thể của nền kinh tế. Thủ đô Bangkok của Thái Lan là thành phố du lịch náo nhiệt nhất thế giới, nhưng trung bình mỗi năm người dân Bangkok phải mất thêm 230 giờ cho việc đi lại do tắc đường. Vấn đề này cũng xảy ra tương tự tại nhiều thành phố lớn của các quốc gia trong khu vực ASEAN, trong đó, thành phố Hồ Chí Minh

của Việt Nam cũng có mặt tại vị trí thứ 9 trong danh sách của Numbeo. Một trong những nguyên nhân chính của tình trạng trên là sự tăng vọt số lượng ô tô ở tất cả các quốc gia, trong khi kết cấu hạ tầng giao thông không đáp ứng kịp tốc độ tăng trưởng của phương tiện giao thông, làm trầm trọng thêm tình trạng tắc nghẽn ở các thành phố lớn của những quốc gia này. Điều này đã khiến nhiều quốc gia phải tập trung nghiên cứu, tìm kiếm phương án chiến lược để giải bài toán hệ thống giao thông công cộng trong nước; và là tiền đề để phát triển giao thông liên vận ASEAN, hướng đến phát triển giao thông liên vận châu Á và thế giới.

Phát triển hệ thống tàu điện nội đô ở các nước ASEAN

Trước thực trạng trên, phương án xây dựng và khai thác hệ thống tàu điện nội đô được cộng đồng các nước ASEAN đánh giá là biện pháp phù hợp, không chỉ giải quyết hiệu quả tình trạng tắc đường, mà còn làm thay đổi diện mạo đô thị, làm tăng đáng kể giá trị bất động sản, giúp tiết kiệm năng lượng và giảm thiểu ô nhiễm không khí, góp phần nâng cao chất lượng đời sống của người dân. Tại các đô thị phát triển trên thế giới và ở châu Á, các nhà ga tàu điện ngầm

được lấy làm trung tâm để phát triển các khu đô thị theo định hướng giao thông công cộng (Transit-Oriented Development - TOD). Còn tại các đô thị lớn, các tuyến tàu điện được coi là xương sống của hệ thống vận tải đô thị, chúng có thể phục vụ từ 20-40% nhu cầu đi lại của người dân. Căn cứ vào năng lực chuyên chở và các điều kiện về hạ tầng kỹ thuật, đường sắt đô thị thường được phân loại thành: Tàu điện ngầm (Metro); tàu điện mặt đất (Monorail; Tramway) và tàu điện ngoại ô.

Philippines

Thủ đô Manila của Philippines là thành phố đầu tiên của khu vực ASEAN có tàu điện nội đô (năm 1984) với 8km đường sắt nhẹ trên cao LRT được nhập khẩu. Mặc dù đi tiên phong, nhưng đến tận 20 năm sau Manila mới vay vốn ODA của Nhật Bản để làm thêm 14km nữa, và tính đến năm 2015, hệ thống tàu điện nội đô của Manila mới chỉ có 29km LRT chạy qua 19 ga, vận chuyển 0,75 triệu hành khách/ngày (10%), trong khi 350.000 jeepny tư nhân (phương tiện phổ biến nhất của giao thông công cộng tại Philippines) đáp ứng tới 90% hành khách công cộng. Sự thiếu hiệu quả của hệ thống tàu điện nội đô Philippines khi đi vào hoạt động là do quy hoạch

bất hợp lý: Tuyến LRT 1 đi trên cao ở giữa, để hai bên đường mặt đất cho ô tô, ùn tắc trên đường xảy ra nghiêm trọng hơn do nhiều người xếp hàng gom khách đi jeepny và xích lô; chưa kể, tuyến LRT3 lại chậm chạp với mật độ 40 phút/chuyến. Thêm vào đó, tàu điện nội đô ở Philippines không được cư dân ưa chuộng do giá vé cao gấp đôi jeepny, lại không luôn lách được các phố xung quanh các ga do tư nhân sở hữu manh mún, không thuận tiện cho hành khách tiếp cận, các tuyến LRT không kết nối với đường sắt liên tỉnh làm suy giảm cả hai hệ thống.

Ngày nay, với mục tiêu thúc đẩy kinh tế, Philippines đang đẩy mạnh kế hoạch mở rộng mạng lưới đường sắt quốc gia từ 77 km lên 1.900 km. Trong đó, Tổng thống Philippines đã nỗ lực kêu gọi đầu tư 7 tỷ USD cho dự án xây dựng hệ thống tàu điện ngầm của thủ đô Manila. Đây là dự án cơ sở hạ tầng lớn nhất từ trước đến nay của chính phủ Philippines, với hy vọng một đường hầm dài 25,3km với 13 trạm từ vùng ngoại ô phía Bắc đến ga cuối tại sân bay Manila phía Nam sẽ giúp giảm mức ùn tắc giao thông tại nước này.

Singapore

Là đất nước có diện tích mặt đất nhỏ hẹp, Singapore lựa chọn việc xây dựng hệ thống tàu điện ngầm nhằm quy hoạch hệ thống giao thông và tận dụng không gian dưới lòng đất. Tàu điện ngầm của Singapore có 2 loại là hệ thống MRT chạy nhanh, toa dài cho các mạch giao thông chính và LRT chạy chậm hơn, toa ngắn cho các mạch phụ; tuy nhiên, người dân Singapore vẫn quen gọi chung cả 2 hệ thống là MRT. Hệ thống tàu điện MRT đầu tiên của Singapore được khởi công từ năm 1983, đến năm 1987 bắt đầu đi vào hoạt động và là hệ thống tàu điện lâu đời thứ 2 tại Đông Nam Á, sau Philippines. Sau nhiều năm phát triển, hệ thống MRT đã dần trở thành phương tiện

di chuyển phổ biến thứ 2 tại Singapore sau xe buýt. Năm 2015, khoảng 3 tỷ lượt hành khách đã sử dụng tàu điện, tương đương 78% so với số hành khách sử dụng xe buýt cùng thời gian đó. Đến nay, tổng chiều dài đường sắt của Singapore đã đạt tới gần 200km với hơn 100 sân ga chính thức đang hoạt động. Hầu hết các nhà ga được xây dựng dưới lòng đất, thậm chí có thể làm nơi trú ẩn cho người dân trong trường hợp xảy ra chiến tranh. Đồng thời, các nhà ga đều tích hợp các tiện nghi nhằm đem lại những trải nghiệm tốt nhất cho hành khách như: Mạng điện thoại, internet, điều hòa, máy bán vé tự động, lối riêng cho người khuyết tật... Hệ thống này đã góp phần tạo nên mạng lưới giao thông chất lượng bậc nhất thế giới của Singapore.

Indonesia

Ngày 25/3/2019 vừa qua, thủ đô Jakarta của Indonesia đã khai trương hệ thống tàu điện ngầm MRT đầu tiên trong dự án giao thông vận tải lớn, được kỳ vọng sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc giải quyết tình trạng ách tắc giao thông nghiêm trọng tại đây. Dự án này được nghiên cứu từ năm 1980, khởi công một vài lần rồi dừng lại do tình hình chính trị và khó khăn về vốn. Sau hơn 30 năm, khi dự án được tái khởi động vào năm 2013, đến nay, hệ thống MRT mới đi vào hoạt động. Dự kiến, trong năm đầu tiên hoạt động, MRT Jakarta sẽ vận chuyển 65.000 lượt hành khách mỗi ngày, giảm đáng kể lưu lượng người tham gia giao thông bằng các phương tiện trên mặt đất.

Đây là tuyến hành trình trong giai đoạn 1 của hệ thống dài 16km từ Bắc xuống Nam thủ đô Jakarta, nối từ trung tâm thành phố đến phía Nam với khoảng thời gian chỉ 30 phút, thay vì phải mất khoảng 1,5 giờ để di chuyển bằng ô tô cá nhân hay thậm chí mất tới 2,5-3 giờ

trong khung giờ cao điểm. Tổng nguồn vốn đầu tư cho tuyến số 1 là 17.000 tỷ rupiah (1,2 tỷ USD), trong đó 1 tỷ USD là nguồn vốn vay của Nhật Bản, cũng là nước trúng thầu thực hiện dự án này. Tuyến thứ hai của hệ thống tàu điện ngầm cũng bắt đầu được khởi công trong ngày 24/3/2019 và sẽ hoàn tất vào năm 2024.

Malaysia

Cùng với Thái Lan, Singapore và nhiều quốc gia phát triển, Malaysia sở hữu hệ thống tàu điện nội đô hiện đại và là phương tiện công cộng chính của người dân Thủ đô Kuala Lumpur. Hệ thống tàu điện nội đô đầu tiên của Malaysia được vận hành vào năm 2016 với 12km LRT, năm 2017 đã có tổng cộng 160 km, phục vụ hơn 0,5 triệu khách/ngày. Đến năm 2021, thành phố này sẽ có thêm 150 km đi qua 90 ga phục vụ 2 triệu khách và tăng lên 4 triệu khách ngày những năm tiếp theo.

Hiện nay, Malaysia đã có 3 tuyến đường sắt nội đô chính đi qua hơn 100 nhà ga ở Kuala Lumpur bao gồm LRT (Light Rail Transit); KL Monorail và KTM Komuter. Với hơn 7 triệu dân thủ đô cùng hàng triệu lượt du khách mỗi năm, Metro Kuala Lumpur đáp ứng được nhu cầu của khoảng 1,6 triệu hành khách, ước tính khoảng 35 triệu lượt khách sử dụng mỗi năm. Khu phố trung tâm Bunkit Bintang của Kuala Lumpur trước năm 2000 đường phố dày đặc ô tô, năm 2018, sau khi hệ thống tàu điện ngầm và nổi hoạt động, vỉa hè dành cho người đi bộ đã được mở rộng thêm.

Thái Lan

Năm 1999, Thái Lan triển khai hoạt động hệ thống đường sắt đô thị trên cao Bangkok Skytrain với 2 tuyến Sukhumvit và Silom có tổng chiều dài 38,7km, đi qua 35 ga, phục vụ 900.000 khách/ngày. Năm 2004, Thái Lan mở tuyến tàu điện ngầm đầu tiên (MRT Blue Line) dài 21 km qua 19 ga. Hơn 10 năm sau (2016), mở tuyến thứ hai

(MRT Purple Line) dài 23 km qua 16 ga. Năm 2010, mở tuyến Airport Rail Link dài 28,6 km nối trung tâm Bangkok với sân bay Suvarnabhumi, hiện đã mở rộng tới sân bay Donmuang. Tính đến tháng 7/2018, hệ thống đường sắt đô thị của Bangkok đã có hơn 111 km và đang tiến hành xây dựng thêm 181 km, mục tiêu đến năm 2020, Thái Lan sẽ có gần 300km đường sắt đô thị phục vụ cho các chuyến tàu điện.

Các dự án tàu điện nội đô ở Thái Lan đã trở thành động lực phát triển kinh tế trong nước, tạo ra hàng triệu việc làm mới, thu hút hàng chục tỷ USD đầu tư từ xã hội và khởi tạo những mô hình kinh tế mới của kỷ nguyên 4.0 tại đất nước này.

Việt Nam

Tại Việt Nam, những năm 30-80 của thế kỉ XX, tàu điện là phương tiện giao thông công cộng quan trọng và là nét văn hóa đặc trưng của giao thông đô thị Hà Nội. Tuy nhiên, khoảng cuối những năm 80, tàu điện chính thức bị xóa bỏ, do các tuyến tàu điện chạy trên mặt đường nội đô không phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội và giao thông đô thị ngày nay.

Hiện Việt Nam có hai dự án tàu điện nội đô lớn đang trong giai đoạn đẩy mạnh thi công và hoàn thiện ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Tại Thành phố Hồ Chí Minh, kế hoạch tổng thể sau khi hoàn thiện sẽ có 6 tuyến tàu điện ngầm và hai tuyến đường sắt ngắn có tổng chiều dài 174 km được Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) theo dõi và tư vấn. Tại Hà Nội, theo quy hoạch sẽ có 10 tuyến tàu điện nội đô, với tổng chiều dài 417,8 km gồm 5 tuyến đi trong khu vực trung tâm, 5 tuyến kết nối đến các đô thị vệ tinh và vùng ven. Trong đó, tuyến Cát Linh - Hà Đông dài 13 km đã được vận hành thử vào ngày 20/9/2018. Theo nghiên cứu thị trường của Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) về sự trông đợi của người dân, hơn 90% người dân được hỏi sẵn sàng sử dụng metro Hà Nội với lý do chủ yếu thu hút người dân sử dụng là không lo tắc đường, tiết kiệm thời gian di chuyển.

Myanmar

Myanmar có khoảng 5.800 km đường sắt, nhưng chỉ có khoảng 6 km đường tại Yangon chạy bằng điện từ tháng 1/2016, nhờ nguồn vốn hỗ trợ từ Nhật. Hiện tại, trên 6 km này mới chỉ có hai tàu điện được sản xuất vào năm 1950 và 1963 do Nhật Bản tặng để hỗ trợ phát triển hạ tầng ở quốc gia mới mở cửa này.

Brunei, Lào, Campuchia là ba quốc gia duy nhất ở khu vực ASEAN chưa có dự án tàu điện nội đô. Brunei là đất nước giàu có nhờ trữ lượng giàu mỏ nên người dân hầu hết đều sở hữu ô tô riêng. Giao thông tại Brunei khá thuận lợi với hệ thống xe bus linh hoạt điểm dừng đỗ và ý thức tuân thủ luật giao thông của người dân do luật lệ ở quốc gia Hồi giáo này rất nghiêm khắc. Campuchia lựa chọn tàu hỏa làm phương tiện di chuyển công cộng kết nối nội đô PhnomPenh với sân bay quốc gia. Còn tại Lào, có đủ loại phương tiện công cộng đáp ứng được nhu cầu đi lại của người dân nội đô.

Có thể nói, đối với hàng trăm triệu người dân ở các đô thị lớn của các quốc gia ASEAN, các tuyến tàu điện nội đô đã trở thành cứu cánh cho tình trạng ùn tắc giao thông. Đồng thời, các hệ thống metro cũng làm cho mức độ ô nhiễm đô thị thấp hơn do giảm lượng khí thải carbon, kết nối tốt hơn, chất lượng cuộc sống cao hơn, làm gia tăng giá trị tài sản của các khu vực xung quanh và đem lại sự phát triển kinh tế mạnh mẽ hơn./.

NÔNG THÔN MỚI...

(Tiếp theo trang 33)

Tiếp tục phát huy hiệu quả xây dựng NTM trong thời gian tới

Tuy nhiên, sau 3 năm thực hiện, Bộ tiêu chí xã NTM có nhiều chỉ tiêu được bổ sung và nâng cao so với giai đoạn trước, tạo ra những thách thức mới đối với tỉnh, nhất là tiêu chí về thu nhập, hộ nghèo, tổ chức sản xuất, môi trường; một số tiêu chí được công nhận đạt nhưng tính bền vững chưa cao, điển hình như tiêu chí hộ nghèo...

Để hoàn thành chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng NTM theo đúng lộ trình đến năm 2020, đòi hỏi các cấp ngành địa phương tỉnh Sóc Trăng cần nỗ lực phấn đấu, tiếp tục phát huy hiệu quả xây dựng NTM đã đạt được trong thời gian qua. Theo đó, ngoài việc hoàn thành mục tiêu, chỉ tiêu đề ra, Sóc Trăng cần xây dựng NTM ngày càng thực chất và đi vào chiều sâu, có chất lượng. Nhiều địa phương đã đề ra các kế hoạch cụ thể, coi xây dựng NTM là quá trình liên tục, có điểm bắt đầu nhưng không có điểm kết thúc, với mục tiêu chính là nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân và phải có sự tham gia của cả hệ thống chính trị và sự đồng lòng của người dân trong thực hiện chương trình.

Năm 2019, Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng NTM tỉnh Sóc Trăng đặt mục tiêu phấn đấu có thêm 8 xã đạt chuẩn NTM. Huyện Mỹ Xuyên và thị xã Ngã Năm cơ bản hoàn thành chỉ tiêu huyện NTM, thị xã hoàn thành nhiệm vụ NTM. Đến năm 2020, phấn đấu có 50% xã trở lên đạt chuẩn NTM, các xã còn lại đạt 15 tiêu chí trở lên; mỗi huyện, thị có ít nhất 1 xã đạt chuẩn NTM nâng cao. Đối với các xã được công nhận đạt chuẩn NTM sẽ tiếp tục phấn đấu nâng cao chất lượng các tiêu chí và hướng đến xây dựng NTM kiểu mẫu./.

KHU DI TÍCH LỊCH SỬ VĂN HÓA ĐỀN TRẦN - CHÙA THÁP ĐIỂM NHẤN TRONG PHÁT TRIỂN DU LỊCH CỦA TỈNH NAM ĐỊNH

Với nguồn “chất liệu” phong phú bao gồm 1.330 di tích lịch sử văn hóa, cùng kho di sản văn hóa phi vật thể đồ sộ, Nam Định đã định hướng xây dựng du lịch văn hóa - tâm linh trở thành sản phẩm thế mạnh và tạo ra sự khác biệt cho địa phương. Nhằm cụ thể hóa định hướng này, thời gian qua, Quần thể Khu di tích Đền Trần - Chùa Tháp với kiến trúc độc đáo và lễ hội đặc sắc đang được đầu tư tôn tạo, mở rộng không gian tạo nên một điểm nhấn của du lịch văn hóa tâm linh Nam Định.

Khu di tích Đền Trần - Chùa Tháp (hay còn gọi là chùa Phổ Minh) được xây dựng từ năm 1695 là nơi thờ các vua nhà Trần cùng các quan lại có công phù tá nhà Trần.

Đền Trần bao gồm 3 công trình kiến trúc chính là đền Thiên Trường (đền Thượng), đền Cổ Trạch (đền Hạ) và đền Trùng Hoa. Cả ba đền đều có kiến trúc chung và quy mô ngang nhau. Mỗi đền gồm tòa tiền đường 5 gian, tòa trung đường 5 gian và tòa chính tẩm 3 gian. Nối tiền đường và trung đường là Kinh đàn (Thieu hương) và 2 gian tả hữu.

Trong đó, đền Thiên Trường được xây trên nền Thái miếu và cung Trùng Quang. Cung Trùng Quang là nơi các Thái thượng hoàng nhà Trần sống và làm việc. Đền Cổ Trạch nằm phía Đông của đền Thiên Trường được xây vào năm 1894, là nơi đặt bài vị của Trần Hưng Đạo, gia đình và gia tướng. Đền Trùng Hoa mới được xây dựng từ năm 2000, xưa kia đây là nơi các đương kim hoàng đế nhà Trần về tham vấn các vị Thái thượng hoàng. Trong đền Trùng Hoa có 14 pho tượng bằng đồng của 14 hoàng đế nhà Trần đặt tại tòa trung đường và tòa chính tẩm.

Để bảo tồn, tôn tạo và phát huy hiệu quả Khu di tích Đền Trần - Chùa Tháp, năm 2016, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt chủ trương đầu tư “xây dựng khu trung tâm lễ hội thuộc khu Di tích lịch sử - văn hóa thời Trần” với tổng mức đầu tư 734,03 tỷ đồng.

Dự án có tổng diện tích 92,5 ha, gồm ba phân khu công trình chính: Khu công viên văn hóa Trần;



khu trung tâm lễ hội; khu đệm, dịch vụ, hệ thống đường giao thông kết nối các phân khu, giao thông nội bộ, công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật chung và hệ thống chiếu sáng. Dự án hoàn thành sẽ hình thành điểm du lịch đặc sắc cho du khách trong nước và quốc tế đến tham quan, nghiên cứu, tìm hiểu về văn hóa thời Trần, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa, tín ngưỡng và phù hợp mong muốn của nhân dân, góp phần xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

Khu di tích Đền Trần - Chùa Phổ Minh còn là trung tâm tôn giáo, tín ngưỡng lớn của khu vực đồng bằng Bắc Bộ. Hàng năm, tại di tích diễn ra một số kỳ lễ, lễ hội với nhiều hình thức sinh hoạt văn hóa dân gian đặc sắc mang ý nghĩa. Để hoạt động của khu di tích lịch sử ngày càng chuyên nghiệp, văn minh, đặc biệt trong thời gian diễn ra các lễ hội, Ban quản lý Khu di tích lịch sử văn hóa Đền Trần - Chùa Tháp tích cực phối hợp với UBND phường Lộc Vượng, các cơ quan, ban ngành liên quan, tổ chức và

duy trì các hoạt động lễ hội một cách văn minh nhằm tạo nên phần “hồn” cho hoạt động du lịch. Trong những năm qua, theo đánh giá của các cơ quan chức năng và nhân dân, việc triển khai lễ hội đền Trần đảm bảo đúng Luật Di sản văn hóa. Các hoạt động phần lễ gồm: Lễ Rước nước tế cả, lễ Rước kiệu Ngọc Lộ, lễ Khai ấn, lễ kỷ niệm ngày hóa Đức Thánh Trần, lễ kỷ niệm ngày hóa Phật hoàng Trần Nhân Tông đảm bảo trang trọng đúng với nghi lễ truyền thống, đẹp về hình thức trang trí, tuyệt đối an toàn về người và tài sản công.

Về phần hội, nhiều hình thức sinh hoạt văn hoá phong phú, độc đáo đã diễn ra như: Chọi gà, diễn võ năm thế hệ, đấu vật, múa lân, chơi cờ thẻ, đi cầu kiều, hát văn, múa bài bông. Chính những nét sinh hoạt văn hoá độc đáo này đã tạo cho hội Đền Trần sức hấp dẫn và cuốn hút hàng vạn người từ khắp mọi miền Tổ quốc về tham quan và xin ấn mỗi năm với mong muốn một năm mới thành đạt và phát tài./.

Đình Long

Xã Lộc Hòa nằm ở cửa ngõ Đông Bắc thành phố Nam Định là giao điểm của nhiều tuyến đường quan trọng Quốc lộ 10, Quốc lộ 21, Quốc lộ 38B, Đại lộ Thiên Trường và kết nối dễ dàng với Khu di tích lịch sử văn hóa Đền Trần - Chùa Tháp. Với vị trí thuận lợi, Lộc Hòa trở thành vùng đất đầy tiềm năng cho phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là phát triển thương mại, dịch vụ; tạo điều kiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng tỷ trọng các ngành thương mại và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông nghiệp. Đến nay, trên địa bàn Xã đã hình thành hệ thống 10 tuyến phố thương mại dịch vụ lớn, với những điểm nhấn như tuyến đường Đông A, đường 21B cùng hệ thống siêu thị BigC Nam Định, trung tâm thương mại, khách sạn, bến xe Nam Định, các đơn vị tài chính và hơn 200 cơ sở kinh doanh nhỏ. Chỉ tính riêng hệ thống các cửa hàng tiện ích, siêu thị chuyên doanh và siêu thị tổng hợp trên địa bàn như BigC, Điện máy Xanh, Mediamart... đã đáp ứng yêu cầu giao lưu mua sắm hàng hóa không chỉ của người dân thành phố Nam Định, các huyện, tỉnh lân cận mà còn cả khách du lịch, chuyên gia nước ngoài sang học tập, lao động và làm việc tại các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh.

Bên cạnh quyết tâm đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội địa phương, xã Lộc Hòa còn thực hiện xuất sắc nhiệm vụ chung của cả nước, tỉnh và thành phố Nam Định về xây dựng NTM, khi đã hoàn thành 19/19 tiêu chí và được công nhận xã đạt chuẩn NTM năm 2017. Nhờ đó, cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội của Xã được đầu tư theo hướng đồng bộ, đồng thời lĩnh vực văn hóa - xã hội cũng có nhiều điểm sáng, đặc biệt sự nghiệp giáo dục nhận được nhiều sự quan tâm của các cấp, các ngành. Hiện trên địa bàn Xã có 3 trường mầm non, 1 trường tiểu học và 1 trường trung học cơ sở với 1.650 học sinh;

XÃ LỘC HÒA TRÊN LỘ TRÌNH XÂY DỰNG QUÊ HƯƠNG GIÀU ĐẸP

Cùng với sự phát triển của thành phố Nam Định, những năm qua, xã Lộc Hòa đã có những bước phát triển mạnh mẽ, thực hiện thắng lợi nhiều nhiệm vụ quan trọng như: Kinh tế - xã hội tăng trưởng vượt bậc, hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới và đang chuẩn bị những điều kiện cần thiết cho việc thành lập phường Lộc Hòa thay cho đơn vị hành chính xã...



Trung tâm Thương mại BigC Nam Định nằm trên địa bàn xã Lộc Hòa.

các nhà trường đều được xây dựng kiên cố, khang trang, trang thiết bị được quan tâm đầu tư; có 2 trường đạt chuẩn quốc gia. Công tác y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân được chú trọng, trạm y tế xã đã đạt chuẩn quốc gia, đảm bảo chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân; tỷ lệ người dân tham gia mua bảo hiểm y tế đạt 85%. 100% số thôn của xã được công nhận danh hiệu "Thôn văn hóa"; 85% hộ gia đình đạt danh hiệu "Gia đình văn hóa". Tình hình an ninh chính trị ổn định, đời sống của nhân dân không ngừng được nâng cao.

Với mục tiêu chuyển đổi đơn vị hành chính từ cấp xã lên phường, Xã đã tập trung nâng cao hiệu quả hoạt động của chính quyền, có cơ chế chính sách thu hút đầu tư từ bên ngoài vào xây dựng, cải tạo các công trình có quy mô lớn. Một số hạng mục công trình

đang được thực hiện trên địa bàn Xã như: Công trình cải tạo và nâng cấp tuyến đường nối Quốc lộ 21 với Đại lộ Thiên Trường; xây mới cống thoát nước đảm bảo an toàn đô thị mùa mưa bão; xây mới và sửa chữa nhà văn hóa một số xóm và các công trình phúc lợi công cộng.

Đến nay, xã Lộc Hòa đã trở thành địa phương có tốc độ phát triển kinh tế nhanh với cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội phát triển đồng bộ, đời sống nhân dân không ngừng được nâng cao cả về chất và lượng. Việc chuyển đổi cơ cấu hành chính xã lên phường sẽ khiến cho giá trị khai thác quỹ đất dịch vụ thương mại, đất ở tăng cao, góp phần thúc đẩy thị trường bất động sản, đồng thời tạo tiền đề thu hút đầu tư phát triển kinh tế địa phương, góp phần tăng trưởng kinh tế thành phố./.

Minh Hằng

HUYỆN GIAO THỦY:

KHAI THÁC HIỆU QUẢ TIỀM NĂNG, THỂ MẠNH KINH TẾ BIỂN



Nuôi ngao sạch đem lại thu nhập cao cho người dân huyện Giao Thủy.

Làm giàu từ nuôi trồng và khai thác thủy hải sản

Thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về phát triển kinh tế biển, nhất là Nghị quyết 05 của BCH Đảng bộ Huyện khóa XXIV về "Phát triển kinh tế biển", UBND huyện Giao Thủy đã cụ thể hóa thành các đề án, quy hoạch phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất tập trung, quy mô lớn, hình thành các chuỗi giá trị.

Nhằm thay đổi phương thức sản xuất, Huyện tích cực phối hợp với các trung tâm, mời gọi các chuyên gia về tư vấn, tập huấn chuyển giao ứng dụng khoa học kỹ thuật cho bà con nông dân đặc biệt là trong việc sản xuất giống, lưu dưỡng và bảo tồn các giống thủy sản có giá trị kinh tế cao.

Với tư duy phát triển nông nghiệp theo hướng liên kết, Huyện đã chỉ đạo các xã tổ chức và kiện toàn lại mô hình hợp tác xã. Ngoài vai trò sản xuất con giống đảm bảo chất lượng cho các thành viên, các hợp tác xã còn là kênh trung gian để liên kết với các doanh nghiệp chế biến thương mại để tiêu thụ sản phẩm.

Nhờ những nỗ lực đó, Giao Thủy đã biến những vùng biển, vùng đất nhiễm mặn, đất cát hoang hóa, bạc màu thành những vùng nuôi ngao, những ao tôm, ao cá có giá thương phẩm cao. Hiện nay, tổng diện tích nuôi trồng thủy hải sản toàn huyện trên 5 nghìn ha, sản lượng nuôi trồng

thủy hải sản năm 2018 khoảng 37 nghìn tấn, tập trung vào một số con cho giá trị cao như: Tôm sú, ngao giống, hào biển. Giá trị sản xuất bình quân trên 1 ha nuôi trồng thủy hải sản đạt khoảng 430 triệu đồng. Đặc biệt, Giao Thủy xuất hiện ngày càng nhiều mô hình cơ sở nuôi trồng có thu nhập hàng chục tỷ đồng mỗi năm, tiêu biểu có hộ gia đình ông Phạm Văn Cương ở xã Bạch Long, ông Cao Xuân Ba ở xã Giao Long...

Đối với lĩnh vực khai thác thủy sản, Huyện cũng có chính sách hỗ trợ người dân tiếp cận nguồn vốn tín dụng ưu đãi để khuyến khích họ cải hoán, đóng mới tàu thuyền, nâng công suất phương tiện đánh bắt xa bờ; đầu tư các thiết bị cần thiết để tăng thời gian bám biển... Nhờ vậy, sản lượng khai thác năm 2018 của Huyện đạt 13 nghìn tấn/năm, với nhiều sản phẩm xuất khẩu có giá trị kinh tế cao.

Khơi dậy các tiềm năng, thế mạnh khác từ biển

Được thiên nhiên ưu đãi, ban tặng với Vườn Quốc gia Xuân Thủy - địa danh đầu tiên tham gia công ước Ramsar của Việt Nam và Đông Nam Á cùng hệ sinh thái đất ngập nước hết sức phong phú, đa dạng, nhiều loài chim di cư quý hiếm có tên trong sách đỏ quốc tế; biển Giao Thủy có nhiều bãi cát trải dài, thoải mịn, nhiều nắng và gió, nhất là bãi biển Quất Lâm, Huyện còn có diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng lớn với hệ động,

Là cửa ngõ ra Biển Đông của tỉnh Nam Định với 32 km bờ biển. Giao Thủy có hai cửa sông lớn đổ ra biển, cùng vùng đất bãi bồi ven biển, khu rừng ngập mặn, Vườn Quốc gia Xuân Thủy. Đây là những điều kiện thuận lợi để Huyện phát triển các ngành kinh tế biển như: Khai thác, nuôi trồng thủy hải sản, đóng và sửa chữa tàu biển, du lịch sinh thái... Khai thác hiệu quả những lợi thế nói trên, nền kinh tế của Giao Thủy đang có những bước phát triển toàn diện.

thực vật phong phú và quý hiếm cùng nền văn hóa mở đất tiêu biểu của cư dân đồng bằng châu thổ sông Hồng với hàng trăm di tích, công trình kiến trúc tôn giáo đặc sắc... là điều kiện thuận lợi để nghiên cứu khoa học và phát triển các loại hình du lịch biển, du lịch sinh thái và du lịch cộng đồng.

Để khai thác hiệu quả những tiềm năng, lợi thế về phát triển du lịch, những năm qua, Huyện đã triển khai nhiều giải pháp đồng bộ, hiệu quả như: Nâng cấp cơ sở hạ tầng, hoàn thiện hệ thống kè và đường trục số 4 bãi tắm Quất Lâm; tổ chức các lớp tập huấn nghiệp vụ chuyên môn cho đội ngũ lao động du lịch trực tiếp ở các cơ sở kinh doanh lưu trú; có cơ chế chính sách hấp dẫn để thu hút các công ty lữ hành, khuyến khích việc liên kết giữa các khu du lịch, điểm tham quan, hình thành các tour, tuyến du lịch trên địa bàn...

Đến nay, lĩnh vực du lịch Giao Thủy đã có bước chuyển mình mạnh mẽ. Hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ hoạt động du lịch từng bước được hoàn thiện, trên địa bàn Huyện hiện có 196 cơ sở lưu trú du lịch với 1.209 buồng, phòng; 9 khách sạn được xếp hạng. Năm 2018, doanh thu du lịch của Huyện ước đạt 135 tỷ đồng, tăng 14,8% so với năm 2017; tổng lượt khách tham quan đạt trên 400 nghìn lượt, so với năm trước tăng 10%./

Trịnh Long

GIAO THỦY VỮNG BƯỚC TRÊN LỘ TRÌNH THỰC HIỆN ĐỔI MỚI GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO



Giao Thủy là huyện ven biển của tỉnh Nam Định, là một trong những địa phương có truyền thống hiếu học, những năm qua, được sự quan tâm đúng mức, lĩnh vực giáo dục và đào tạo (GD&ĐT) của Huyện đã có nhiều chuyển biến tích cực, cơ sở vật chất giáo dục được đầu tư phát triển, chất lượng đào tạo không ngừng được nâng lên, đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục được đào tạo bài bản, đủ khả năng thực hiện nhiệm vụ đổi mới căn bản và toàn diện GD&ĐT.

Những năm qua, xác định cơ sở vật chất giáo dục là yếu tố quan trọng, tác động trực tiếp đến chất lượng đào tạo, nên huyện Giao Thủy luôn quan tâm đến đầu tư phát triển cơ sở vật chất giáo dục, trong đó trọng tâm là xây dựng trường chuẩn quốc gia ở 3 cấp học. Trong quá trình thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng Nông thôn mới, tiêu chí số 5 về cơ sở vật chất trường học và tiêu chí số 14 về giáo dục luôn được các cấp, các ngành của Huyện ưu tiên nguồn lực để thực hiện. Nhờ đó, đến nay toàn Huyện đã có 70/73 trường

đạt chuẩn quốc gia, trong đó tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia của bậc Trung học cơ sở và Tiểu học là 100%. Cùng với đó, phong trào xây dựng trường học Xanh - Sạch - Đẹp - An toàn trong toàn Huyện phát triển mạnh và đạt được kết quả tích cực, hiện nay đã có 53/73 trường được công nhận đạt tiêu chuẩn. Trong 3 năm học (từ năm 2016-2018), số các trường được Sở GD&ĐT cấp bằng công nhận đạt chuẩn "Xanh - Sạch - Đẹp - An toàn" năm sau luôn cao hơn năm trước, 100% nhà trường đều có khu vực sân chơi, bãi tập riêng, nhà hoạt động đa năng được trang bị đầy đủ đồ chơi ngoài trời, các dụng cụ thể dục thể thao phục vụ việc luyện tập, vui chơi cho học sinh và giáo viên.

Bên cạnh đó, nhận thức rõ tầm quan trọng có tính quyết định của người thầy trong sự nghiệp GD&ĐT, huyện Giao Thủy đã có kế hoạch mang tính chiến lược về xây dựng đội ngũ cán bộ, chuyên viên và giáo viên đủ về số lượng, tốt về chất lượng, đảm nhiệm tốt công tác quản lý, giảng dạy và giáo dục trong thời kỳ đổi mới. Trong từng năm học, đặc biệt 3 năm (2016-2018), Huyện đã triển khai kịp thời các Nghị quyết, Thông tư, Chỉ thị, nhiệm vụ của Đảng, Nhà nước tới các trường học, luôn có kế hoạch tổ chức bồi dưỡng, xây dựng đội ngũ quản lý từ phòng đến các trường giỏi về chuyên môn nghiệp vụ, giỏi và tinh thông về trình độ quản lý giáo dục. Toàn huyện Giao Thủy hiện có 2302 cán bộ, giáo viên đều thực sự yên tâm, yêu ngành, yêu nghề, không ngừng phấn đấu vươn lên trong học tập, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ và công tác. Giao Thủy là một trong những đơn vị làm tốt công tác bồi dưỡng giáo viên, tỷ lệ giáo viên có trình độ đạt chuẩn và trên chuẩn cao. Đội ngũ giáo viên có

tay nghề giỏi chiếm 90%, là một huyện mạnh, luôn đi đầu về phong trào giáo viên dạy giỏi của tỉnh, liên tục nhiều năm đạt giải từ thứ Nhất đến thứ Ba toàn đoàn của tỉnh tại các kỳ hội thi giáo viên giỏi cấp tỉnh.

Thấy được tầm quan trọng đặc biệt của công tác xã hội hoá giáo dục, Phòng GD&ĐT Giao Thủy đã sớm có chủ trương đúng đắn chỉ đạo các đơn vị tích cực xây dựng phong trào xã hội hoá giáo dục, tăng cường sự phối kết hợp giữa gia đình - nhà trường - xã hội nhằm tập trung mọi lực lượng, tiềm năng về nhân lực, trí tuệ và ngân sách đầu tư phát triển giáo dục. Chính nhờ thực hiện tốt công tác xã hội hoá giáo dục nên ngành Giáo dục Giao Thủy hoàn thành tốt công tác phát triển phổ cập, tăng cường cơ sở vật chất trường học, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, xây dựng trường đạt chuẩn Quốc gia các cấp học.

Những năm gần đây, ngành GD&ĐT huyện Giao Thủy luôn là đơn vị xuất sắc của tỉnh, 21 năm liên tục (từ năm 1997 đến năm 2018), luôn giữ vững danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc và vươn lên đứng trong top 3 đơn vị huyện dẫn đầu của ngành GD&ĐT tỉnh Nam Định. Trong 3 năm (2016-2018) có 100% các nhà trường được đánh giá, xếp loại Xuất sắc và Tốt. Đặc biệt năm học 2017-2018, có 10/10 chỉ tiêu xếp loại Xuất sắc dẫn đầu của tỉnh, là một trong ba huyện có thành tích cao nhất thuộc khối Phòng GD&ĐT, được Bộ trưởng Bộ GD&ĐT tặng Bằng khen và UBND tỉnh Nam Định tặng cờ "Đơn vị dẫn đầu trong phong trào thi đua" và bằng khen, giấy khen cho nhiều cá nhân, tập thể... Những kết quả trên cho thấy, GD&ĐT huyện Giao Thủy đang có những bước tiến vững chắc trên lộ trình đổi mới và phát triển toàn diện./

Minh Châu

Trường THCS Giao Thủy: XỨNG ĐÁNG CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO CỦA TỈNH

Trường THCS Giao Thủy được thành lập ngày 15 tháng 5 năm 2011 theo quyết định số 962/2011/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND huyện Giao Thủy. Trải qua 8 năm xây dựng, Trường đã có nhiều đổi thay với những bước phát triển bền vững và trở thành chiếc nôi đào tạo học sinh giỏi của Huyện.



Tập thể giáo viên nhà trường

Phương pháp đúng - hiệu quả thực chất

Thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TU của Tỉnh ủy về phát triển một số cơ sở giáo dục đào tạo chất lượng cao, được sự quan tâm của các cấp ủy Đảng, chính quyền và ngành Giáo dục và Đào tạo, Trường THCS Giao Thủy đã tập trung xây dựng nhà trường dựa trên 5 tiêu chí về: Tổ chức quản lý nhà trường; xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên; nâng cao chất lượng giáo dục; đầu tư cơ sở vật chất và làm tốt công tác xã hội hóa giáo dục.

Trong đó, để thực hiện nhiệm vụ trọng tâm là phát hiện, bồi dưỡng học sinh giỏi, hàng năm, Ban giám hiệu nhà trường đã sớm xây dựng kế hoạch, phân tích kết quả học tập của học sinh để đề ra chỉ tiêu phấn đấu cho từng lớp, từng khối lớp và cho từng đội tuyển học sinh giỏi. Việc bồi dưỡng học sinh giỏi thực hiện ngay trong quá trình giảng dạy chính khóa, nâng cao chất lượng,

hiệu quả thực trong giảng dạy, giáo dục, phù hợp với các đối tượng học sinh.

Nhận thức sâu sắc "muốn có trò giỏi trước hết phải có thầy giỏi", nhà trường luôn chú trọng quan tâm bồi dưỡng đội ngũ thầy, cô giáo. Bên cạnh đó, đội ngũ giáo viên không ngừng tự học hỏi, tích lũy kiến thức và kinh nghiệm, đổi mới công tác dạy học, bồi dưỡng học sinh giỏi để xứng đáng là "người dẫn đường tin cậy" của học sinh. Trong năm học vừa qua, Trường cử 2 giáo viên tham gia hội thi giáo viên giỏi cấp huyện và đều được công nhận đạt giáo viên giỏi cấp huyện.

Dưới sự hướng dẫn, chỉ bảo của các thầy cô, sự nỗ lực của học sinh, chất lượng học sinh giỏi tiến bộ ổn định. Nhiều năm liền, nhà trường luôn dẫn đầu các trường THCS trong Huyện về chất lượng thi học sinh giỏi cấp huyện và đã có hàng chục học sinh đoạt giải cá nhân trong kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh.

Tính riêng trong năm học 2017 - 2018, trường có 142 học sinh khối lớp 9 dự thi học sinh giỏi cấp tỉnh và đã có 74 em đạt giải (Trong đó có 5 giải Nhất, 29 giải Nhì, 30 giải Ba và 10 giải Khuyến khích). Tiêu biểu các đội đạt giải cao như: Đội tuyển Lịch sử và Địa lý đạt giải Nhất, đội tuyển Tin học đạt giải Nhì... Năm học 2018-2019, trong kỳ thi học sinh giỏi lớp 9 cấp tỉnh, trường có 149 học sinh dự thi và có 101 học sinh đạt giải cá nhân. Các môn đạt giải cao như: Môn Tin học, môn Địa lý xếp thứ Nhất; môn Lịch sử và môn Sinh học xếp thứ Nhì; môn Hóa xếp thứ Ba... toàn đoàn xếp thứ 3/10 huyện, thành phố và đạt giải Nhất toàn tỉnh.

Trang bị kỹ năng mềm cho sự phát triển toàn diện

Song song với việc dạy văn hóa, nhà trường luôn quan tâm giáo dục "kỹ năng mềm" cho học sinh qua các hoạt động giáo dục thiết thực ngoài giờ lên lớp như: Tổ chức các câu lạc bộ toán học, vật lý, hóa học, văn học, tổ chức cho các em tham gia trải nghiệm thực tế và tham quan các khu di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh của đất nước; tổ chức các cuộc thi: "Tìm hiểu kỹ năng sống" để học sinh có thêm cơ hội vận dụng tốt kiến thức đã học vào thực tế...

Bên cạnh đó, nhà trường còn phối hợp với các đơn vị tổ chức các hoạt động ngoại khóa với các chủ đề "An toàn giao thông cho nụ cười ngày mai"; "An toàn học đường"; "Phòng chống ma túy"; "Giáo dục về giới tính"... đã thu hút sự tham gia tích cực của học sinh.

Thông qua các hoạt động ngoại khóa đã giúp học sinh nâng cao về kỹ năng sống, sự tự tin và ý thức trong cuộc sống. Những chương trình giáo dục hướng về học sinh, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện đã và đang được trường THCS Giao Thủy triển khai, đem lại một khí thế mới, làm cho trường học thân thiện hơn, giúp các em hướng đến nét đẹp chân - thiện - mỹ/.

Trịnh Long



TRƯỜNG TIỂU HỌC BÌNH HÒA KHÔNG NGỪNG ĐỔI MỚI NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DẠY VÀ HỌC

Phạm Ngọc Lân

Hiệu trưởng Trường Tiểu học Bình Hòa



Giờ chào cờ đầu tuần

Điều đầu tiên mà tôi cảm nhận được về chính ngôi trường mà mình đang công tác, đó là trình độ chuyên môn, tinh thần trách nhiệm và sự tận tâm của đội ngũ giáo viên tại một địa phương vẫn còn không ít khó khăn như xã Bình Hòa. Có lẽ đây chính là yếu tố quan trọng làm nên chất lượng giáo dục ngày càng ổn định của Nhà trường, từng bước tạo dựng được lòng tin đối với các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương, nhân dân và phụ huynh học sinh.

Có thể khẳng định, với lòng nhiệt huyết, yêu ngành, yêu nghề, đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên Trường Tiểu học Bình Hòa luôn biết cách tạo động lực để học sinh vươn lên trong học tập. Trong nhiều năm qua, học sinh của trường luôn duy trì, phát triển cả về quy mô và chất lượng; đi học đúng độ tuổi, chăm ngoan, có ý thức tổ chức kỷ luật, thực hiện tốt nội quy của trường, lớp. Chất lượng giáo dục toàn diện ngày càng ổn định và đi vào chiều sâu. Trong nhiều năm học gần đây, nhà trường luôn đứng trong top các trường dẫn đầu của ngành Giáo dục và Đào tạo huyện Giao Thủy. Năm học 2016-2017, trường xếp thứ 4/28 trường, được UBND tỉnh tặng danh hiệu "Tập thể Lao động Xuất sắc"; Công đoàn nhà trường được Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam tặng Bằng khen. Năm học 2017-2018, trường xếp thứ 6/28 trường, tiếp tục được UBND tỉnh tặng danh hiệu "Tập thể Lao động Xuất sắc"; Công đoàn nhà trường được Liên đoàn Lao động tỉnh tặng Cờ thi đua Xuất sắc.

Để có được những thành công bước đầu như ngày hôm nay là do công sức của cả tập thể cán bộ, giáo viên Nhà trường đã nỗ lực vươn lên thực hiện nhiệm vụ đổi mới, nâng cao chất lượng dạy và học theo chủ trương chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trường đã coi trọng công tác bồi dưỡng, nâng cao năng lực chuyên môn cho đội ngũ giáo viên, tích cực tham gia các lớp chuyên đề, hội giảng, hội thi giáo viên dạy giỏi từ cấp trường đến cấp tỉnh... Đến nay, 100% giáo viên của Trường đạt trình độ chuẩn,

trong đó trình độ trên chuẩn đạt 97,1%, đáp ứng được yêu cầu đổi mới chất lượng giáo dục của ngành.

Những năm qua, được sự quan tâm sâu sát của các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương, ngành Giáo dục, cơ sở vật chất, trang thiết bị của Nhà trường từng bước được cải thiện theo hướng chuẩn hóa. Khuôn viên trường, lớp khang trang, sạch đẹp với 20 phòng học cao tầng; 12 phòng hoạt động chức năng. Trang thiết bị cũng được quan tâm đầu tư đảm bảo tốt cho việc dạy và học. Với gần ba chục máy tính được kết nối mạng Internet phục vụ công tác quản lý, giảng dạy và học tập cùng hệ thống các máy chiếu đa năng, máy in,... Trường đã đạt chuẩn Quốc gia mức độ II năm 2015; đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục cấp độ 3 và đạt chuẩn "Xanh - Sạch - Đẹp - An toàn".

Bên cạnh đó, Trường Tiểu học Bình Hòa đã triển khai đồng bộ và thực hiện có hiệu quả các cuộc vận động và các phong trào thi đua do ngành Giáo dục phát động như: "Đẩy mạnh việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh", "Mỗi thầy giáo, cô giáo là một tấm gương đạo đức, tự học và sáng tạo" và các phong trào thi đua "Dạy tốt - học tốt", "Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực"...

Mặt khác, Nhà trường tiếp tục củng cố, giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện; tiếp tục triển khai hiệu quả mô hình trường tiểu học mới từ khối 2 đến khối 5; xây dựng môi trường giáo dục theo hướng "Dân chủ - Kỷ cương -

Tình thương - Trách nhiệm" thông qua việc tăng cường quản lý nề nếp chuyên môn, phát huy tính chủ động, tự chịu trách nhiệm; tăng cường các hoạt động ứng dụng, trải nghiệm sáng tạo vào các hoạt động giáo dục; giáo dục kỹ năng sống, xây dựng kỷ cương, nề nếp trong dạy và học; tích cực đổi mới phương pháp giảng dạy, nêu cao ý thức trách nhiệm và năng lực chuyên môn của đội ngũ giáo viên.

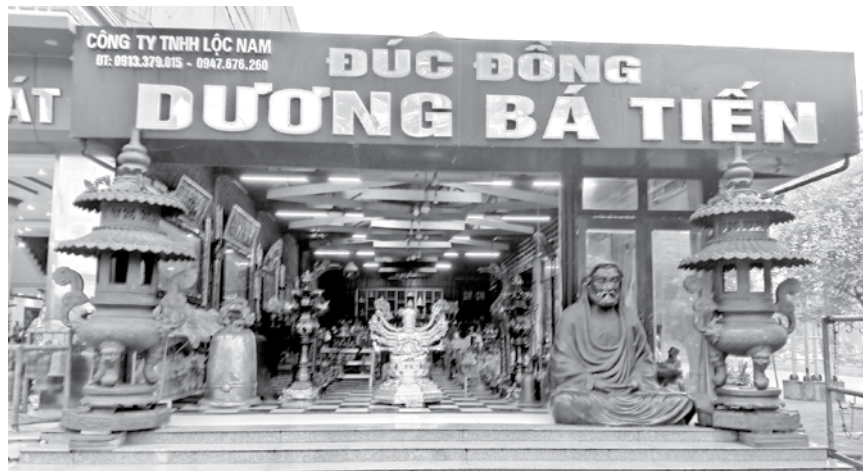
Với sự nỗ lực cố gắng của thầy và trò, năm học 2018 - 2019, Trường Tiểu học Bình Hòa tiếp tục duy trì được thành tích trong các phong trào như: Chất lượng giáo dục đại trà, chất lượng các cuộc thi và giao lưu. Tất cả các nội dung thi đua của nhà trường đều đạt kết quả cao: Chất lượng giáo dục xếp thứ 9; Hùng biện Tiếng Anh xếp thứ 4; Thể dục thể thao xếp thứ 5; Giao lưu kỹ năng sống xếp thứ Nhất; Viết chữ đúng, đẹp xếp thứ Nhất; Thi Giáo viên giỏi đạt giải Nhì; Thi Giáo viên chủ nhiệm giỏi đạt giải Nhất. Với kết quả trên, nhà trường tiếp tục đề nghị Hội đồng thi đua cấp trên tặng danh hiệu "Tập thể Lao động Xuất sắc".

Sự nghiệp trồng người đầu còn nhiều khó khăn và thách thức, song với sự nỗ lực vươn lên của tập thể cán bộ, giáo viên Nhà trường cùng sự quan tâm chỉ đạo sâu sát của các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương và đặc biệt là của ngành Giáo dục. Tin tưởng rằng con đường phía trước của thầy và trò Trường Tiểu học Bình Hòa sẽ còn gặt hái được nhiều thành công hơn nữa./.

HUYỆN Ý YÊN:

ĐẨY MẠNH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP, TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP

Với vị trí thuận lợi, cùng hệ thống giao thông đa dạng từ đường bộ, đường sắt, đường sông kết nối, liên hoàn, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định có nhiều lợi thế để phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, đặc biệt là phát triển các làng nghề. Tận dụng tốt những lợi thế đó, trong giai đoạn 2016-2018, lĩnh vực công nghiệp của Ý Yên liên tục duy trì tốc độ tăng trưởng cao, góp phần vào quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và nâng cao thu nhập của người dân.



Sức bật từ các chương trình hỗ trợ

Để thúc đẩy phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp (CN-TTCN) ngay từ đầu nhiệm kỳ 2015-2020, huyện Ý Yên đã tập trung đẩy mạnh công tác quy hoạch, trong đó ưu tiên quỹ đất thuận lợi, có khả năng sinh lời cao ở các trục giao thông chính, tạo điều kiện để doanh nghiệp đầu tư sản xuất CN-TTCN.

Với thế mạnh về làng nghề (toàn huyện có 27 làng nghề ở 18 xã, thị trấn), Huyện đã thực hiện quy hoạch các các điểm, cụm công nghiệp tập trung để thu hút và bố trí mặt bằng cho các doanh nghiệp, cơ sở tại các làng nghề xây dựng nhà xưởng.

Hiện nay, Ý Yên đã hình thành được 5 cụm công nghiệp tập trung với hạ tầng được đầu tư cơ bản. Các cụm công nghiệp đã thu hút được 160 doanh nghiệp, cơ sở sản xuất đã và đang sản xuất kinh doanh ổn định, hàng năm cung cấp cho thị trường trong và ngoài nước số lượng lớn các sản phẩm đồ gỗ, đồ đồng mỹ nghệ...

Song song với việc tạo quỹ đất, huyện Ý Yên còn triển khai

nhiều giải pháp quan trọng khác như: Hỗ trợ các doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn trung hạn để đổi mới dây chuyền, công nghệ, đẩy mạnh đào tạo nghề cho lao động; triển khai các chương trình xúc tiến thương mại...

Cụ thể, Huyện đã tích cực triển khai thực hiện Quyết định 1956/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Nhờ được đào tạo nghề, một bộ phận không nhỏ lao động nông nghiệp đã có thể tiếp cận được với kỹ thuật và công nghệ tiên tiến, có kỹ năng và định hướng phát triển nghề nghiệp, sản xuất theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu.

Để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong việc mở rộng thị trường tiêu thụ, xây dựng thương hiệu làng nghề, huyện Ý Yên đã hình thành được 2 trung tâm thương mại quảng bá sản phẩm làng nghề thuộc Cụm công nghiệp phía Nam thị trấn Lâm với các sản phẩm đúc đồng mỹ nghệ và Khu thương mại La Xuyên, xã Yên Ninh quảng bá các sản phẩm mộc mỹ nghệ.

Nhờ các giải pháp thiết thực, đồng bộ, giá trị sản xuất công nghiệp của Ý Yên đạt cao và duy trì tốc độ tăng trưởng tốt (năm 2018 đạt trên 10,5 nghìn tỷ đồng, tăng 11,4% so với cùng kỳ); thu hút và giải quyết việc làm cho hơn 23 nghìn lao động. Cơ cấu kinh tế của huyện Ý Yên đã chuyển dịch tích cực; tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng chiếm phần lớn trong cơ cấu kinh tế của Huyện.

Giữ vững mặt trận nông nghiệp

Không chỉ đẩy mạnh phát triển CN-TTCN, trong sản xuất nông nghiệp. Huyện cũng đã đạt được nhiều kết quả ấn tượng. Nổi bật, trên địa bàn Huyện đã từng bước hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, nông sản đã trở thành hàng hóa, sản xuất theo chuỗi liên kết như: Vùng sản xuất lạc trong vụ chiêm xuân; vùng sản xuất khoai tây vụ đông; vùng sản xuất lúa đặc sản; vùng sản xuất rau chuyên canh; vùng chăn nuôi tập trung phát triển tại các xã Yên Ninh, Yên Lợi, Yên Lộc, Yên Thắng, Yên Đồng...

Đồng thời, Huyện chú trọng phát triển các mô hình theo hướng công nghệ sạch, an toàn như: Mô hình của HTX SXKD DVNN Nam Cường liên kết với Công ty Xuất khẩu Đồng Giao; mô hình sản xuất gạo sạch Bắc thơm 7 với Công ty TNHH Toàn Xuân; mô hình nuôi cá lồng bè Sông Đào Yên Phúc; thử nghiệm và mở rộng mô hình sản xuất rau an toàn theo công nghệ Nhật Bản tại Yên Dương, Yên Cường... Bên cạnh đó, Huyện cũng khuyến khích nông dân đẩy mạnh áp dụng tiến bộ kỹ thuật và mở rộng đưa cơ giới hóa vào sản xuất, sản xuất phân hữu cơ... Đến nay, toàn huyện đã đạt 100% cơ giới hóa trong khâu làm đất, 80% cơ giới hóa trong thu hoạch./

Long Phương

YÊN PHONG

QUÊ HƯƠNG TRÊN ĐÀ ĐỔI MỚI VÀ PHÁT TRIỂN TOÀN DIỆN

Yên Phong là xã có vị trí địa lý khá thuận lợi so với các địa phương khác trong huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định. Trong thời gian qua, Yên Phong đã đạt được một số kết quả tương đối toàn diện: Nông nghiệp, nông thôn có nhiều khởi sắc; kết cấu hạ tầng nông thôn được đầu tư xây dựng; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo, ổn định...

Chia sẻ với phóng viên, ông Nguyễn Đức Thọ, Chủ tịch UBND xã Yên Phong cho biết: Vốn là xã thuần nông, có xuất phát điểm kinh tế thấp nên thời điểm bắt đầu triển khai xây dựng nông thôn mới (XDNTM), xã mới đạt 7/19 tiêu chí. Nhưng sau khoảng 4 năm triển khai thực hiện Chương trình, Xã đã hoàn thành 19/19 tiêu chí NTM và được UBND tỉnh công nhận xã đạt chuẩn NTM năm 2014.

Để thực hiện thành công Chương trình XDNTM, xã Yên Phong luôn xem công tác tuyên truyền là nhiệm vụ hàng đầu, công khai dân chủ trong mọi công việc để dân biết, dân bàn bạc trực tiếp. Nhờ vậy trong những năm qua, phong trào quần chúng tham gia xây dựng NTM tiếp tục được nhân rộng trên địa bàn xã: Qua hơn 8 năm triển khai (2010-2018), Yên Phong đã huy động tổng nguồn vốn đầu tư cho XDNTM gần 54,9 tỷ đồng. Trong đó: Nhân dân đóng góp 33,21 tỷ đồng; con em quê hương ủng hộ 3,7 tỷ đồng; tỉnh hỗ trợ 8 tỷ đồng; ngoài ra là ngân sách xã, huyện cùng các nguồn huy động khác.

Dựa trên nguồn vốn huy động, kết cấu hạ tầng được đầu tư, nâng cấp theo hướng đồng bộ, tạo diện mạo mới cho quê hương Yên Phong. Cụ thể: 100% đường giao thông liên thôn, liên xã được cứng hóa bằng nhựa và bê tông, nhân dân đã hiến 532m² đất để làm



đường thôn, xóm, cứng hóa được 23,3 km/31,75 km đường giao thông trục chính nội đồng; Cơ sở vật chất như trụ sở làm việc, trường học, trạm y tế xã, nghĩa trang liệt sỹ... được tu sửa và xây dựng mới khang trang. Ngoài ra, các phong trào vệ sinh môi trường, xây dựng làng văn hoá, gia đình văn hoá, thi đua phát triển sản xuất được triển khai rộng khắp, công tác đồn điền đổi thửa, chỉnh trang đồng ruộng, xây dựng cánh đồng mẫu... cũng đã được triển khai thực hiện hiệu quả.

Xác định phát triển kinh tế, nâng cao thu nhập cho người dân là một trong những nội dung quan trọng, vừa là động lực, vừa là mục tiêu của Chương trình XDNTM, những năm qua, xã Yên Phong đã tích cực chỉ đạo phát triển sản xuất đạt hiệu quả cao thông qua việc chuyển đổi các mô hình sản xuất, ứng dụng khoa học kỹ thuật, đưa các loại giống cây trồng, vật nuôi có hiệu quả, năng suất, chất lượng cao vào trồng trọt, chăn nuôi tập trung. Song song với phát triển sản xuất nông nghiệp, Yên Phong còn tích cực quan tâm tạo điều kiện về mặt bằng đất đai nhằm kêu gọi, thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào địa bàn xã. Với lợi thế có nghề truyền thống là xây dựng, hiện nay,

trên địa bàn xã có 6 công ty xây dựng cơ sở hạ tầng thu hút được nhiều lao động của địa phương, với thu nhập ổn định từ 7-10 triệu đồng/người/tháng. Bên cạnh đó, Xã cũng hình thành nhiều tổ thợ xây dựng, tổ thợ thủ công mỹ nghệ cho thu nhập cao. Với điều kiện giao thông đi lại thuận tiện, nhiều lao động nữ của địa phương đi làm ở các công ty về may mặc, điện tử trên địa bàn huyện, tỉnh và các tỉnh lân cận cho thu nhập ổn định từ 5-8 triệu đồng/người/tháng... Nhờ vậy, tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên toàn xã đạt 90%; tỷ lệ hộ nghèo năm 2018 giảm còn 2,63%.

Trên cơ sở kết quả đã đạt được, trong thời gian tới, cấp uỷ, chính quyền xã Yên Phong vẫn tiếp tục xem xây dựng NTM là chương trình công tác trọng tâm nhiệm kỳ 2015-2020; Tiếp tục xây dựng kế hoạch, chương trình hành động cụ thể để hoàn thiện các nội dung tiêu chí ở mức cao hơn, trong đó chú trọng vào công tác xây dựng Đảng, gắn với phát triển kinh tế - xã hội để nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân, xứng đáng với xã Nông thôn mới, phát triển toàn diện và bền vững./

Trọng Nghĩa

Xã Yên Lương

TỰ TIN TRONG LỘ TRÌNH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

Xã Yên Lương, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định là vùng quê giàu truyền thống cách mạng trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Tiếp nối truyền thống của quê hương, Đảng bộ, chính quyền và nhân dân xã Yên Lương đã luôn phát huy tinh thần đoàn kết, nỗ lực vượt lên khó khăn, cùng nhau chung sức xây dựng quê hương ngày càng phát triển. Những năm qua, bằng nội lực của địa phương, chương trình xây dựng Nông thôn mới (NTM) ở Yên Lương đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ. Mặc dù không phải là xã được chọn làm điểm xây dựng NTM giai đoạn 2010-2015, nhưng Đảng ủy, UBND Xã đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, tích cực triển khai những bước đi vững chắc, những cách làm phù hợp với tình hình thực tế của địa phương, huy động được sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị và sự tham gia tích cực của các tầng lớp nhân dân, thực hiện và hoàn thành các tiêu chí xây dựng NTM. Nhờ đó, những công trình phúc lợi như: Trường học, trạm y tế, nghĩa trang liệt sĩ, nhà văn hóa xã được đầu tư

xây sửa khang trang; đường đông, ngõ xóm được bê tông hóa phong quang, sạch đẹp, thuận tiện cho nhân dân đi lại. Năm 2017, xã đã đầu tư xây dựng, nâng cấp các hạng mục phụ trợ cho trường tiểu học, Trung học cơ sở; xây dựng nhà học 2 tầng, sửa chữa nhà ăn và các hạng mục phụ trợ trường mầm non khu B, sửa sang nghĩa trang liệt sĩ, khu vực làm việc của HTX nông nghiệp...

Để đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, Đảng ủy, UBND Xã đã ban hành nghị quyết chuyên đề lãnh đạo, chỉ đạo đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động, từng bước đa dạng hóa ngành nghề và dịch vụ, nhất là tập trung phát triển nghề thủ công, nghề mộc dân dụng để có thể làm điểm sản xuất vệ tinh cho các làng nghề truyền thống của xã Yên Ninh; đồng thời duy trì và phát triển thêm các nghề may công nghiệp, xây dựng dân dụng, đan len, móc sợi nhằm giải quyết việc làm ổn định, tận dụng tối đa các nguồn lực về lao động để làm giàu... Bên cạnh đó, để khai thác hết tiềm năng tài nguyên đất đai,



Yên Lương - Chăm lo cho sự nghiệp trồng người

Xã đã tập trung hoàn thành tốt công tác dồn điền đổi thửa để quy hoạch các vùng sản xuất tập trung; tổ chức xây dựng hệ thống giao thông, thủy lợi nội đồng kết hợp với ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, cơ giới hóa các khâu trong sản xuất nông nghiệp; phát triển ngành nghề và thu hút các doanh nghiệp đầu tư phát triển sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp... từ đó nâng cao hiệu quả sản xuất, tăng giá trị thu nhập trên một đơn vị diện tích canh tác, nâng cao thu nhập cho người dân. Song song với đó, sự nghiệp giáo dục, y tế của Xã chuyển biến tích cực, 100% trẻ trong độ tuổi đều được đến trường, cả 3 trường học ở các cấp học và trạm y tế xã đạt chuẩn quốc gia. Đến nay đã có 11/13 thôn của Xã đạt danh hiệu Làng văn hóa, 94,5% số hộ dân đạt danh hiệu Gia đình văn hóa. An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

Với những kết quả đã đạt được, Yên Lương đang tự tin tiến bước trên lộ trình xây dựng NTM nâng cao, cũng như hướng tới xây dựng NTM kiểu mẫu./

M.C



Đoàn Thanh niên ra quân tham gia tổng vệ sinh môi trường thôn xóm.

CON SỐ & SỰ KIỆN

Tạp chí của Tổng cục Thống kê ISSN 0866 - 7322. Số kỳ II - 6/2019 (551). Phát hành 2 kỳ/tháng. Năm thứ 58
Tổng biên tập: **NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG** - Phó Tổng biên tập: **BÙI BÍCH THỦY** - **NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN**
Tòa soạn: 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội ĐT: (84-24) 37344920 - 37344970 - 37344971
Fax: 84-24-37344969 Email: consosukien@gso.gov.vn
Giấy phép xuất bản số 905/GP-BTTTT ngày 14-6-2011. Số lượng in: 1.200 bản
In tại Công ty TNHH In Tiến Sơn
Ấn phẩm được phát hành qua Bưu điện. Độc giả đặt mua tại các Bưu điện trong cả nước.

TRONG SỐ NÀY

HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

1. Hội nghị Phối hợp triển khai công tác thống kê giữa ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn với ngành Thống kê các tỉnh phía Bắc

2. Kỷ niệm 94 năm ngày Báo chí Cách mạng Việt Nam: Báo chí Việt Nam tìm cơ hội trong thời đại số

Ngọc Linh

KINH TẾ - XÃ HỘI

5. Chiến tranh thương mại Mỹ - Trung Những tác động tới nền kinh tế Việt Nam

Thúy Hiền

8. Việt Nam chuẩn bị cho chuyển đổi số quốc gia

Bích Ngọc

12. Nâng cao hiệu quả hoạt động kinh tế tập thể trong thời kỳ mới

TS. Cao Thị Hà

15. Thực trạng ngành muối Việt Nam

Gia Linh

18. Ngành công nghiệp chế biến nông sản: Thực trạng và giải pháp

Minh Thư

21. Đồng bằng sông Cửu Long: Sản xuất và xuất khẩu cây ăn trái bền vững

Duy Hưng

23. Chăn nuôi an toàn sinh học - Giải pháp bền vững để kiểm soát dịch

Thu Hường

26. Tình hình triển khai bảo hiểm y tế cho đồng bào dân tộc thiểu số tại Việt Nam

ThS. Nguyễn Thành Vinh

29. Tin địa phương

CẢ NƯỚC CHUNG TAY XÂY DỰNG NTM

31. OCOP - Hướng đi mới cho phát triển nông nghiệp tỉnh Bắc Kạn

Tiến Long

33. Nông thôn mới Sóc Trăng hướng tới chất lượng sống của người dân

Minh Đạt

NGHIÊN CỨU TRAO ĐỔI

34. Phương pháp tính chỉ số giá bất động sản ở Việt Nam

ThS. Đỗ Thị Ngọc

36. Thống kê khu vực kinh tế phi chính thức khuyến nghị quốc tế và đề xuất áp dụng ở Việt Nam

Đồng Nguyễn Lệ Hằng

QUỐC TẾ

40. Hệ thống tàu điện nội đô ASEAN

Thu Hiền

NAM ĐỊNH - TIỀM NĂNG VÀ CƠ HỘI HỢP TÁC ĐẦU TƯ

43. Khu di tích lịch sử văn hóa Đền Trần - Chùa Tháp: Điểm nhấn trong phát triển du lịch của tỉnh Nam Định

Đình Long

45. Huyện Giao Thủy: Khai thác hiệu quả tiềm năng, thế mạnh kinh tế biển

Trịnh Long

48. Trường tiểu học Bình Hòa - Không ngừng đổi mới nâng cao chất lượng dạy và học

Phạm Ngọc Lâm

49. Huyện Ý Yên: Đẩy mạnh phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

Long Phương

50. Yên Phong: Quê hương trên đà đổi mới và phát triển toàn diện

Trọng Nghĩa

51. Xã Yên Lương: Tự tin trong lộ trình xây dựng nông thôn mới

XÃ YÊN DƯƠNG:

KHÔNG NGỪNG CÙNG CỐ VÀ NÂNG CAO

CHẤT LƯỢNG CÁC TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI



Cảnh quan nông thôn xã Yên Dương hôm nay đã không ngừng đổi thay.

Ông Trịnh Văn Tuấn, Chủ tịch UBND xã Yên Dương cho biết: “Xác định công tác tuyên truyền, vận động nhân dân tích cực tham gia XDNTM là nhiệm vụ quan trọng, có tính chất quyết định đến việc thành công của chương trình XDNTM, do đó, cả hệ thống chính trị Xã đã vào cuộc, tích cực tổ chức tuyên truyền sâu rộng các Chỉ thị, Nghị quyết của cấp trên về XDNTM đến toàn thể cán bộ và mọi tầng lớp nhân dân. Từ đó, người dân chủ động, tự giác tham gia với những việc làm cụ thể như: Hiến đất, tháo dỡ công trình làm đường giao thông; xây dựng công trình nhà văn hoá thôn; Xã đã tập trung huy động nhiều nguồn lực để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội cho nông thôn; đồng thời tranh thủ được sự hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân, con em xa quê thành đạt cho XDNTM”.

Đến nay, nhà ở dân cư Xã được kiên cố hóa đạt trên 90%; 100% hộ dân trên địa bàn được sử dụng nguồn điện lưới quốc gia an toàn và nước sạch hợp vệ sinh; Hàng trăm hộ có điều kiện mua sắm xe ô tô,

Sau 5 năm triển khai Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới (giai đoạn 2010- 2015), xã Yên Dương, huyện Ý Yên đã được UBND tỉnh Nam Định công nhận xã đạt chuẩn NTM năm 2015. Diện mạo Yên Dương hôm nay đã thay da đổi thịt từng ngày, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng lên rõ rệt, an sinh xã hội được quan tâm, quốc phòng - an ninh được đảm bảo...

phương tiện đất tiền, xây dựng nhà cao tầng, biệt thự. Tỷ lệ hộ nghèo Xã giảm từ 4,7% năm 2015 xuống còn 1,75% năm 2018.

Xác định thu nhập là tiêu chí quan trọng và cốt lõi trong XDNTM nên xã Yên Dương đã chỉ đạo nhân dân đẩy mạnh phát triển kinh tế. Trong sản xuất nông nghiệp, xã đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu giống,

mùa vụ, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, chăn nuôi, tăng cường thâm canh để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm hàng hoá nông sản. Cùng với đó, xã chú trọng phát triển CN - TTCN, thương mại dịch vụ, với nghề truyền thống sản xuất đồ gỗ mỹ nghệ. Năm 2018, toàn xã có khoảng 1000 xưởng sản xuất, thu hút hàng nghìn lao động, góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động và tạo thu nhập ổn định cho nhân dân. Với lợi thế có 1,5km Quốc lộ 38B chạy qua, thuận tiện cho việc vận chuyển, giao lưu hàng hóa, kể đó Cụm công nghiệp Yên Dương đang được đầu tư xây dựng giai đoạn 1 với diện tích 50ha, Yên Dương đang kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư trên địa bàn, góp phần đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

Xác định xây dựng NTM không có điểm dừng và là nhiệm vụ thường xuyên, liên tục của Đảng bộ và các tầng lớp nhân dân xã Yên Dương. Để đạt được mục tiêu đã đề ra, theo ông Tuấn trong thời gian tới, Xã cần tập trung nâng cao chất lượng các tiêu chí đã đạt được tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất cho các trường học, trạm y tế; Vận động nhân dân cải tạo cảnh quan môi trường nông thôn... Tăng cường phối hợp với các đơn vị được phân công giúp đỡ, hỗ trợ địa phương, đồng thời tích cực khai thác các nguồn lực thông qua đấu giá quyền sử dụng đất; Tranh thủ công tác xã hội hoá từ trong và ngoài địa bàn để thực hiện đảm bảo đúng chủ trương, mục đích, nội dung cụ thể thuộc chương trình XDNTM. Tiếp tục phát triển các vùng sản xuất tập trung, chuyên canh, hướng tới sản xuất hàng hóa; Quan tâm công tác đào tạo, dạy nghề cho lao động nông thôn nhằm nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và sự thụ hưởng từ chương trình XDNTM cho người dân...

Trọng Nghĩa

Phường Lộc Vượng

NHỮNG ĐIỂM SÁNG TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA THÀNH PHỐ NAM ĐỊNH

Với lợi thế nằm trên quốc lộ 10, diện tích rộng, có khu Khu di tích lịch sử - văn hóa đặc biệt Đền Trần - Chùa Tháp, gắn liền với Lễ hội khai ấn Đền Trần vào ngày 14 tháng Giêng hàng năm, những năm qua, chính quyền và nhân dân phường Lộc Vượng, thành phố Nam Định đã khai thác hiệu quả tiềm năng, thế mạnh của địa phương để phát triển kinh tế - xã hội, từng bước nâng cao đời sống của người dân.

Nhờ sự nỗ lực, quyết tâm trong triển khai nhiệm vụ, những năm gần đây, kinh tế - xã hội phường Lộc Vượng đạt được những kết quả đáng khích lệ với kinh tế phát triển đa ngành nghề như: Dịch vụ, gia công, may, cơ khí... Phường luôn tạo điều kiện thuận lợi và đưa ra nhiều giải pháp để thương mại, dịch vụ phát triển. Song song với việc đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, nhất là bộ phận "một cửa" để tạo thuận lợi tối đa cho doanh nghiệp, hộ kinh doanh đến giao dịch, Phường còn tăng cường thu hút các thành phần kinh tế, doanh nghiệp, tiểu thương vào đầu tư và phát triển kinh doanh trên địa bàn. Bên cạnh đó, Phường luôn chú trọng đến công tác bảo đảm an ninh trật tự để các doanh nghiệp, hộ kinh doanh yên tâm buôn bán và mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh, tăng cường quản lý thị trường, chống buôn bán hàng cấm, hàng giả, hàng nhái, hàng kém chất lượng, không rõ nguồn gốc xuất xứ... nhằm bảo đảm quyền lợi người tiêu dùng, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh, góp phần bình ổn thị trường. Vì vậy, hàng hóa trên địa bàn phường ngày càng đa dạng, phong phú, với nhiều chủng loại, đáp ứng nhu cầu mua sắm, tiêu dùng ngày càng cao của nhân dân.

Trong 3 năm (2016- 2018), phường Lộc Vượng luôn hoàn thành các chỉ tiêu thành phố giao, trong đó có nhiều chỉ tiêu vượt kế hoạch như: Chỉ tiêu thu ngân sách vượt



Nghỉ lễ Rước Nước Tế Cá - khai hội đền Trần

Ảnh: Ngọc Quang

từ 30-50% và là phường duy nhất của thành phố Nam Định tự cân đối được ngân sách. Công tác văn hóa - xã hội được quan tâm phát triển, hệ thống cơ sở vật chất trường, lớp, trạm y tế, nhà văn hóa khu dân cư được xây dựng khang trang, các chính sách, chế độ đối với người có công, đối tượng chính sách, bảo trợ xã hội được quan tâm thực hiện đúng, đủ, kịp thời. Đặc biệt, phong trào thể dục, thể thao của Phường phát triển mạnh, đứng thứ 3/25 phường, xã của thành phố. Cùng với đó, phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" hoạt động có chiều sâu, tỷ lệ gia đình văn hóa hàng năm đều tăng, năm 2018 có trên 3,6 nghìn hộ gia đình được

công nhận là gia đình văn hóa, đạt 87,9%. Đáng chú ý, phong trào "xây dựng tuyến đường văn minh đô thị" luôn nhận được đồng tình hưởng ứng của người dân. Đến nay, Phường đã có 16 tuyến đường được thành phố công nhận là "Tuyến đường văn minh, đô thị".

Bộ mặt đô thị phường Lộc Vượng đã có nhiều đổi mới với nhiều công trình hạ tầng kinh tế - xã hội đã và đang được đầu tư xây dựng, góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân; đồng thời, góp phần đưa thành phố Nam Định trở thành trung tâm vùng Nam đồng bằng sông Hồng trong tương lai không xa./